



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

GIÁO TRÌNH

Kinh tế Nông nghiệp

DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG TRUNG HỌC CHUYÊN NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

PGS. TS. VŨ ĐÌNH THẮNG (*Chủ biên*)

GIÁO TRÌNH
KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

(*Dùng trong các trường THCN*)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2005

Chủ biên:

PGS. TS. VŨ ĐÌNH THẮNG

Tham gia biên soạn:

PGS. TS. VŨ ĐÌNH THẮNG

KS. TRẦN THỊ THÀNH

KS. ĐOÀN XUÂN TIẾN

Mã số: $\frac{373 - 373.7}{\text{HN} - 05}$ 18/407/05

Lời giới thiệu

Nước ta đang bước vào thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nhằm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp văn minh, hiện đại.

Trong sự nghiệp cách mạng to lớn đó, công tác đào tạo nhân lực luôn giữ vai trò quan trọng. Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã chỉ rõ: “Phát triển giáo dục và đào tạo là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, là điều kiện để phát triển nguồn lực con người - yếu tố cơ bản để phát triển xã hội, tăng trưởng kinh tế nhanh và bền vững”.

Quán triệt chủ trương, Nghị quyết của Đảng và Nhà nước và nhận thức đúng đắn về tầm quan trọng của chương trình, giáo trình đối với việc nâng cao chất lượng đào tạo, theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội, ngày 23/9/2003, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội đã ra Quyết định số 5620/QĐ-UB cho phép Sở Giáo dục và Đào tạo thực hiện đề án biên soạn chương trình, giáo trình trong các trường Trung học chuyên nghiệp (THCN) Hà Nội. Quyết định này thể hiện sự quan tâm sâu sắc của Thành ủy, UBND thành phố trong việc nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn nhân lực Thủ đô.

Trên cơ sở chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và những kinh nghiệm rút ra từ thực tế đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo đã chỉ đạo các trường THCN tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình một cách khoa học, hệ

thống và cập nhật những kiến thức thực tiễn phù hợp với đối tượng học sinh THCN Hà Nội.

Bộ giáo trình này là tài liệu giảng dạy và học tập trong các trường THCN ở Hà Nội, đồng thời là tài liệu tham khảo hữu ích cho các trường có đào tạo các ngành kỹ thuật - nghiệp vụ và đồng đảo bạn đọc quan tâm đến vấn đề hướng nghiệp, dạy nghề.

Việc tổ chức biên soạn bộ chương trình, giáo trình này là một trong nhiều hoạt động thiết thực của ngành giáo dục và đào tạo Thủ đô để kỷ niệm “50 năm giải phóng Thủ đô”, “50 năm thành lập ngành” và hướng tới kỷ niệm “1000 năm Thăng Long - Hà Nội”.

Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội chân thành cảm ơn Thành ủy, UBND, các sở, ban, ngành của Thành phố, Vụ Giáo dục chuyên nghiệp Bộ Giáo dục và Đào tạo, các nhà khoa học, các chuyên gia đầu ngành, các giảng viên, các nhà quản lý, các nhà doanh nghiệp đã tạo điều kiện giúp đỡ, đóng góp ý kiến, tham gia Hội đồng phản biện, Hội đồng thẩm định và Hội đồng nghiệm thu các chương trình, giáo trình.

Đây là lần đầu tiên Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội tổ chức biên soạn chương trình, giáo trình. Dù đã hết sức cố gắng nhưng chắc chắn không tránh khỏi thiếu sót, bất cập. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để từng bước hoàn thiện bộ giáo trình trong các lần tái bản sau.

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Lời nói đầu

Để nâng cao chất lượng đào tạo của các trường trung học chuyên nghiệp - dạy nghề trên địa bàn Hà Nội, ngày 23/9/2003 UBND thành phố Hà Nội đã ký Quyết định số 5620/QĐ-UB về việc biên soạn giáo trình các môn học trong các trường THCN-DN Hà Nội. Thực hiện Quyết định của UBND và kế hoạch giao nhiệm vụ của Sở GD&ĐT thành phố, trường Trung học Nông nghiệp Hà Nội cho biên soạn và xuất bản cuốn “Giáo trình Kinh tế nông nghiệp” để phục vụ giảng dạy và học tập của giáo viên và sinh viên ngành Quản trị kinh doanh của trường. Ngoài ra, giáo trình cũng được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho sinh viên và giáo viên của các chuyên ngành khác trong trường hoặc cho các trường trung học - dạy nghề khác có liên quan.

Với đối tượng phục vụ được xác định như trên, yêu cầu cơ bản của việc biên soạn giáo trình này là đảm bảo tính khoa học cơ bản, hiện đại và phù hợp với điều kiện Việt Nam. Kết cấu giáo trình gồm 6 chương và ở cuối mỗi chương đều có câu hỏi ôn tập để định hướng việc học tập cho sinh viên. Chương 1 trình bày tổng quan về kinh tế nông nghiệp, đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn học. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản về quan hệ sản xuất trong nông nghiệp Việt Nam. Chương 3 và 4 nghiên cứu những nội dung cơ bản về phát triển lực lượng sản xuất của nông nghiệp dưới góc độ kinh tế học. Chương 5 trình bày một số vấn đề về sản xuất hàng hoá và thị trường nông nghiệp, trong đó chú trọng đến thị trường tiêu thụ nông sản. Toàn bộ chương 6 trình bày một số vấn đề quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp Việt Nam hiện nay, trong đó có chú ý đến vấn đề quản lý nhà nước của chính quyền cơ sở.

Trong quá trình chuẩn bị biên soạn, trường đã tổ chức các hội thảo về đề cương và nội dung khoa học của môn học, có sự tham gia của những chuyên gia trong và ngoài trường.

Mặc dù vậy, Giáo trình kinh tế nông nghiệp được biên soạn chắc chắn không tránh khỏi những khiếm khuyết. Chúng tôi mong nhận được những ý kiến đóng góp quý báu của các bạn độc giả.

Xin chân thành cảm ơn!

TẬP THỂ TÁC GIẢ

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC

Mục tiêu:

- Nắm vững vai trò, đặc điểm cơ bản của sản xuất nông nghiệp cùng những vấn đề chiến lược phát triển nông nghiệp. Định hướng phát triển nông nghiệp và cơ cấu trong sản xuất kinh doanh ngành nông nghiệp.

- Trên cơ sở những kiến thức được học, học sinh biết vận dụng vào công tác quản lý tại các cơ sở nông nghiệp.

Nội dung tóm tắt:

Vai trò của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân thể hiện ở chỗ cung cấp sản phẩm làm lương thực thực phẩm, cung cấp nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp chế biến, cung cấp lao động để phát triển các ngành phi nông nghiệp, cung cấp một phần vốn tích lũy cho phát triển kinh tế và là thị trường tiêu thụ lớn của công nghiệp, tham gia vào xuất khẩu tăng thu ngoại tệ cho đất nước và góp phần vào bảo vệ môi trường sinh thái. Với vai trò to lớn đó, mọi quốc gia đều chú trọng việc phát triển nông nghiệp.

Để quản lý và phát triển nông nghiệp có hiệu quả, cần nắm vững những đặc điểm chủ yếu của ngành này. Sản xuất nông nghiệp Việt Nam cũng có những đặc điểm tương tự như bất kỳ nền nông nghiệp nào khác là: phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu không thay thế được, đối tượng của sản xuất là cây trồng vật nuôi, sản xuất có tính thời vụ cao và có hai đặc điểm riêng cần lưu ý gắn với điều kiện đặc thù của nước ta.

Chiến lược phát triển cho phép giữ vững định hướng phát triển nông nghiệp của đất nước. Các yếu tố cấu thành cơ bản của chiến lược phát triển nông nghiệp gồm có: căn cứ xây dựng chiến lược, định hướng chiến lược, mục tiêu phát triển và những giải pháp có tính chất chiến lược. Khi xác định mục tiêu chiến lược, nội dung cơ bản là xác định cơ cấu sản xuất nông nghiệp hợp lý. Trong điều kiện hiện nay, cơ cấu đó phải đảm bảo yêu cầu phát triển nền nông nghiệp bền vững.

I. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NÔNG NGHIỆP

1. Vai trò của sản xuất nông nghiệp đối với nền kinh tế

Nông nghiệp, nếu hiểu theo nghĩa hẹp chỉ có ngành trồng trọt, ngành chăn nuôi và ngành dịch vụ trong nông nghiệp; còn hiểu theo nghĩa rộng còn bao gồm cả ngành lâm nghiệp và ngành thủy sản.

Nông nghiệp là một trong những ngành kinh tế quan trọng và phức tạp. Nó không chỉ là một ngành kinh tế đơn thuần mà còn là hệ thống sinh học - kỹ thuật, bởi vì một trong những cơ sở để phát triển nông nghiệp là việc sử dụng tiềm năng sinh học - cây trồng, vật nuôi. Chúng phát triển theo quy luật sinh học nhất định nên con người không thể ngăn cản các quá trình phát sinh, phát triển và diệt vong của chúng, mà phải trên cơ sở nhận thức đúng đắn các quy luật để có những giải pháp tác động thích hợp với chúng. Mặt khác, quan trọng hơn là phải làm cho người sản xuất có sự quan tâm thỏa đáng, gắn lợi ích của họ với sử dụng quá trình sinh học đó nhằm tạo ra ngày càng nhiều nông sản phẩm cuối cùng.

Vai trò của sản xuất nông nghiệp thể hiện trên các khía cạnh chủ yếu là:

1.1. Cung cấp lương thực thực phẩm nuôi sống con người

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản giữ vai trò to lớn trong việc phát triển kinh tế ở hầu hết các nước, nhất là ở các nước đang phát triển. Những nước này còn nghèo, đại bộ phận dân cư sống bằng nghề nông. Tuy nhiên, ngay cả những nước có nền công nghiệp phát triển cao, mặc dù tỷ trọng GDP của nông nghiệp không lớn, nhưng khối lượng nông sản của các nước này khá lớn và không ngừng tăng lên, đảm bảo cung cấp đủ cho đời sống con người những sản phẩm tối cần thiết đó là lương thực, thực phẩm.

Lương thực, thực phẩm là yếu tố đầu tiên, có tính chất quyết định sự tồn tại phát triển của con người và phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Xã hội càng phát triển, đời sống của con người ngày càng được nâng cao; nhất là do tác động của các nhân tố gia tăng dân số thì nhu cầu của con người về lương thực, thực phẩm cũng ngày càng tăng cả về số lượng, chất lượng và chủng loại.

Các nhà kinh tế học đều thống nhất rằng điều kiện tiên quyết cho sự phát triển là tăng cung lương thực cho nền kinh tế quốc dân bằng sản xuất - hoặc nhập khẩu lương thực. Có thể chọn con đường nhập khẩu lương thực, để dành nguồn lực làm việc khác có lợi hơn. Nhưng điều đó chỉ phù hợp với các nước như: Singapore, Arập Xêút hay Brunây mà không dễ gì đối với các nước đông dân như Trung Quốc, Indonexia, Ấn Độ hay Việt Nam. Các nước đông dân này muốn nền kinh tế phát triển, đời sống của nhân dân được ổn định thì phần lớn lương thực tiêu dùng phải được sản xuất trong nước. Indonexia là một thí dụ tiêu biểu. Giữa những năm của thập kỷ 70 - 80 (thế kỷ XX), Indonexia liên tục phải nhập hàng năm từ 2,5 - 3,0 triệu tấn lương thực. Những thành công của chương trình lương thực đã giúp cho Indonexia tự giải quyết được vấn đề lương thực vào giữa những năm 80. Các nước ở châu Á đang tìm mọi biện pháp để tăng khả năng an ninh lương thực, khi mà tự sản xuất và cung cấp mới chỉ được 95% nhu cầu lương thực trong nước. Thực tiễn lịch sử của các nước trên thế giới đã chứng minh chỉ có thể phát triển kinh tế một cách nhanh chóng, chừng nào quốc gia đó đã có an ninh lương thực. Nếu không đảm bảo an ninh lương thực thì khó có sự ổn định chính trị và thiếu sự đảm bảo cơ sở pháp lý, kinh tế cho sự phát triển, từ đó sẽ làm cho các nhà kinh doanh không yên tâm bỏ vốn vào đầu tư dài hạn.

1.2. Sản phẩm nông nghiệp là nguồn nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp

Sản phẩm nông nghiệp được sử dụng làm nguyên liệu cho công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến thực phẩm, một phần cho công nghiệp da, giấy, dệt, sản xuất một số sản phẩm dùng trong ngành y tế, hàng không, v.v. Thông qua công nghiệp chế biến, giá trị của sản phẩm nông nghiệp được tăng lên, nâng cao khả năng cạnh tranh của nông sản hàng hoá. Việc chế biến, bảo quản các sản phẩm nông nghiệp với những công nghệ nhất định sẽ đáp ứng

tốt hơn nhu cầu thị trường, và mở rộng thị trường là yếu tố quyết định sự phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá hiện nay.

Nhận thức về sự cần thiết của sản phẩm nông nghiệp đối với nền kinh tế theo hai khía cạnh nêu trên, các chủ hộ và chủ trang trại cần chú ý:

Một là, cùng với sự phát triển của kinh tế xã hội đất nước, đặc biệt là thu nhập của dân cư ngày càng tăng lên thì cách thức sử dụng lương thực, thực phẩm cũng thay đổi. Phương hướng của sự thay đổi rất đa dạng: từ sử dụng nông sản thô là phổ biến sang chủ yếu là lương thực, thực phẩm đã chế biến sẵn; từ chỗ chỉ chủ yếu dùng các sản phẩm ăn uống sang việc sử dụng ngày càng nhiều các sản phẩm phi ăn uống (các sản phẩm hoa, cây cảnh, động vật cảnh); từ chỗ ít coi trọng đến ngày càng coi trọng chất lượng hơn (vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm, hàm lượng dinh dưỡng trong thực phẩm...).

Hai là, trong quá trình phát triển, một số ngành công nghiệp có thể tự tạo ra nguyên liệu cho nó, điển hình như công nghiệp dệt, da. Điều này làm cho nhu cầu nông sản làm nguyên liệu công nghiệp có thể giảm đi về số lượng. Tuy nhiên, những ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu nông sản lại đòi hỏi chất lượng nguyên liệu cao hơn, đặc biệt là những nguyên liệu nông sản phục vụ chế biến xuất khẩu.

1.3. Cung cấp lao động cho phát triển các ngành phi nông nghiệp trong quá trình công nghiệp hoá

Nông nghiệp, đặc biệt là nông nghiệp của các nước đang phát triển, là khu vực dự trữ và cung cấp lao động cho phát triển công nghiệp và đô thị. Trong giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, phần lớn dân cư có hoạt động kinh tế chủ yếu bằng nghề nông và tập trung sống ở khu vực nông thôn. Vì thế khu vực nông nghiệp, nông thôn thực sự là nguồn dự trữ nhân lực dồi dào cho sự phát triển công nghiệp và đô thị. Quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá, một mặt tạo ra nhu cầu lớn về lao động, mặt khác nhờ đó mà năng suất lao động nông nghiệp không ngừng tăng lên, lực lượng lao động từ nông nghiệp được giải phóng ngày càng nhiều. Số lao động này dịch chuyển, bổ sung cho phát triển công nghiệp và đô thị. Đó là xu hướng có tính quy luật của mọi quốc gia trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

1.4. Cung cấp một phần vốn tích lũy cho phát triển kinh tế

Khu vực nông nghiệp là nguồn cung cấp vốn lớn nhất cho sự phát triển

kinh tế trong đó có công nghiệp, nhất là giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, bởi vì đây là khu vực lớn nhất, xét cả về lao động và sản phẩm quốc dân. Nguồn vốn từ nông nghiệp có thể được tạo ra bằng nhiều cách, như tiết kiệm của nông dân đầu tư vào các hoạt động phi nông nghiệp, thuế nông nghiệp, ngoại tệ thu được do xuất khẩu nông sản, v.v. Việc huy động vốn từ nông nghiệp để đầu tư phát triển công nghiệp là cần thiết và đúng đắn trên cơ sở thực hiện bằng cơ chế thị trường, chứ không phải bằng sự áp đặt của Chính phủ. Những điển hình về sự thành công của sự phát triển ở nhiều nước đều đã sử dụng tích lũy từ nông nghiệp để đầu tư cho công nghiệp. Tuy nhiên vốn tích lũy từ nông nghiệp chỉ là một trong những nguồn cần thiết phát huy, phải coi trọng các nguồn vốn khác nữa để khai thác hợp lý, tránh quá cường điệu vai trò tích lũy vốn từ nông nghiệp.

Trong điều kiện ngày nay, vai trò cung cấp vốn từ nông nghiệp cho phát triển kinh tế có sự thay đổi do việc thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên để tiếp thu được nguồn vốn này, bản thân nông nghiệp vẫn phải tạo ra một nguồn vốn được sử dụng với tính cách là vốn “đối ứng”. Do vậy, tích lũy vốn cho phát triển kinh tế là vai trò khách quan của nông nghiệp trong mọi giai đoạn phát triển.

1.5. Nông nghiệp và nông thôn là thị trường tiêu thụ lớn của công nghiệp

Ở hầu hết các nước đang phát triển, sản phẩm công nghiệp, bao gồm tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất được tiêu thụ chủ yếu dựa vào thị trường trong nước mà trước hết là khu vực nông nghiệp và nông thôn. Sự thay đổi về cầu trong khu vực nông nghiệp, nông thôn sẽ có tác động trực tiếp đến sản lượng ở khu vực phi nông nghiệp. Phát triển mạnh mẽ nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho dân cư nông nghiệp, làm tăng sức mua từ khu vực nông thôn sẽ làm cho cầu về sản phẩm công nghiệp tăng, thúc đẩy công nghiệp phát triển, từng bước nâng cao chất lượng có thể cạnh tranh với thị trường thế giới.

1.6. Góp phần tăng thu ngoại tệ nhờ xuất khẩu nông sản

Nông nghiệp được coi là ngành đem lại nguồn thu nhập ngoại tệ lớn. Các loại nông, lâm, thủy sản dễ dàng gia nhập thị trường quốc tế hơn so với các hàng hoá công nghiệp. Vì thế, ở các nước đang phát triển, nguồn xuất khẩu để có ngoại tệ chủ yếu dựa vào các loại nông, lâm, thủy sản. Xu hướng chung ở các nước trong quá trình công nghiệp hoá, ở giai đoạn đầu giá trị xuất khẩu

nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu và tỷ trọng đó sẽ giảm dần cùng với sự phát triển cao của nền kinh tế. Ở Thái Lan, năm 1970 tỷ trọng giá trị nông, lâm, thủy sản trong tổng kim ngạch xuất khẩu chiếm 76,71%. Con số này giảm xuống 59,36% năm 1980; 38,11% năm 1990; 35,40% năm 1991; 34,57% năm 1992; 29,80% năm 1993 và 29,60% năm 1994 nhưng giá trị kim ngạch xuất khẩu mặt hàng nông, lâm, thủy sản luôn tăng lên. Tuy nhiên xuất khẩu nông, lâm, thủy sản thường bất lợi do giá cả trên thị trường thế giới có xu hướng giảm xuống, trong lúc đó giá cả sản phẩm công nghiệp tăng lên, tỷ giá cạnh kéo giữa hàng nông sản và hàng công nghệ ngày càng mở rộng, làm cho nông nghiệp, nông thôn bị thua thiệt. Vấn đề quan trọng nhất để tăng hiệu quả xuất khẩu nông sản là tăng cường xuất khẩu các sản phẩm chế biến và hạn chế dần xuất khẩu sản phẩm thô.

1.7. Góp phần bảo vệ môi trường sinh thái

Nông nghiệp và nông thôn có vai trò to lớn, là cơ sở trong sự phát triển bền vững của môi trường. Nông nghiệp sử dụng nhiều hoá chất như phân bón hoá học, thuốc trừ sâu bệnh, v.v. làm ô nhiễm đất và nguồn nước. Trong quá trình canh tác dễ gây ra xói mòn ở các triền dốc thuộc vùng đồi núi và khai hoang mở rộng diện tích đất rừng, v.v. Vì thế, trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp, cần tìm những giải pháp thích hợp để duy trì và tạo ra sự phát triển bền vững của môi trường.

2. Những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp là một trong hai ngành sản xuất vật chất chủ yếu của xã hội. Sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm riêng mà các ngành sản xuất khác không thể có, đó là:

2.1. Sản xuất nông nghiệp phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên

Sản xuất nông nghiệp được tiến hành trên địa bàn rộng lớn, phức tạp, phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên nên mang tính khu vực rõ rệt. Đặc điểm trên cho thấy ở đâu có đất và lao động thì có thể tiến hành sản xuất nông nghiệp. Thế nhưng ở mỗi vùng, mỗi quốc gia có điều kiện đất đai và thời tiết - khí hậu rất khác nhau. Lịch sử hình thành các loại đất, quá trình khai phá và sử dụng các loại đất ở các địa bàn có địa hình khác nhau, ở đó diễn ra các hoạt động nông

ngành cũng không giống nhau. Điều kiện thời tiết khí hậu với lượng mưa, nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng, v.v. trên từng địa bàn gắn rất chặt chẽ với điều kiện hình thành và sử dụng đất. Điều kiện đất đai, khí hậu không giống nhau giữa các vùng đã làm cho nông nghiệp mang tính khu vực rất rõ nét. Đặc điểm này đòi hỏi quá trình tổ chức chỉ đạo sản xuất nông nghiệp cần phải chú ý các vấn đề kinh tế - kỹ thuật sau đây:

- Tiến hành điều tra các nguồn tài nguyên về nông - lâm - thủy sản trên phạm vi cả nước cũng như từng vùng để quy hoạch bố trí sản xuất các cây trồng, vật nuôi cho phù hợp.

- Việc xây dựng phương hướng sản xuất kinh doanh, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất phải phù hợp với đặc điểm và yêu cầu sản xuất nông nghiệp ở từng vùng.

- Hệ thống các chính sách kinh tế phù hợp với điều kiện từng vùng, từng khu vực nhất định. Trên cơ sở hệ thống chính sách hiện hành của Nhà nước, các nhà quản lý cần nghiên cứu vận dụng có tính đến các điều kiện cụ thể ở từng vùng, từng địa phương.

2.2. Ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu và không thể thay thế được

Đất đai là điều kiện cần thiết cho tất cả các ngành sản xuất, nhưng nội dung kinh tế của nó lại rất khác nhau trong các ngành khác nhau. Trong công nghiệp, giao thông, v.v. đất đai là cơ sở làm nền móng, trên đó xây dựng các nhà máy, công xưởng, hệ thống đường giao thông, v.v. để con người điều khiển các máy móc, các phương tiện vận tải hoạt động.

Trong nông nghiệp, đất đai có nội dung kinh tế khác, nó là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được. Nghĩa là, về cơ bản không có đất thì không có sản xuất nông nghiệp; nhờ có đất mới phát huy được hiệu quả của các yếu tố đầu vào khác. Ruộng đất bị giới hạn về mặt diện tích, bằng lao động của mình, con người không thể tạo ra đất mới, theo ý muốn chủ quan, nhưng sức sản xuất ruộng đất là chưa có giới hạn, nghĩa là con người có thể khai thác chiều sâu của ruộng đất nhằm thoả mãn nhu cầu tăng lên của loài người về nông sản phẩm. Chính vì thế trong quá trình sử dụng phải biết quý trọng ruộng đất, sử dụng tiết kiệm, hạn chế việc chuyển đất nông nghiệp sang

xây dựng cơ bản, tìm mọi biện pháp để cải tạo và bồi dưỡng đất làm cho ruộng đất ngày càng màu mỡ hơn, sản xuất ra nhiều sản phẩm trên mỗi đơn vị diện tích với chi phí thấp nhất trên đơn vị sản phẩm.

2.3. Đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cơ thể sống: cây trồng và vật nuôi

Các loại cây trồng và vật nuôi phát triển theo quy luật sinh học nhất định (sinh trưởng, phát triển và diệt vong). Chúng rất nhạy cảm với yếu tố ngoại cảnh, với mọi sự thay đổi về điều kiện thời tiết, khí hậu. Mọi sự thay đổi về điều kiện thời tiết, khí hậu hay về các biện pháp kỹ thuật canh tác, nuôi dưỡng đều tác động trực tiếp đến sự phát triển của cây trồng, vật nuôi, đến kết quả thu hoạch sản phẩm cuối cùng. Cây trồng và vật nuôi với tư cách là tư liệu sản xuất đặc biệt được sản xuất trong bản thân nông nghiệp bằng cách sử dụng trực tiếp sản phẩm thu được ở chu trình sản xuất trước làm tư liệu sản xuất cho chu trình sản xuất sau. Để chất lượng giống cây trồng và vật nuôi tốt hơn, đòi hỏi phải thường xuyên chọn lọc, bồi dục các giống hiện có, nhập nội những giống tốt, tiến hành lai tạo để tạo ra những giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt thích hợp với điều kiện từng vùng và từng địa phương.

2.4. Sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ cao

Tính thời vụ cao là nét đặc thù điển hình nhất của sản xuất nông nghiệp. Nguyên nhân của tính thời vụ trong nông nghiệp là do: Một mặt, quá trình sản xuất nông nghiệp là quá trình tái sản xuất kinh tế xoắn xuýt với quá trình tái sản xuất tự nhiên, thời gian lao động và thời gian sản xuất xen kẽ vào nhau, song lại không hoàn toàn trùng hợp nhau, sinh ra tính thời vụ cao trong nông nghiệp. Tính thời vụ trong nông nghiệp là tất yếu, không thể xoá bỏ được, trong quá trình sản xuất chỉ tìm cách hạn chế nó. Mặt khác, do sự biến thiên về điều kiện thời tiết - khí hậu, mỗi loại cây trồng có sự thích ứng nhất định với điều kiện đó, dẫn đến những mùa vụ khác nhau. Tào hoá đã cung cấp nhiều yếu tố đầu vào thiết yếu cho nông nghiệp như: ánh sáng, ôn độ, độ ẩm, lượng mưa, không khí. Để khai thác và lợi dụng nhiều nhất tặng vật của thiên nhiên đối với nông nghiệp đòi hỏi phải thực hiện nghiêm khắc những khâu công việc ở thời vụ tốt nhất như thời vụ gieo trồng, bón phân, làm cỏ, tưới tiêu v.v. Việc thực hiện kịp thời vụ cũng dẫn đến tình trạng căng thẳng về lao động đòi hỏi phải có giải pháp tổ chức lao động hợp lý, cung

ứng vật tư - kỹ thuật kịp thời, trang bị công cụ, máy móc thích hợp, đồng thời phải coi trọng việc bố trí cây trồng hợp lý, phát triển ngành nghề dịch vụ, tạo thêm việc làm ở những thời kỳ nông nhàn.

2.5. Những đặc điểm riêng của nông nghiệp Việt Nam

Ngoài những đặc điểm chung của sản xuất nông nghiệp nêu trên, nông nghiệp nước ta còn có những đặc điểm riêng cần chú ý đó là:

a. Nông nghiệp nước ta đang từ tình trạng lạc hậu, tiến lên xây dựng nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa theo định hướng XHCN không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa. Đặc điểm này cho thấy xuất phát điểm của nền nông nghiệp nước ta khi chuyển lên xây dựng, phát triển nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá là rất thấp so với các nước trong khu vực và thế giới. Đến nay nhiều nước có nền kinh tế phát triển, nông nghiệp đã đạt trình độ sản xuất hàng hoá cao, nhiều khâu công việc được thực hiện bằng máy móc, một số loại cây con chủ yếu được thực hiện cơ giới hoá tổng hợp hoặc tự động hoá. Năng suất ruộng đất và năng suất lao động đạt trình độ cao, tạo ra sự phân công lao động sâu sắc trong nông nghiệp và toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Tỷ lệ dân số và lao động nông nghiệp giảm xuống cả tương đối và tuyệt đối. Đời sống người dân nông nghiệp và nông thôn được nâng cao, ngày càng xích gần với thành thị.

Trong khi đó, nông nghiệp nước ta với điểm xuất phát còn rất thấp, mà biểu hiện chủ yếu là: cơ sở vật chất còn nghèo nàn, kết cấu hạ tầng nông thôn còn yếu kém, lao động thuần nông còn chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lao động xã hội, năng suất ruộng đất và năng suất lao động còn thấp v.v. Từ khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, khẳng định phát triển nền nông nghiệp nhiều thành phần và hộ nông dân được xác định là đơn vị kinh tế tự chủ, nông nghiệp nước ta đã có bước phát triển và đạt được những thành tựu to lớn, nhất là về sản lượng lương thực. Sản xuất lương thực chẳng những trang trải được nhu cầu trong nước, có dự trữ mà còn dư thừa để xuất khẩu. Một số sản phẩm khác như cà phê, cao su, chè, hạt điều, v.v. đã và đang là nguồn xuất khẩu quan trọng. Nông nghiệp nước ta đang chuyển từ tự cung, tự cấp sang sản xuất hàng hoá với quy mô ngày càng lớn, bước đầu có đóng góp xứng đáng vào phát triển kinh tế đất nước những năm qua.

Để đưa nền kinh tế nông nghiệp nước ta phát triển với trình độ sản xuất

hàng hoá cao, cần thiết phải bổ sung và hoàn thiện chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn. Khẩn trương xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho nông nghiệp và hệ thống kết cấu hạ tầng ở nông thôn phù hợp. Bổ sung, hoàn thiện và đổi mới hệ thống chính sách kinh tế nông nghiệp, nhằm tiếp tục giải phóng sức sản xuất, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hoá. Tăng cường đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế và quản trị kinh doanh cho nông nghiệp và nông thôn.

b. Nền nông nghiệp nước ta là nền nông nghiệp nhiệt đới, có pha trộn tính chất ôn đới, nhất là ở miền Bắc và được trải rộng trên bốn vùng rộng lớn, phức tạp: trung du, miền núi, đồng bằng và ven biển.

Đặc điểm này đem lại cho nông nghiệp nhiều thuận lợi cơ bản, đồng thời cũng có những khó khăn rất lớn trong quá trình phát triển sản xuất nông nghiệp. Những thuận lợi rất cơ bản đó là: hàng năm có lượng mưa bình quân tương đối lớn, đảm bảo nguồn nước ngọt rất phong phú cho sản xuất và đời sống, có nguồn năng lượng mặt trời dồi dào (cường độ, ánh sáng, nhiệt độ trung bình hàng năm là 23°C, v.v.), tập đoàn cây trồng và vật nuôi phong phú, đa dạng. Nhờ những thuận lợi cơ bản đó mà ta có thể gieo trồng và thu hoạch quanh năm, với nhiều cây trồng và vật nuôi phong phú, có giá trị kinh tế cao, như cây công nghiệp lâu năm, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả. Bên cạnh những thuận lợi cơ bản, điều kiện thời tiết - khí hậu nước ta cũng có nhiều khó khăn lớn, như: mưa nhiều và lượng mưa thường tập trung vào ba tháng trong năm gây lũ lụt, ngập úng. Nắng nhiều thường gây nên khô hạn, có nhiều vùng thiếu cả nước cho người, vật nuôi sử dụng. Khí hậu ẩm ướt, sâu bệnh, dịch bệnh dễ phát sinh và lây lan gây ra những tổn thất lớn đối với mùa màng.

Trong quá trình đưa nông nghiệp nước ta lên sản xuất hàng hoá lớn, chúng ta tìm kiếm mọi cách để phát huy những thuận lợi cơ bản nêu trên và hạn chế những khó khăn do điều kiện khắc nghiệt của thiên nhiên gây ra, đảm bảo cho nông nghiệp phát triển nhanh chóng và vững chắc.

3. Chiến lược phát triển nông nghiệp và định hướng phát triển nông nghiệp Việt Nam

3.1. Chiến lược phát triển nông nghiệp là gì?

Thuật ngữ chiến lược (Strategy) được hiểu là một kế hoạch kỹ lưỡng, một

mưu đồ hay một cách thức để đạt được mục tiêu đã đề ra. Tương tự như vậy, chúng ta hiểu chiến lược phát triển nông nghiệp là một kế hoạch kỹ lưỡng hay một cách thức để đưa nông nghiệp đạt tới mục tiêu đã định trong một khoảng thời gian nhất định tương đối dài, thường là 15 đến 20 năm hoặc dài hơn. Ở nước ta, năm 2000, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng được chiến lược phát triển nông nghiệp trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước đến năm 2020. Trên cơ sở chiến lược, các quy hoạch và kế hoạch phát triển nông nghiệp được xây dựng và thực hiện. Như vậy, quy hoạch và kế hoạch chính là những bước cụ thể hoá thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp đã được xây dựng.

Chiến lược phát triển nông nghiệp cũng có thể được xây dựng theo những phạm vi không gian khác nhau: có chiến lược phát triển nông nghiệp của địa phương, của một vùng hay của cả nước. Tuy nhiên, dù có theo những phạm vi không gian như thế nào thì nội dung chủ yếu của chiến lược phát triển nông nghiệp cũng bao gồm những vấn đề cơ bản là: 1/ Những căn cứ chủ yếu của chiến lược; 2/ Định hướng, mục tiêu của chiến lược và 3/ Những giải pháp lớn có tính chiến lược.

3.2. Những căn cứ, định hướng và mục tiêu của chiến lược phát triển nông nghiệp Việt Nam

a. Căn cứ xây dựng chiến lược

Để có một chiến lược phát triển nông nghiệp đúng đắn phải dựa trên các căn cứ có cơ sở khoa học sau:

- Căn cứ vào nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế về sản phẩm nông nghiệp. Ở từng giai đoạn yêu cầu về số lượng, chất lượng và chủng loại các nông sản rất khác nhau ở trong nước cũng như trên thị trường quốc tế. Cần được phân tích, đánh giá và dự báo về nhu cầu của thị trường một cách có căn cứ khoa học.

- Phải đánh giá một cách khách quan và sâu sắc chiến lược phát triển nông nghiệp trong giai đoạn trước để chỉ ra những thành tựu đã đạt được cũng như các hạn chế và tồn tại. Phải nói rằng, lần đầu tiên kinh tế đất nước nói chung, nông nghiệp nói riêng đã xây dựng chiến lược phát triển. Nhờ có chiến lược

phát triển mà nông nghiệp nước ta đã đạt được những thành tựu to lớn trong những năm “đổi mới” vừa qua.

- Phải căn cứ vào nguồn tài nguyên của đất nước, bao gồm tài nguyên về đất đai, thời tiết, khí hậu. Đất nước ta với nguồn tài nguyên phục vụ cho nông nghiệp có nhiều lợi thế, song cũng có những khó khăn lớn. Cần đánh giá đúng các lợi thế và những khó khăn trong quá trình xây dựng và thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp.

- Căn cứ vào cơ sở vật chất - kỹ thuật nông nghiệp bao gồm hệ thống công cụ máy móc, hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp. Với hệ thống đó đạt ở mức nào, cần thiết phải điều chỉnh bổ sung và nâng cấp xây dựng thêm nhằm hướng vào phục vụ chiến lược phát triển nông nghiệp trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

- Căn cứ vào nguồn lao động và trình độ của người lao động: số lượng và chất lượng của nguồn lao động. Ở nước ta nguồn lao động nông nghiệp dồi dào, song chất lượng còn thấp, ít được đào tạo về kỹ thuật và quản lý, trình độ dân trí chưa cao.

- Căn cứ vào trình độ khoa học và công nghệ của thế giới, của nước ta và khả năng ứng dụng những thành tựu tiến bộ khoa học và công nghệ của thế giới vào điều kiện Việt Nam hiện nay và sắp tới.

b. Định hướng chiến lược phát triển nông nghiệp

Dựa vào những căn cứ và điều kiện trình bày ở trên, nền nông nghiệp Việt Nam trong giai đoạn tới có thể lựa chọn chiến lược phát triển sau:

Phát triển một nền nông nghiệp hàng hóa đa dạng có sức cạnh tranh cao trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh của cả nước và từng vùng sinh thái, đồng thời nhanh chóng áp dụng các thành tựu mới về khoa học và công nghệ, khoa học quản lý nhằm tạo ra nhiều sản phẩm với chất lượng cao, tạo việc làm, tăng nhanh thu nhập cho nông dân, làm cơ sở ổn định kinh tế, chính trị xã hội và làm cơ sở để công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Báo cáo của Ban chấp hành Trung ương Đảng tại Đại hội Đảng lần thứ IX đã nhấn mạnh “Đẩy nhanh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn theo hướng hình thành nền nông nghiệp hàng hoá lớn phù hợp với nhu cầu thị trường và điều kiện sinh thái của từng vùng; chuyển dịch cơ cấu ngành,

nghề, cơ cấu lao động, tạo việc làm thu hút nhiều lao động ở nông thôn...”.⁽¹⁾

c. Mục tiêu phát triển

Để thực hiện định hướng chiến lược phát triển trên, nông nghiệp cần phát triển để đạt các mục tiêu sau:

- Bảo đảm an ninh lương thực quốc gia trước mắt và lâu dài.
- Tăng nhanh sản xuất nông sản hàng hoá và hàng hoá xuất khẩu.
- Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho dân cư nông nghiệp và nông thôn.
- Bảo vệ môi trường sinh thái, giảm nhẹ thiên tai để phát triển bền vững.

4. Cơ cấu sản xuất nông nghiệp

Cơ cấu sản xuất nông nghiệp của nước ta hiện nay còn lạc hậu, trồng trọt chiếm tỷ trọng lớn, chăn nuôi chậm phát triển và chiếm tỷ trọng thấp. Trong nội bộ trồng trọt còn bất hợp lý, đang tập trung vào sản xuất lúa gạo. Để đạt được mục tiêu nêu trên, cần nhanh chóng đổi mới cơ cấu sản xuất nông nghiệp. Hướng đổi mới cơ cấu sản xuất nông nghiệp trong thời gian tới là: đổi mới cơ cấu giữa trồng trọt và chăn nuôi, đổi mới cơ cấu trong nội bộ từng ngành.

Trồng trọt và chăn nuôi là hai ngành sản xuất chính của nông nghiệp nhưng trong nhiều năm qua giữa hai ngành mất cân đối nghiêm trọng. Đến năm 2002 tỷ trọng giá trị sản xuất của ngành trồng trọt chiếm 75,8% và tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm 21,7% và dịch vụ chiếm 2,5% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tính theo giá trị hiện hành. Hướng tới phải đẩy mạnh phát triển chăn nuôi, đưa chăn nuôi trở thành ngành sản xuất chính, có vị trí tương xứng với ngành trồng trọt, trong 5 - 10 năm tới, nâng tỷ trọng giá trị sản xuất ngành chăn nuôi lên trên 30,0%. Cần thiết phải đa dạng hoá ngành chăn nuôi, coi trọng phát triển đàn gia súc nhằm cung cấp sức kéo, cung cấp thịt và sữa cho nền kinh tế quốc dân. Đến năm 2002, sản lượng thịt hơi trâu, bò mới chiếm 8,16% trong tổng sản lượng thịt hơi của cả nước, trong khi đó tỷ trọng

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2001, trang 168.

thịt lợn hơi chiếm chủ yếu 76,8% và tỷ trọng thịt hơi gia cầm chiếm 15,04%. Như vậy bản thân ngành chăn nuôi cũng mất cân đối nghiêm trọng. Cần thiết phải đổi mới cơ cấu chăn nuôi hợp lý, tăng nhanh tỷ trọng thịt trâu, bò và gia cầm bằng cách phát triển mạnh đàn bò thịt. Phát triển mạnh đàn gia cầm bao gồm gà, vịt, ngan, ngỗng, trong đó coi trọng đàn gà, vịt. Hiện nay và một thời gian nữa, thịt lợn còn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu thịt cả nước ta. Phải ngay từ bây giờ và những năm tới phải phát triển mạnh đàn lợn hướng nạc, nâng tỷ lệ nạc trong thịt lợn lên 40 - 50% vừa đáp ứng yêu cầu tiêu dùng trong nước vừa đáp ứng yêu cầu xuất khẩu.

*Biểu 1.1. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta
(theo giá hiện hành)*

Đơn vị: %

Giá trị SX Năm	Tổng số	Cây lương thực	Cây rau, đậu	Cây công nghiệp	Cây ăn quả
1990	100	66,63	6,82	14,52	9,10
1991	100	65,51	6,56	16,62	8,40
1992	100	67,77	6,45	14,36	9,10
1993	100	67,00	6,43	15,24	9,00
1994	100	63,93	6,39	16,17	8,78
1995	100	63,63	7,53	18,35	8,42
1996	100	64,14	7,30	18,39	8,17
1997	100	62,54	7,30	19,53	8,23
1998	100	63,47	7,37	19,45	7,88
1999	100	63,38	7,40	20,66	7,50
2000	100	63,32	6,78	20,63	7,64

Nguồn: Tổng cục Thống kê - Niên giám thống kê các năm 1990 - 2000.

Ngành trồng trọt đang chiếm tỷ trọng cao, song cơ cấu sản xuất của ngành trồng trọt cũng mất cân đối nghiêm trọng (xem biểu 1.1). Là nước đất chật người đông, quỹ đất nông nghiệp không lớn, nhưng đến năm 2000, cây lương thực còn chiếm 67,11% tổng diện tích gieo trồng cả nước, trong đó lúa chiếm 61,38%, tỷ trọng diện tích các loại cây trồng khác còn thấp. Hướng tới phải phát triển đa dạng hoá sản xuất ngành trồng trọt và giảm tỷ trọng giá trị sản xuất lương thực, nhưng vẫn đảm bảo an ninh lương thực cho đất nước. Duy trì và bảo vệ để giữ vững 4,2 triệu ha đất canh tác lúa hiện có bằng nhiều biện pháp đầu tư thâm canh tăng sản lượng lúa, đồng thời khai hoang và tăng vụ, ở một số vùng cần thiết cho phép chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng đa dạng hoá cây trồng, nhất là những cây có giá trị cao, như cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, hoa, cây cảnh.

Phát triển nhanh ngành thủy sản bao gồm cả nuôi trồng, khai thác và chế biến để nâng cao tỷ trọng giá trị sản xuất ngành thủy sản vì đó là thế mạnh của nước ta.

Đẩy mạnh phát triển nhanh ngành lâm nghiệp bao gồm cả trồng rừng, khai thác và chế biến. Đặc biệt chú trọng phát triển sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu sản xuất giấy và chế biến gỗ và góp phần giữ vững cân bằng sinh thái và phát triển nông nghiệp bền vững.

Trong 10 năm qua, từ 1991 đến 2002, sản xuất nông, lâm, thủy sản trên địa bàn Hà Nội tăng trưởng khá, đạt bình quân tăng 4,9%/năm; trong đó giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng 4,55%, riêng ngành trồng trọt tăng 3,3%, ngành chăn nuôi tăng 7,75%, ngành thủy sản tăng 6,45%. Cơ cấu giá trị sản xuất nông lâm thủy sản của Hà Nội đã từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực, tỷ trọng ngành chăn nuôi tăng từ 34,1% năm 1991 lên 37,02% năm 2002, tỷ trọng ngành trồng trọt giảm từ 64,7% năm 1991 xuống còn 54,1% năm 2000; tuy nhiên giá trị sản xuất ngành trồng trọt vẫn tăng lên. Trong cơ cấu nội bộ các ngành có sự chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị cao.

*Biểu 1.2. Cơ cấu giá trị sản xuất nông, lâm thủy sản
Hà Nội các năm 1995 - 2002*

Đơn vị: %

Chỉ tiêu	1995	1999	2000	2001	2002
1. Nông nghiệp	94,37	94,37	94,3	94,0	93,7
- Trồng trọt	61,6	61,2	58,2	54,7	54,7
- Chăn nuôi	33,1	31,7	33,9	36,8	37,0
- Dịch vụ	-	1,8	2,2	2,5	2,6
2. Lâm nghiệp	1,2	0,9	0,8	0,9	0,86
3. Thủy sản	4,1	4,4	4,8	5,1	5,44
Tổng cộng:	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội - Niên giám thống kê 2002

5. Phát triển nền nông nghiệp bền vững

Theo tổ chức Sinh thái và Môi trường thế giới (WORD) thì nông nghiệp bền vững là nền nông nghiệp thoả mãn được các yêu cầu của thế hệ hiện nay, mà không giảm khả năng ấy đối với các thế hệ mai sau. Điều đó có nghĩa là nền nông nghiệp không những cho phép các thế hệ hiện nay khai thác tài nguyên thiên nhiên vì lợi ích của họ mà còn duy trì được khả năng ấy cho các thế hệ mai sau. Cũng có ý kiến cho rằng sự bền vững của hệ thống nông nghiệp là khả năng duy trì hay tăng thêm năng suất và sản lượng nông sản trong một thời gian dài mà không ảnh hưởng xấu đến điều kiện sinh thái. Như vậy, nền nông nghiệp bền vững phải đáp ứng được hai yêu cầu cơ bản là: đảm bảo nhu cầu nông sản của loài người hiện nay và duy trì được tài nguyên thiên nhiên cho các thế hệ mai sau, bao gồm gìn giữ được quỹ đất, quỹ nước, quỹ rừng, không khí và tính đa dạng sinh học, v.v. Để xây dựng nền nông nghiệp bền vững cần chú ý những giải pháp chủ yếu, đó là:

- Thứ nhất, tài nguyên nông nghiệp chủ yếu là đất đai. Nó vừa là sản phẩm của tự nhiên vừa là sản phẩm của lao động. Nhiệm vụ cơ bản của nông nghiệp bền vững là quản lý tốt đất đai: sử dụng hợp lý, bảo vệ và không ngừng bồi dưỡng đất đai, làm cho đất đai ngày càng màu mỡ.

Ở nước ta, xét về nguồn gốc có hai nhóm đất: nhóm đất phù sa được bồi tụ ở các châu thổ và nhóm đất hình thành tại chỗ - các loại đất được phong hoá trên các loại đá mẹ khác nhau.

Các loại đất phù sa bồi châu thổ nước ta tương đối dễ sử dụng, chủ yếu là hệ thống lúa nước. Hệ thống lúa Việt Nam phát triển khá bền vững, đã tồn tại hơn bốn ngàn năm, đồng bằng sông Hồng cũng trên ba ngàn năm với năng suất khá cao, đến nay vẫn là vựa lúa thứ hai của cả nước với năng suất hơn 50 tạ/một ha một vụ.

Các loại đất hình thành tại chỗ có địa hình cao, thấp khác nhau, nói chung khó sử dụng, dễ bị thoái hoá, hiện nay diện tích đất trống đồi núi trọc lên tới 11 triệu ha. Việc sử dụng các loại đất này cần coi trọng vấn đề phát triển nông nghiệp bền vững. Trước hết phải chống tình trạng suy thoái đất do xuống cấp, sa mạc hoá, kết von hoá, mặn hoá. Thế giới có hơn 3 tỷ ha đất canh tác đang có nguy cơ suy thoái làm giảm mất 20 - 30% (FAO, 1992). Ở vùng Tây Bắc nước ta chỉ sau một vụ mưa xói mòn đã cuốn đi 150 - 200 tấn đất mùn trên 1ha (Viện Khoa học nông nghiệp, 1970). Mất đất là tổn thất lớn, mất khả năng sản xuất của đất còn tổn thất lớn hơn nhiều.

- Thứ hai, thực hiện tốt các mô hình nông nghiệp sinh thái nhằm đảm bảo việc sử dụng đất bền vững; đặc biệt, ở vùng khí hậu nhiệt đới với lượng mưa lớn, cường độ mưa cao, nắng nhiều, cường độ ánh sáng lớn, phải lựa chọn những mô hình nông nghiệp sinh thái thích hợp, nhất là vùng trung du, bán sơn địa. Các vườn cây, đồi cây nên sử dụng các tầng sinh thái, bao gồm cây cao ưa ánh sáng trực xạ ở tầng trên, tầng dưới là những cây cao ưa ánh sáng tán xạ và tầng thấp dưới cùng là cây ưa bóng râm. Có rất nhiều mô hình nông nghiệp sinh thái nhiều tầng tuỳ điều kiện cụ thể từng nơi, như: mô hình cao su, quế ở tầng cao; cà cao, cà phê ở tầng giữa và rừng cây bụi ở sát đất. Trong vườn có mít ở tầng cao, tiêu ở tầng giữa, dưa ở tầng thấp, v.v. Như vậy nông nghiệp bền vững là phạm trù tổng hợp, vừa đảm bảo các yêu cầu về sinh thái, kỹ thuật vừa thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

Ở Hà Nội hiện nay đã xuất hiện những mô hình nông nghiệp sinh thái mang lại hiệu quả tích cực, như: Mô hình phát triển vườn cây ăn quả kết hợp nuôi cá và kinh doanh du lịch ở Từ Liêm. Trong tương lai, mô hình này sẽ phát triển mạnh ở vùng đầm hồ của huyện Sóc Sơn, vùng chuyển đổi chăn ruộng trồng ở huyện Đông Anh và Thanh Trì. Mô hình phát triển cây ăn quả lâu năm kết hợp phát triển chăn nuôi gia cầm theo phương thức công nghiệp kết hợp chăn thả vườn ở Sóc Sơn với sự liên kết của Công ty Proconco về đầu tư ứng trước và bao tiêu sản phẩm. Mô hình sản xuất rau an toàn trong nhà lưới, không sử dụng hóa chất, sản xuất rau thủy canh... hiện đang phát triển mạnh ở huyện Đông Anh và là mô hình sẽ phát triển trong tương lai. Mô hình phát triển hoa, cây cảnh theo cách bố trí đan xen các vườn hoa trong các khu dân cư, các khu phố vườn ở khu vực quận Tây Hồ và huyện Từ Liêm phải kết hợp mục đích trồng hoa thương mại với hoạt động tham quan, du lịch. Mô hình phát triển chăn nuôi thủy sản theo hướng nuôi thủy đặc sản và thủy sản sạch phát triển mạnh ở những nơi có nhiều ao, hồ hay cần chuyển đổi chăn ruộng trồng hiệu quả thấp sang đào ao thả cá và trồng cây ăn quả. Những mô hình nông nghiệp sinh thái nói trên đang từng bước phát triển ngày càng rộng khắp ở ngoại thành sẽ là hướng đi quan trọng để phát triển nông nghiệp bền vững của Thủ đô trong tương lai.

- Thứ ba, ngoài việc bảo vệ và sử dụng tốt quỹ đất nông nghiệp, cần coi trọng việc duy trì và bảo vệ quỹ rừng, nhất là rừng nhiệt đới. Ở nước ta, tình trạng chặt phá rừng rất nghiêm trọng, cần chặn đứng và coi trọng việc bảo vệ rừng, đẩy mạnh chương trình trồng 5 triệu ha rừng. Bảo vệ và khai thác hợp lý nguồn nước, giữ gìn tính đa dạng sinh học, bảo vệ không khí và khí quyển. Xây dựng và bảo vệ tốt các vườn quốc gia, các khu bảo tồn, v.v.

II. ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

1. Đối tượng môn kinh tế nông nghiệp

Khi xã hội loài người còn phát triển ở trình độ thấp, nền kinh tế xã hội mới bắt đầu phát triển với một vài ngành sản xuất chủ yếu, thì các môn khoa học cơ bản đóng vai trò mở đường, tạo điều kiện cho sản xuất phát triển. Thế nhưng, khi đã phát triển ở trình độ cao, phân công lao động đã đi vào tỉ mỉ, có rất nhiều ngành kinh tế mới được hình thành và phát triển. Sự phát triển mạnh mẽ và sâu rộng ấy của nền kinh tế - xã hội đã làm cho các môn khoa

học cơ bản không thể đảm đương nổi vị trí trước đây nữa. Từ thực tiễn đó đòi hỏi sự cấp thiết phải ra đời các môn kinh tế ngành. Kinh tế nông nghiệp - môn học kinh tế ngành ra đời là tất yếu khách quan của quá trình ấy.

Kinh tế nông nghiệp là môn khoa học xã hội. Nó nghiên cứu khía cạnh kinh tế xã hội của hoạt động sản xuất nông nghiệp. Nếu như kinh tế chính trị nghiên cứu các quan hệ kinh tế giữa người và người trong quá trình sản xuất của xã hội, thì kinh tế nông nghiệp chỉ nghiên cứu các mối quan hệ đó trong phạm vi nông nghiệp mà thôi. Đồng thời, kinh tế nông nghiệp cũng nghiên cứu những nét đặc thù của hoạt động sản xuất nông nghiệp do sự tác động của những điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội mang lại. Kinh tế nông nghiệp nghiên cứu các quan hệ kinh tế, quan hệ sản xuất trong sự tác động qua lại của lực lượng sản xuất và sự phát triển của kỹ thuật, nhất là kỹ thuật nông nghiệp. Đây là tiền đề vật chất của sự đổi mới các quan hệ kinh tế, sự hoàn thiện của quan hệ sản xuất nhằm nâng cao không ngừng năng suất, chất lượng và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp, biến đổi tận gốc bộ mặt kinh tế - xã hội nông thôn theo định hướng XHCN. Điều đó có nghĩa là kinh tế nông nghiệp phải lấy kinh tế chính trị và kinh tế học vĩ mô làm cơ sở lý luận cho việc nghiên cứu. Đồng thời kinh tế nông nghiệp có quan hệ mật thiết với các môn khoa học kinh tế khác, nhất là các môn quản trị kinh doanh nông nghiệp và kỹ thuật nông nghiệp.

2. Nhiệm vụ của môn kinh tế nông nghiệp

Với đối tượng nghiên cứu như đã phân tích ở trên, khoa học kinh tế nông nghiệp Việt Nam giải quyết các nhiệm vụ sau:

- Phải nghiên cứu một cách có hệ thống và sâu sắc các học thuyết kinh tế kinh tế học vĩ mô và đặc biệt là hệ thống lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin có liên quan đến nông nghiệp. Trên cơ sở đó vận dụng một cách sáng tạo vào điều kiện cụ thể của Việt Nam để phát triển có hiệu quả nền nông nghiệp hàng hoá theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Nghiên cứu một cách nghiêm túc có chọn lọc kinh nghiệm các nước trong khu vực và trên thế giới về việc xây dựng và phát triển nông nghiệp, từ đó tìm ra những bài học bổ ích cho nền nông nghiệp của nước ta, cũng như cho nông nghiệp của mỗi vùng, mỗi địa phương cụ thể.

- Nghiên cứu tổng kết thực tiễn xây dựng và phát triển nền nông nghiệp

nước ta, từ những thành công cũng như thất bại trong thực tế, đúc kết thành bài học kinh nghiệm để có thể nhân ra diện rộng.

- Xác định cho được phương hướng, bước đi và các biện pháp thích hợp nhất cho sự phát triển có hiệu quả nền nông nghiệp của đất nước, từng địa phương; vận dụng và thực hiện tốt nhất đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với nông nghiệp nông thôn và nông dân trong từng giai đoạn phát triển của đất nước.

3. Phương pháp nghiên cứu môn kinh tế nông nghiệp

Là môn khoa học xã hội, kinh tế nông nghiệp lấy chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử làm cơ sở phương pháp luận. Trên cơ sở đó, kinh tế nông nghiệp sử dụng các phương pháp cụ thể như: phương pháp thống kê (thu thập và sử dụng số liệu, phân bổ, so sánh, v.v.), phương pháp phân tích và tổng hợp, phương pháp chuyên khảo, phương pháp chuyên gia, phương pháp RRA (điều tra nhanh nông thôn), PRA (xây dựng các dự án có người dân tham gia); phương pháp toán có sự tham gia xử lý bằng máy vi tính, v.v.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích vai trò của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân? Bạn hãy thử liên hệ để thấy vai trò của ngành nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế của thành phố Hà Nội?
2. Phân tích những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp nói chung và đặc điểm của nông nghiệp Việt Nam, từ những đặc điểm đặt ra những vấn đề kinh tế gì đáng chú ý? Theo bạn, ngành nông nghiệp Hà Nội có đặc điểm gì đáng chú ý nhất? Vì sao?
3. Căn cứ trên những căn cứ gì để xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp? Định hướng và mục tiêu phát triển nông nghiệp Việt Nam đến năm 2010 được đặt ra như thế nào? Bạn hiểu biết gì về chiến lược phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội?
4. Thế nào là nền nông nghiệp bền vững? Để phát triển nền nông nghiệp bền vững cần chú ý những giải pháp chủ yếu gì?
6. Trình bày và làm rõ đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn kinh tế nông nghiệp?

Chương 2

CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT TRONG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Mục tiêu:

- Học sinh hiểu rõ những hình thức tổ chức sản xuất chủ yếu trong nông nghiệp nước ta hiện nay.
- Biết vận dụng vào các điều kiện cụ thể trong thực tiễn quản lý các hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp.

Nội dung tóm tắt:

Kinh tế hộ, kinh tế trang trại là hình thức tổ chức kinh tế cơ bản trong nông nghiệp Việt Nam. Trang trại có mục đích chủ yếu là sản xuất hàng hoá, tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của một người chủ, sản xuất được tiến hành trên quy mô tương đối lớn, áp dụng phương pháp quản lý tiên tiến và trình độ kỹ thuật cao, hoạt động tự chủ luôn gắn với thị trường.

Kinh tế tập thể được hình thành và phát triển trong nông nghiệp trên cơ sở tự chủ của kinh tế hộ, kinh tế trang trại. Hình thức biểu hiện của kinh tế tập thể gồm: hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng khác. Hiện nay, các hợp tác xã phát triển theo Luật Hợp tác xã (sửa đổi năm 2003), còn các hình thức kinh tế hợp tác khác phát triển theo Luật Dân sự.

Kinh tế nhà nước trong nông nghiệp rất đa dạng: Các doanh nghiệp nông nghiệp 100% vốn nhà nước, sở hữu cổ phần của nhà nước trong Công ty cổ phần với những tỷ lệ cổ phần khác nhau thuộc sở hữu nhà nước. Cổ phần hoá doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước hiện nay ở nước ta, về thực chất là việc rút bớt vai trò kinh tế của nhà nước ra khỏi một số lĩnh vực không trọng yếu, không giữ vị trí then chốt trong ngành nông nghiệp.

I. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT TRONG NÔNG NGHIỆP

Nông nghiệp là một ngành sản xuất vật chất, là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân. Trong quá trình sản xuất nông nghiệp, con người không chỉ tạo ra sản phẩm vật chất cho nhu cầu xã hội mà còn thực hiện sản xuất và tái sản xuất ra những quan hệ xã hội của chính con người, những quan hệ sản xuất. Những quan hệ này tạo thành cơ sở kinh tế cho toàn bộ các quan hệ tư tưởng, tinh thần trong nông nghiệp nông thôn. Nói cách khác, quan hệ sản xuất là các quan hệ kinh tế tạo nên cơ sở kinh tế cho sự phát triển nông nghiệp trong mối quan hệ biện chứng giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất và với các quan hệ xã hội khác.

Trong kinh tế thị trường, các quan hệ sản xuất của nông nghiệp không thuần nhất và rất đa dạng do quan hệ sở hữu là đa dạng. Tất cả mọi loại hình sở hữu, mọi kiểu sở hữu đa dạng trong nông nghiệp làm cơ sở cho các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh theo pháp luật đều được coi là một bộ phận cấu thành của nền nông nghiệp vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Trong quá trình phát triển, các loại hình sở hữu vừa có vai trò độc lập tương đối, vừa có sự tác động qua lại với nhau, nương tựa vào nhau và liên kết với nhau, tạo thành nền tảng kinh tế - một hệ thống kinh tế thống nhất biện chứng của nông nghiệp. Tính thống nhất biện chứng của toàn bộ hệ thống kinh tế nông nghiệp phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, là điều kiện cho sự phát triển với tốc độ cao của nông nghiệp trong từng giai đoạn lịch sử khác nhau.

Trong nhiều thập kỷ trước thời kỳ đổi mới, quan điểm cơ bản về việc hình thành và phát triển hệ thống kinh tế nông nghiệp ở nước ta là quá đề cao vai trò của sở hữu nhà nước, dẫn tới thiết lập hàng loạt các xí nghiệp quốc doanh trong mọi lĩnh vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp, với sự tài trợ rất lớn của ngân sách nhà nước. Khu vực sản xuất thuộc các thành phần kinh tế không phải sở hữu nhà nước kể cả sở hữu hợp tác xã cũng chỉ được coi là hình thức sở hữu quá độ. Các hình thức sở hữu tư nhân chưa được thừa nhận sự tồn tại và phát triển về mặt pháp lý. Cùng với việc áp dụng cơ chế quản lý kế hoạch hoá, tập trung bao cấp, sự vận động phát triển của hệ thống kinh tế nông nghiệp nước ta theo mô hình nêu trên tỏ ra kém hiệu quả; các tiềm năng đất

đai và lao động không được khai thác triệt để; vật tư, tiền vốn bị sử dụng lãng phí và thất thoát nhiều; đời sống nông dân và bộ mặt của nông thôn chậm được cải thiện.

Từ Đại hội lần thứ VI (12/1986), Đảng ta đã xác định nền kinh tế nước ta phải chuyển hẳn từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Sự chuyển đổi có ý nghĩa rất lớn về lý luận và thực tiễn nói trên của Đảng ta đòi hỏi hệ thống kinh tế nông nghiệp phải phát triển theo định hướng mới với đặc trưng mới phù hợp với các quy luật kinh tế thị trường và xu thế chung của thời đại. Trên cơ sở đó, nông nghiệp nước ta đã và đang hình thành và phát triển nhiều hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh đa dạng và năng động: các doanh nghiệp nông nghiệp 100% vốn nhà nước; các công ty cổ phần có tỷ lệ cổ phần nhà nước cao thấp khác nhau; các hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng của nông dân như tổ đoàn kết sản xuất, câu lạc bộ sản xuất; các hội nghề như hội nuôi ong, hội nuôi cá; các doanh nghiệp tư nhân gồm kinh tế hộ, kinh tế trang trại. Các hình thức liên kết, liên doanh tự nguyện giữa các tổ chức kinh tế sẽ được thực hiện tùy thuộc trình độ đạt được của lực lượng sản xuất nông nghiệp ở từng thời kỳ và từng địa phương nhất định. Trong các hình thức tổ chức sản xuất phát triển đa dạng đó thì các nông hộ và các trang trại nông, lâm, thủy sản được xác định là những đơn vị kinh tế tự chủ, đơn vị cơ sở của hệ thống kinh tế nông nghiệp nhiều thành phần.

II. KINH TẾ HỘ, KINH TẾ TRANG TRẠI TRONG NÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm kinh tế trang trại

Ngày nay ở các nước đều có thuật ngữ để chỉ hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp tập trung với mục đích chủ yếu là sản xuất hàng hoá. Trong tiếng Anh, chữ “farm” có nghĩa là khu đất, trên đó có nhà nhỏ, dùng để trồng trọt hoặc chăn nuôi. Thời phong kiến ở Trung Quốc có hoàng trang, gia trang... được hiểu là trang trại của vua, trang trại của gia đình. Ở Việt Nam thời Lý, Trần có điền trang, thái ấp... Ngày nay chúng ta dùng thuật ngữ “trang trại” hay “nông trại” với nghĩa là khu đất tương đối lớn, ở đó sản xuất nông nghiệp được tiến hành có tổ chức dưới sự điều hành của một người chủ mà phần lớn là chủ hộ gia đình nông dân. Có thể thấy rằng “trang trại” hay

“nông trại” là thuật ngữ chỉ hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp mang tính tập trung trên một diện tích ruộng đất đủ lớn để sản xuất nông sản hàng hoá với quy mô gia đình là chủ yếu.

Như vậy, khái niệm kinh tế trang trại có thể được trình bày như sau: Trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất cơ sở trong nông, lâm, ngư, nghiệp, có mục đích chủ yếu là sản xuất hàng hoá; tư liệu sản xuất thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng của một người chủ; sản xuất được tiến hành trên quy mô tương đối lớn, áp dụng phương pháp tổ chức quản lý tiên bộ và trình độ kỹ thuật cao; hoạt động tự chủ và luôn gắn với thị trường.

Trang trại có nhiều loại hình thức khác nhau và người ta có thể phân loại chúng theo những tiêu thức khác nhau như: theo tính chất và quy mô sở hữu, theo phương thức sản xuất kinh doanh, theo hình thức tổ chức quản lý... Việc phân loại các trang trại theo tiêu thức nào hoàn toàn tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu các trang trại.

Có nhiều tiêu chí để xác định kinh tế trang trại. Theo thông tư số 69 (tháng 6/2000) của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê đưa ra hai tiêu chí: Một là, giá trị sản lượng hàng hoá và dịch vụ bình quân một năm của trang trại (đối với miền Bắc có quy mô 40 triệu đồng và miền Nam - 50 triệu đồng trở lên). Hai là, quy mô sản xuất của trang trại phải tương đối lớn và vượt trội so với kinh tế hộ nông dân tương ứng với từng ngành sản xuất và vùng kinh tế (quy mô diện tích và số lượng đầu vật nuôi). Trong hai tiêu chí nêu trên, tiêu chí quy mô giá trị sản lượng hàng hoá hàng năm của trang trại là cơ bản, tiêu chí thứ hai - quy mô sản xuất của trang trại là bổ sung, là cơ sở để nhận dạng ban đầu để trên cơ sở đó điều tra, tính toán quy mô giá trị sản lượng hàng hoá và xác định kinh tế trang trại.

Hiện nay, theo Thông tư số 62/2003/TTLB/NN-TCTK ngày 20/5/2003 của Liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổng cục Thống kê, một hộ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được xác định là trang trại chỉ cần đạt một tiêu chí về giá trị sản lượng hàng hoá, dịch vụ bình quân một năm hoặc về quy mô sản xuất của trang trại.

2. Những đặc trưng của kinh tế trang trại

Kinh tế trang trại có những đặc trưng cơ bản sau đây:

- Mục đích trực tiếp của trang trại là sản xuất nông sản phẩm hàng hoá cho thị trường. Tỷ suất hàng hoá thường đạt 70 - 80% trở lên. Tỷ suất hàng hoá càng cao càng thể hiện bản chất và trình độ phát triển của kinh tế trang trại.

- Chủ trang trại là người nắm một phần hoặc toàn bộ quyền sở hữu và quyền sử dụng đối với ruộng đất, tư liệu sản xuất, vốn và sản phẩm làm ra.

- Quy mô sản xuất của trang trại trước hết là quy mô đất đai được tập trung đến mức đủ lớn theo yêu cầu của sản xuất hàng hoá, chuyên canh và thâm canh, song không nên vượt quá tầm kiểm soát quá trình sản xuất - sinh học trên đồng ruộng hoặc trong chuồng trại của chủ trang trại.

- Trang trại có cách thức tổ chức và quản lý tiến bộ nhưng đơn giản và gọn nhẹ vừa mang tính gia đình vừa mang tính doanh nghiệp.

- Chủ trang trại là người có ý chí, có năng lực tổ chức quản lý, có kiến thức và kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp đồng thời có hiểu biết nhất định về kinh doanh, về thị trường.

3. Những giải pháp phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại

Trong nông nghiệp nước ta từ sau đổi mới, kinh tế trang trại được hình thành và phát triển từ ba nguồn gốc:

+ Từ kinh tế nông hộ sản xuất tự cấp, tự túc đi dần vào kinh doanh sản xuất hàng hoá và trở thành hộ sản xuất giỏi rồi chuyển lên kinh tế trang trại gia đình. Loại hình trang trại này chiếm số đông, thông thường khoảng 60 - 80% tổng số trang trại tùy thuộc vào điều kiện cụ thể ở từng vùng, từng địa phương.

+ Một số người trong các bộ phận dân cư khác có khả năng kinh tế bỏ vốn ra thuê đất hoặc mua đất lập trang trại thuê người làm, thậm chí thuê cả người quản lý. Loại này ngày càng tăng thêm, song cũng chỉ vào khoảng 10%.

+ Những hộ nhận khoán trở thành đơn vị kinh tế tự chủ trong các nông, lâm trường quốc doanh. Loại trang trại này chủ yếu kinh doanh sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao.

Hiện nay, trong nông nghiệp nước ta có trên 10 triệu nông hộ, trong đó các hộ trang trại chiếm tỷ trọng còn rất ít, mới khoảng 15 ngàn hộ đang trong giai đoạn phát triển ban đầu. Do vậy, việc phát triển kinh tế hộ, từng bước chuyển kinh tế hộ lên kinh tế trang trại theo định hướng xã hội chủ nghĩa là

vấn đề chiến lược cơ bản lâu dài được khẳng định trong nhiều văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước ta.

3.1. Những giải pháp trước mắt

Hiện nay kinh tế nông hộ và nông trại đang đi vào sản xuất hàng hoá, chịu sự chi phối của cơ chế thị trường, song chưa nắm bắt được thị trường, chưa biết và chưa đủ điều kiện để tổ chức sản xuất thích hợp với thị trường. Vì vậy, trước mắt về phía *Nhà nước* cần thực hiện thông tin thị trường cụ thể hơn và trở thành chế độ thường xuyên hàng năm nhất là trước khi bắt đầu các mùa vụ gieo trồng và thu hoạch; cần tiếp tục hoàn thiện và cải tiến các chính sách về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâu dài, về chuyển giao công nghệ phù hợp, có chất lượng và có bảo đảm; về đầu tư và cho vay vốn gắn với các dự án kinh doanh của các nông hộ, các trang trại hoặc dự án phát triển nông nghiệp hàng hoá của cộng đồng thôn xã. Về phía các *nông hộ, nông trại* với tư cách đơn vị kinh tế cơ sở tự chủ, cần chủ động lựa chọn ngành sản xuất hàng hoá thiết thực có thị trường tiêu thụ trong tầm tay và đưa lại lợi nhuận cao hơn, trên cơ sở đó mạnh dạn tổ chức lại đồng ruộng của mình, thực hiện thâm canh theo đúng quy trình kỹ thuật; chủ động tham gia thực hiện các hợp đồng về đầu vào với các doanh nghiệp dịch vụ vật tư kỹ thuật và tiêu thụ sản phẩm, với doanh nghiệp kinh doanh chế biến hay kinh doanh thương nghiệp loại sản phẩm của bản thân các hộ, các nông trại. Hiện nay, ở những vùng sản xuất hàng hoá tập trung cần tích cực tham gia vào mối quan hệ “Liên kết 4 nhà” đang phát triển ngày càng rộng rãi.

3.2. Những giải pháp cơ bản và lâu dài

Phát triển kinh tế nông hộ, kinh tế trang trại theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn liền với sự nghiệp công nghiệp hoá đất nước là một nội dung quan trọng trong quá trình công nghiệp hoá nông nghiệp và hiện đại hoá nông thôn, do vậy cần phải thực hiện những giải pháp cơ bản dưới đây:

Một là, đẩy mạnh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn, đẩy mạnh việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Trong quá trình chuyển dịch này sự phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ nông thôn sẽ thu hút ngày càng nhiều lao động nông nghiệp và hộ nông dân sang làm chuyên hoặc làm kiêm các ngành nghề nào đó ngay trên hương trấn của mình. Kết quả của sự phân công lao động xã hội “ly nông bất ly hương”, một

mật, nâng dần tỷ trọng các hộ chuyên và kiêm làm công nghiệp, dịch vụ trong cơ cấu kinh tế nông thôn, mặt khác gắn với sự giảm dần tỷ trọng về lao động và hộ làm nông nghiệp, thì mức ruộng đất bình quân đầu người và mỗi hộ tăng lên, thúc đẩy sự phát triển kinh tế trang trại.

Hai là, phát triển mạnh thị trường nông thôn, bao gồm cả thị trường đầu vào và đầu ra để thúc đẩy kinh tế nông hộ và kinh tế trang trại phát triển. Điều này đòi hỏi phải từng bước thực hiện những việc sau:

+ Thúc đẩy việc hình thành hệ thống thị trường đồng bộ không chỉ có thị trường hàng hoá sản phẩm mà cả thị trường cung cấp các yếu tố đầu vào cho sản xuất của kinh tế hộ, kinh tế trang trại. Trong quá trình vận hành của thị trường, chính quyền nhà nước các cấp cần phát hiện và xử lý kịp thời những mặt trái của thị trường như tình trạng đầu cơ, cung cấp các loại vật tư kém chất lượng cho nông dân v.v.

+ Tổ chức mạng lưới thị trường nông thôn một cách hợp lý. Ngoài việc tổ chức và mở rộng các chợ nông thôn truyền thống cần chú ý xây dựng các trung tâm thương mại ở các thị tứ, thị trấn; tổ chức và hướng dẫn các quan hệ giao dịch giữa trang trại với các doanh nghiệp dịch vụ đầu vào và đầu ra.

Ba là, thúc đẩy quá trình liên doanh, liên kết hợp quy luật và thực sự tôn trọng sự tự nguyện của các chủ hộ và chủ trang trại. Trong quá trình thực hiện liên doanh, liên kết cần lưu ý rằng kinh tế nông hộ và kinh tế trang trại là những đơn vị kinh tế tự chủ trong liên kết, có tính độc lập cao trong kinh doanh; cùng một lúc có thể tham gia vào một số liên doanh, liên kết tùy nhu cầu của mỗi hộ, mỗi trang trại. Hơn nữa, sự tồn tại và phát triển có tính chất độc lập tương đối của kinh tế hộ và kinh tế trang trại còn là cơ sở, là nền tảng sống còn của các liên doanh, liên kết.

Bốn là, coi trọng ngay từ đầu việc phát triển kinh tế hộ sản xuất hàng hoá và kinh tế trang trại trong các chương trình phát triển như chương trình trồng 5 triệu ha rừng trên đất trống đồi núi trọc, chương trình nuôi trồng thủy sản trên diện tích mặt nước ở các vùng ven biển và vùng chuyên môn hoá, phát triển đồng bộ hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật để xây dựng các vùng kinh tế trang trại sản xuất hàng hoá cao.

+ Đối với các vùng đã có dân cư được Nhà nước xác định hướng kinh doanh dựa trên quy hoạch tổng thể, cần giúp đỡ xây dựng kết cấu hạ tầng và

hướng dẫn cộng đồng đi vào sản xuất theo mô hình trang trại.

+ Ở những vùng kinh tế mới, dựa trên quy hoạch cụ thể, nhà nước xây dựng trước một bước kết cấu hạ tầng rồi mới chuyển dân đến. Người dân tiến hành sản xuất trên đất được giao có sự hướng dẫn về quy trình kỹ thuật của cơ quan khuyến nông và liên kết với các công ty nhà nước hoặc công ty tư nhân để nhận được dịch vụ kỹ thuật và bao tiêu sản phẩm.

Năm là, hoàn thiện hệ thống chính sách đối với phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại như các chính sách: đất đai, đầu tư và tín dụng, công nghệ và chuyển giao công nghệ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn, chế biến, tiêu thụ nông sản và các chính sách khuyến khích khác.

III. KINH TẾ TẬP THỂ VÀ TIẾP TỤC ĐỔI MỚI HỢP TÁC XÃ TRONG NÔNG NGHIỆP

1. Những kiến thức cơ bản về kinh tế tập thể trong nông nghiệp

1.1. Bản chất của kinh tế tập thể

Hoạt động sản xuất là đặc trưng riêng của con người và xã hội loài người. Để có hoạt động sản xuất được, thì như Các Mác đã chỉ rõ: "Người ta không thể sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối liên hệ và quan hệ chặt chẽ với nhau, và chỉ có trong phạm vi những mối liên hệ và quan hệ đó thì mới có sự tác động của họ vào giới tự nhiên, tức là sản xuất."⁽¹⁾

Tính xã hội, tính tập thể về hoạt động sản xuất của con người được hình thành và phát triển dựa trên nền tảng là các quan hệ sở hữu đối với các tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý và trao đổi hoạt động với nhau và quan hệ phân phối lợi ích, trong đó quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định các quan hệ khác. Bởi vì, địa vị kinh tế của cá nhân và nhóm người trong sản xuất và phân phối đều do chế độ sở hữu quy định. Đối với một tập thể với tính cách là chủ thể kinh tế, sự tồn tại và phát triển cũng dựa trên nền tảng các mối quan hệ nêu trên, trong đó quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất là quan trọng nhất.

(1) C. Mác và Ph. Ăngghen - Toàn tập - Nxb Chính trị Quốc gia, H, 1993, trang 6.

Xét riêng về quan hệ sở hữu, đối với tư liệu sản xuất hay tài sản bất kỳ, người ta thường phân biệt sự khác nhau trong sở hữu về giá trị và sở hữu về hiện vật đối với tài sản đó, bởi vì trên thực tế, quan hệ sở hữu tập thể đối với hai mặt hiện vật và giá trị của tài sản có thể tách rời nhau. Có những tài sản về mặt hiện vật là thuộc sở hữu tập thể, nhưng về mặt giá trị lại thuộc sở hữu cá nhân hay nhóm người trong tập thể. Ví dụ, một máy kéo được mua sắm bằng vốn góp cổ phần của các thành viên khi tham gia tổ chức kinh tế tập thể. Về mặt hiện vật thì máy kéo thuộc sở hữu tập thể, nhưng về giá trị lại thuộc sở hữu của những cá nhân dưới hình thức cổ phần. Người có sở hữu cổ phần được hưởng cổ tức và các lợi ích kinh tế khác do tập thể quy định và được rút cổ phần khi không tham gia vào tổ chức kinh tế tập thể đó. Trong trường hợp khác, nếu máy kéo được mua sắm bằng nguồn vốn tích lũy của tập thể (lãi kinh doanh tích tụ lại qua nhiều năm) hay từ nguồn vốn tập thể phải đi vay, thì máy kéo thuộc sở hữu của tập thể cả về hiện vật và giá trị. Đối với nước ta hiện nay, sự trùng khớp trong sở hữu về hiện vật và giá trị biểu hiện rõ nhất là đối với những tài sản của hợp tác xã kiểu cũ chuyển đổi thành hợp tác xã kiểu mới theo Luật Hợp tác xã năm 1996.

Nền tảng kinh tế của tập thể là sở hữu tập thể. Do vậy để củng cố và phát triển kinh tế tập thể phải quan tâm tới sở hữu tập thể. Tuy nhiên cần phải thấy tính hai mặt và sự tách rời về mặt sở hữu đối với hai mặt hiện vật và giá trị của sở hữu tập thể, chúng ta mới có thể thiết lập được các hình thức kinh tế tập thể đa dạng, với trình độ phát triển đa dạng đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn phát triển kinh tế thị trường trong mọi ngành và mọi lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, trong đó có nông nghiệp.

Các hình thức tổ chức kinh tế tập thể là rất đa dạng, trong đó nòng cốt là các hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng khác của nông dân như tổ đoàn kết sản xuất, câu lạc bộ sản xuất, các hội nghề như hội nuôi ong, hội nuôi cá, v.v. Các hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 1996, còn các hình thức kinh tế hợp tác khác lại hoạt động trong khuôn khổ Luật Dân sự. Trong quá trình phát triển, một bộ phận các tổ chức kinh tế hợp tác có thể phát triển lên thành các hợp tác xã, nhưng các hình thức kinh tế hợp tác đa dạng khác vẫn tồn tại và phát triển lâu dài.

1.2. Khái niệm và đặc trưng của hợp tác xã

Theo Liên minh hợp tác xã quốc tế thì "hợp tác xã là một tổ chức tự trị

của những người tự nguyện liên hiệp lại để đáp ứng các nhu cầu và nguyện vọng chung của họ về kinh tế, xã hội và văn hoá thông qua một xí nghiệp cùng sở hữu và quản lý dân chủ". Định nghĩa được bổ sung trong tuyên bố năm 1995: "Hợp tác xã dựa trên ý nghĩa tự cứu giúp mình, tự chịu trách nhiệm, công bằng và đoàn kết. Theo truyền thống của những người sáng lập ra hợp tác xã, các xã viên hợp tác xã tin tưởng vào ý nghĩa đạo đức và tính trung thực, cởi mở, trách nhiệm xã hội và quan tâm chăm sóc người khác".

Điều 1 trong Luật Hợp tác xã Việt Nam năm 1996 ghi: "Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tự chủ do những người lao động có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của pháp luật để phát huy sức mạnh của tập thể và của từng xã viên nhằm giúp nhau thực hiện có hiệu quả hơn các loại hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và cải thiện đời sống góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước".

Luật Hợp tác xã sửa đổi năm 2003 quy định: "Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo quy định của Luật này... hợp tác xã hoạt động như mọi loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về các nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của hợp tác xã theo quy định của pháp luật".

Từ khái niệm trên đây có thể rút ra những đặc trưng sau đây của hợp tác xã trong nông nghiệp:

Một là, hợp tác xã nông nghiệp là loại hình doanh nghiệp, được tổ chức theo nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng của mỗi đối tượng tham gia hợp tác xã.

Hai là, cơ sở thành lập của hợp tác xã là dựa vào việc cùng góp vốn, góp sức của các thành viên và hoàn toàn bình đẳng giữa các xã viên theo nguyên tắc mỗi xã viên một phiếu biểu quyết, không phân biệt lượng vốn góp ít hay nhiều.

Ba là, mục đích kinh doanh của hợp tác xã là nhằm trước hết cung cấp dịch vụ cho xã viên, đáp ứng đủ và kịp thời số lượng, chất lượng dịch vụ, đồng thời cũng phải tuân theo nguyên tắc bảo toàn và tái sản xuất mở rộng vốn bằng cách thực hiện mức giá và lãi suất nội bộ thấp hơn giá thị trường.

Bốn là, về đối tượng tham gia hợp tác xã, bao gồm cả cá nhân, pháp nhân và cán bộ công chức. Tuy nhiên đối với cán bộ công chức tham gia hợp tác xã chỉ với tư cách xã viên bình thường, không trực tiếp tham gia điều hành, quản lý hợp tác xã.

Năm là, về chức năng quản lý, điều hành hợp tác xã. Luật Hợp tác xã năm 1996 quy định hợp tác xã có một cơ quan duy nhất vừa thực hiện chức năng quản lý, vừa thực hiện chức năng điều hành, đó là Ban quản lý hoặc Hội đồng quản trị và người đứng đầu là chủ nhiệm. Luật Hợp tác xã (sửa đổi năm 2003) quy định phải tách rõ chức năng quản lý với chức năng điều hành, nhưng không nhất thiết phải tổ chức hai bộ máy riêng biệt. Việc quyết định bố trí một bộ máy thực hiện cả hai chức năng hay tách riêng thành hai bộ máy để thực hiện từng chức năng là do Hội nghị thành lập hợp tác xã hoặc Đại hội xã viên hợp tác xã quyết định. Riêng đối với Liên hiệp hợp tác xã, Luật quy định phải tách rõ hai bộ máy quản lý và điều hành. Bộ máy quản lý là Hội đồng quản trị, đứng đầu là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Bộ máy điều hành là Ban Giám đốc, đứng đầu là Giám đốc hoặc Tổng giám đốc.

Sáu là, về thủ tục thành lập và đăng ký kinh doanh: Để thành lập và đăng ký kinh doanh, Luật Hợp tác xã sửa đổi năm 2003 quy định có bốn bước là:

1/ Đơn xin đăng ký kinh doanh; 2/ Điều lệ hợp tác xã; 3/ Số lượng xã viên, danh sách ban quản trị, ban kiểm soát và 4/ Biên bản đã thông qua tại hội nghị thành lập hợp tác xã. Luật cũng quy định hợp tác xã tự giải quyết nơi đăng ký kinh doanh ở cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh hoặc huyện tùy theo điều kiện cụ thể của hợp tác xã.

Từ những đặc trưng chủ yếu nêu trên có thể thấy bản chất của hợp tác xã là một loại hình doanh nghiệp đặc biệt, vì hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể vừa có tính chất tương trợ giúp đỡ, vừa có tính chất kinh doanh.

2. Tiếp tục đổi mới hợp tác xã và phát triển các hình thức kinh tế hợp tác

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng có ghi: "Trong nông nghiệp trên cơ sở phát huy tính tự chủ của kinh tế hộ gia đình, chú trọng các hình thức hợp tác và hợp tác xã cung cấp dịch vụ, vật tư và tiêu thụ sản phẩm cho kinh tế hộ gia đình và trang trại. Mở rộng các hình thức kinh tế hỗn hợp liên kết, liên doanh giữa các hợp tác xã với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế..."⁽¹⁾

(1) Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX - Nxb Chính trị Quốc gia, 2001, trang 191.

Để quán triệt tinh thần nghị quyết nói trên cần thực hiện tốt những việc sau:

2.1. Tiếp tục đổi mới các hợp tác xã nông nghiệp theo Luật Hợp tác xã

Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, với việc thừa nhận vai trò tự chủ độc lập của kinh tế hộ nông dân thì mô hình hợp tác nông nghiệp kiểu cũ không còn phù hợp nữa, cần đổi mới một cách căn bản theo Luật Hợp tác xã, với những nội dung chủ yếu sau:

Một là, đổi mới nội dung và mục đích kinh doanh của hợp tác xã: đó là kinh doanh dịch vụ đầu vào và đầu ra cho các hộ xã viên. Nội dung kinh doanh được xác định phù hợp với hướng kinh doanh cây trồng vật nuôi và nhu cầu đòi hỏi của kinh tế hộ trên từng vùng.

- Đối với các hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bằng và trung du thì chuyển hẳn sang tổ chức hoạt động dịch vụ trước, trong và sau quá trình sản xuất cho hộ nông dân với phương thức hạch toán kinh doanh. Ở những hợp tác xã khá nên sớm khôi phục và phát triển mạnh kinh doanh ngành nghề để khai thác thế mạnh của từng địa phương thông qua mô hình liên kết hợp tác xã - hộ hoặc mô hình hợp tác xã tiến hành khoán hộ (khoán sản phẩm hoặc khoán công đoạn cho hộ). Trong mô hình trên hộ là đơn vị kinh tế tự chủ và hợp tác xã làm nhiệm vụ dịch vụ gần giống trong trồng trọt, chăn nuôi. Còn mô hình dưới dạng hợp tác xã là đơn vị kinh doanh hạch toán thống nhất, thực hiện cơ chế khoán sản phẩm đối với hộ.

- Đối với các hợp tác xã dịch vụ nông, lâm kết hợp hoặc chuyên lâm nghiệp ở vùng núi; hộ được giao đất, giao rừng gắn với phương án cụ thể về trồng, quản lý và bảo vệ rừng cần đẩy mạnh việc kinh doanh vườn, đồi, rừng trong các nông hộ và trang trại, còn hợp tác xã đảm nhận các khâu dịch vụ có hiệu quả: như giống, phòng trừ sâu bệnh và giám sát các vườn đồi rừng.

- Đối với những vùng có sản xuất hàng hoá phát triển như ở Nam Bộ, Tây Nguyên...: hiện nay trên thực tế, các nông hộ đều sản xuất hàng hoá mang tính chất kinh tế trang trại. Vì vậy nên phát triển hình thức hợp tác xã của các chủ trang trại thông qua góp vốn cổ phần, tổ chức hoạt động một số khâu dịch vụ cần thiết mà bản thân từng trang trại làm không có hiệu quả nhằm thúc đẩy sản xuất nông sản hàng hoá. Thành viên tham gia các hình thức này là các hộ cổ đông, có cổ phần tùy theo khả năng vốn và nhu cầu hoạt động sản xuất - kinh doanh của mỗi hộ sản xuất hàng hoá.

Hai là, đổi mới phương thức hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp, chuyển từ cơ chế chỉ huy sản xuất và trả công lao động trực tiếp cho lao động xã viên sang cơ chế hợp đồng dịch vụ với các hộ xã viên tự chủ. Hợp đồng phải cụ thể về khối lượng, địa bàn, chất lượng, giá cả từng loại hàng hoá dịch vụ, trách nhiệm vật chất của đôi bên thể hiện quan hệ kinh tế bình đẳng giữa hợp tác xã và xã viên.

Ba là, đa dạng hoá hoạt động dịch vụ của hợp tác xã: Từng bước mở rộng hoạt động dịch vụ của hợp tác xã từ chỗ chỉ thực hiện một vài dịch vụ (điện, thuỷ lợi, phòng trừ dịch bệnh...) đến chỗ thực hiện nhiều dịch vụ hơn; từ chỗ chỉ thực hiện dịch vụ đầu vào đến thực hiện cả dịch vụ tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho kinh tế hộ, kinh tế trang trại

Bốn là, đổi mới tổ chức bộ máy quản lý hợp tác xã theo hướng gọn nhẹ, có cơ chế hoạt động mềm dẻo, chặt chẽ, nhanh nhạy phù hợp với nội dung và quy mô kinh doanh của từng hợp tác xã.

Năm là, gắn liền với đổi mới các mặt nói trên là phải đào tạo lại và đào tạo mới đội ngũ cán bộ cho hợp tác xã, trước hết là chủ nhiệm hợp tác xã, trưởng ban kinh doanh, marketing và kế toán trưởng.

2.2. Khuyến khích phát triển các hình thức kinh tế hợp tác mới

Cùng với việc đổi mới hợp tác xã cũ theo Luật Hợp tác xã, ở những nơi không còn hợp tác xã hoặc sắp giải thể những hợp tác xã yếu kém thì khuyến khích phát triển các hình thức kinh tế hợp tác mới theo nguyện vọng của nông dân. Các hình thức kinh tế hợp tác mới rất đa dạng và linh hoạt, xuất hiện và biến đổi tùy vào yêu cầu cụ thể và thiết thực của từng nhóm nông hộ. Các hình thức kinh tế hợp tác mới có thể thành lập theo các loại hình chủ yếu sau:

- Gắn với sự phát triển các quan hệ thị trường, giữa các hộ nông dân với nhau hoặc giữa hộ nông dân với các tổ chức kinh tế khác về mua vật tư, bán sản phẩm, thì có thể thành lập các hình thức hợp tác như tổ hợp tác mua bán, cung ứng, tiêu thụ trong nông nghiệp, nông thôn. Hình thức hợp tác này mang tính kinh doanh cao, luôn nhạy cảm với biến đổi của thị trường nên cần đặc biệt quan tâm củng cố, hoàn thiện và phát triển...

- Các hộ nông dân tự nguyện cùng nhau thành lập các tổ chức kinh tế hợp tác như tổ hợp tác vận công, đổi công, tổ hợp tác dịch vụ từng khâu, vài khâu, nhóm hợp tác góp vốn. Loại hình hợp tác đơn giản này mang tính giúp đỡ,

tương trợ, tính xã hội phù hợp với giai đoạn kinh tế hộ còn tự cấp tự túc. Cần kịp thời chuyển ngay lên các hình thức hợp tác cao hơn, khi các nông hộ đi vào sản xuất hàng hoá và nhu cầu thực tế đòi hỏi.

- Hình thành các hình thức hợp tác dưới dạng hội, hiệp hội ngành nghề (như hội nuôi ong, hội nuôi cá...) để giúp nhau về vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Hình thức này tuy rộng rãi trong thu nạp hội viên, nhưng sự gắn kết mang tính hội là chủ yếu nên không như hợp tác trong kinh doanh.

IV. KINH TẾ NHÀ NƯỚC TRONG NÔNG NGHIỆP

Hình thức biểu hiện của kinh tế nhà nước trong nông nghiệp rất đa dạng: các doanh nghiệp nông nghiệp 100% vốn nhà nước, sở hữu cổ phần của Nhà nước trong các công ty cổ phần với những tỷ lệ cổ phần khác nhau thuộc sở hữu nhà nước.

1. Phân loại doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước

Các doanh nghiệp nhà nước thường được xây dựng và phát triển trong các lĩnh vực: công ích, công nghệ cao, và những ngành hàng mới mang tính động lực của ngành nông nghiệp, cần đầu tư lớn và trang bị cao mà việc thu hồi vốn chậm hoặc không thu hồi được. Trong nông nghiệp có những loại doanh nghiệp nhà nước sau đây:

- Loại doanh nghiệp nhà nước công ích: Đó là những doanh nghiệp sản xuất, cung ứng những sản phẩm và dịch vụ cho lợi ích chung của xã hội và cho nhiều người cùng hưởng. Hoạt động của loại doanh nghiệp này được Nhà nước cung cấp 100% vốn và thực hiện chế độ hạch toán kinh doanh không đầy đủ tức là hạch toán theo mức giá sản xuất khoán của Nhà nước (giá thành + % lợi nhuận cần thiết).

Trong nông nghiệp nước ta, loại hình doanh nghiệp công ích gồm các công ty và trung tâm nghiên cứu chuyển giao công nghệ như các công ty thủy nông, công ty giống, công ty khoanh nuôi và bảo vệ rừng, v.v.

- Loại doanh nghiệp nhà nước kinh doanh: Những doanh nghiệp này hoạt động gắn với thị trường, có đủ các điều kiện và yếu tố kinh doanh theo cơ chế thị trường, cạnh tranh bình đẳng với các loại hình doanh nghiệp nông nghiệp khác. Ưu thế của doanh nghiệp nhà nước kinh doanh rất lớn: thường

là kinh doanh trong những ngành lớn, xuất khẩu, có giá trị kinh tế cao, lại có tiềm lực kinh tế - kỹ thuật mạnh và quy mô kinh doanh lớn, đủ thế và lực để dẫn đầu các ngành hàng. Song trong thực tiễn kinh doanh ở hầu hết các nước trên thế giới, loại hình này làm ăn cũng kém hiệu quả, thua lỗ phổ biến và kéo dài.

Từ thực tế cơ chế và hoạt động kém hiệu quả nói trên của doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước trong lĩnh vực kinh doanh, Nhà nước ta đã và đang thực hiện đổi mới bằng cách tiến hành cổ phần hoá, bán, khoán, cho thuê các doanh nghiệp này. Đối với những doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ triền miên sẽ phải giải thể để thành lập các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh khác.

2. Những nội dung chủ yếu tiếp tục sắp xếp và đổi mới các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước

Quá trình đổi mới các doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp ở nước ta trong những năm qua là phù hợp với quy luật khách quan của quá trình chuyển sang cơ chế thị trường, song vẫn còn phải đổi mới mạnh mẽ và sâu sắc hơn.

Nghị quyết Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ những nội dung then chốt về sắp xếp và đổi mới các doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp, biểu hiện như sau:

Một là, hoàn thành cổ phần hoá các doanh nghiệp mà Nhà nước không cần giữ 100% vốn; dứt điểm việc bán, khoán, cho thuê các doanh nghiệp nhà nước loại nhỏ mà Nhà nước không cần nắm giữ; sáp nhập, giải thể, phá sản các doanh nghiệp nhà nước không hiệu quả, thua lỗ nhiều năm. Về lý luận, cần nhận thức rằng: Việc bảo đảm vai trò chủ đạo của các doanh nghiệp nhà nước trong nền nông nghiệp theo định hướng xã hội chủ nghĩa không phải là bằng cách tăng số lượng doanh nghiệp nhà nước, tăng tỷ trọng kinh tế quốc doanh mà phải nâng cao chất lượng kinh doanh của chúng, làm cho chúng trở thành những đơn vị đầu đàn đủ sức liên kết các loại hình doanh nghiệp khác và là những trung tâm chuyển giao công nghệ và phương pháp kinh doanh cho các doanh nghiệp: trang trại, hợp tác xã và tư nhân.

Hai là, chuyển các doanh nghiệp kinh doanh sang hoạt động theo cơ chế công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần. Phân biệt quyền chủ sở

hữu và quyền kinh doanh của doanh nghiệp: bảo đảm quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm đầy đủ trong sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Đổi mới căn bản phương thức đầu tư cho doanh nghiệp nhà nước thông qua công ty đầu tư tài chính của Nhà nước và thị trường vốn.

Ba là, xây dựng các Tổng công ty nhà nước đủ mạnh, làm nòng cốt cho các tập đoàn, các hiệp hội kinh tế lớn trong các ngành hàng nông sản xuất khẩu, có vị trí đáng kể trên thị trường thế giới.

Bốn là, cần nghiên cứu và xây dựng các mô hình tổ chức và cơ chế hoạt động năng động và có hiệu quả trong các doanh nghiệp công ích. Vấn đề cốt lõi là làm sao tính toán và đo đếm được sản lượng và giá trị sản lượng đích thực của doanh nghiệp, hạch toán được chi phí và giá thành sản phẩm để xác định đúng mức giá khoán cho doanh nghiệp (giá thành + tỷ suất lợi nhuận trung bình của ngành nông nghiệp). Trên cơ sở đó, Nhà nước thực hiện cơ chế hai giá: giá khoán cho doanh nghiệp và giá dịch vụ đối với nông dân và bù khoản chênh lệch giữa hai mức giá đó cho doanh nghiệp, tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiến hành kinh doanh và hạch toán bình thường.

Câu hỏi ôn tập

1. Thế nào là kinh tế trang trại? Những đặc trưng của kinh tế trang trại? Những giải pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế trang trại?
2. Hãy phân tích sự khác nhau giữa hợp tác xã theo mô hình tập thể hoá triệt để và mô hình hợp tác xã kiểu mới? Những giải pháp tiếp tục đổi mới hợp tác xã theo Luật Hợp tác xã (sửa đổi năm 2003)? Liên hệ với thực tiễn của thành phố Hà Nội?
3. Kinh tế nhà nước trong nông nghiệp được biểu hiện như thế nào? Những nội dung chủ yếu tiếp tục đổi mới các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước? Liên hệ với thực tiễn của thành phố Hà Nội?

Chương 3

KINH TẾ SỬ DỤNG CÁC NGUỒN LỰC TRONG NÔNG NGHIỆP

Mục tiêu:

- Nắm vững vai trò, đặc điểm, ý nghĩa kinh tế và xu hướng biến động của các nguồn lực.

- Biết phân tích và tìm ra những biện pháp sử dụng đầy đủ, hợp lý và hiệu quả nguồn lực của cơ sở nông nghiệp.

Nội dung tóm tắt:

Trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất và dịch vụ cho xã hội, nông nghiệp đã sử dụng một lượng nhất định các yếu tố về sức lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động được kết hợp với nhau theo một công nghệ nhất định, với một không gian và thời gian cụ thể. Về mặt kinh tế, các yếu tố nguồn lực của sản xuất là phạm trù kinh tế dùng để chỉ những nguồn tài nguyên tự nhiên, kinh tế và xã hội đã, đang và sẽ được sử dụng cho hoạt động kinh tế để tạo ra của cải vật chất hay dịch vụ đáp ứng yêu cầu nhất định của xã hội. Trong nông nghiệp, các yếu tố nguồn lực có thể tồn tại dưới hình thái hiện vật, bao gồm: đất đai, máy móc, thiết bị, kho tàng, nguyên nhiên vật liệu, giống cây trồng, vật nuôi, phân bón, thức ăn gia súc, sức lao động với kỹ năng và kinh nghiệm sản xuất nhất định, v.v. Nguồn lực sản xuất của nông nghiệp cũng có thể tồn tại dưới hình thái giá trị. Người ta sử dụng đồng tiền làm thước đo để định lượng và quy đổi mọi nguồn lực khác nhau về hình thái vật chất được sử dụng vào nông nghiệp thành một đơn vị tính toán thống nhất.

Nguồn lực ruộng đất trong nông nghiệp là tư liệu sản xuất đặc biệt không

thể thay thế có đặc điểm là: vừa là sản phẩm tự nhiên vừa là sản phẩm của lao động; bị giới hạn về mặt không gian nhưng sức sản xuất của ruộng đất là không có giới hạn; có vị trí cố định, chất lượng không đều; ruộng đất là tư liệu sản xuất không bị hao mòn và đào thải khỏi quá trình sản xuất, nếu sử dụng hợp lý thì ngày càng tốt hơn. Hiện nay, người ta sử dụng chỉ tiêu năng suất đất để đánh giá hiệu quả sử dụng đất.

Nguồn lao động trong nông nghiệp là tổng thể sức lao động tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, bao gồm số lượng và chất lượng của người lao động. Về số lượng bao gồm những người trong độ tuổi (nam từ 15 - 60, nữ từ 15 - 55 tuổi) và những người trên, dưới độ tuổi lao động nói trên tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp. Nguồn lao động nông nghiệp có xu hướng giảm cả về tương đối và tuyệt đối trong quá trình công nghiệp hoá. Trong nông nghiệp nước ta hiện nay, lao động nông nghiệp chiếm khoảng 70% lao động xã hội. Do vậy, vấn đề tạo việc làm tăng thu nhập cho lao động nông nghiệp là nhiệm vụ chiến lược của Đảng và Nhà nước ta.

Vốn là nguồn lực sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm riêng, trong đó đặc biệt chú ý: cấu thành vốn có những yếu tố tư liệu sản xuất sinh học (giống cây con, súc vật làm việc, súc vật sinh sản), chu kỳ sản xuất - kinh doanh nông nghiệp dài nên có tình trạng ứ đọng vốn, hiệu quả sử dụng vốn tương đối thấp và có tính rủi ro...

Người ta sử dụng hệ thống các chỉ tiêu để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn. Mỗi chỉ tiêu có những ý nghĩa kinh tế khác nhau, vì vậy trong thực hành cần sử dụng tổng hợp những chỉ tiêu đó.

I. SỬ DỤNG NGUỒN LỰC RUỘNG ĐẤT

1. Vai trò và đặc điểm của nguồn lực ruộng đất

1.1. Vai trò

Đất đai là cơ sở tự nhiên, là tiền đề đầu tiên của mọi quá trình sản xuất. Đất đai tham gia vào hầu hết các quá trình sản xuất của xã hội, nhưng tùy thuộc vào từng ngành cụ thể mà vai trò của đất đai có sự khác nhau. Nếu trong công nghiệp, thương mại, giao thông đất đai là cơ sở, nền móng để trên đó xây dựng nhà xưởng, cửa hàng, mạng lưới đường giao thông, thì ngược lại

trong nông nghiệp, ruộng đất tham gia với tư cách yếu tố tích cực của sản xuất là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được.

Ruộng đất là sản phẩm của tự nhiên, có trước lao động, nó xuất hiện và tồn tại ngoài ý muốn con người, vì thế ruộng đất là tài sản quốc gia. Nhưng từ khi con người khai phá ruộng đất, đưa ruộng đất vào sử dụng nhằm phục vụ lợi ích của con người, trong quá trình lịch sử lâu dài lao động của nhiều thế hệ được kết tinh ở trong đó, thì ngày nay ruộng đất vừa là sản phẩm của tự nhiên vừa là sản phẩm của lao động.

Trong nông nghiệp, ruộng đất vừa là đối tượng lao động, vừa là tư liệu lao động. Ruộng đất là đối tượng lao động khi con người sử dụng công cụ lao động tác động vào đất làm thay đổi tính chất lý, hoá học và tính chất cơ giới cho đất như cày, bừa, đập đất, lên luống, bón phân, tưới nước, v.v. Quá trình đó làm tăng chất lượng của ruộng đất, tạo điều kiện thuận lợi để tăng năng suất cây trồng. Ruộng đất là tư liệu lao động, khi con người sử dụng đất như là công cụ lao động, thông qua các thuộc tính lý học, hoá học, sinh vật học và các thuộc tính khác của đất để tác động lên cây trồng. Sự kết hợp của đối tượng lao động và tư liệu lao động đã làm cho ruộng đất trở thành tư liệu sản xuất trong nông nghiệp. Không những thế, ruộng đất còn là tư liệu sản xuất chủ yếu, tư liệu sản xuất đặc biệt, tư liệu sản xuất không thể thay thế được.

Độ phì nhiêu là thuộc tính quan trọng nhất, là dấu hiệu chất lượng của ruộng đất. Nó có ảnh hưởng lớn đến năng suất cây trồng, đến hiệu quả sử dụng lao động sống. Có nhiều loại độ phì khác nhau, bao gồm: độ phì nhiêu nguyên thủy nhưng trên thực tế không có gì là nguyên thủy, bởi lẽ ruộng đất hiện có đều gắn liền với sự hình thành và phát triển đất đai trong lịch sử. Độ phì nhiêu tự nhiên được tạo ra do kết quả của quá trình hình thành và phát triển của đất với các thuộc tính lý học, hoá học, sinh vật học và gắn chặt chẽ với điều kiện thời tiết khí hậu. Độ phì nhiêu nhân tạo là kết quả của quá trình lao động sản xuất của con người, một mặt biến những chất khó tiêu thành những chất dinh dưỡng dễ tiêu và mặt khác bổ sung cho đất về số lượng và chất lượng các chất dinh dưỡng trong đất còn thiếu bằng một hệ thống các biện pháp canh tác có căn cứ khoa học và có hiệu quả. Độ phì nhiêu kinh tế là sự thống nhất của độ phì nhiêu tự nhiên và độ phì nhiêu nhân tạo, nhằm sử dụng có hiệu quả độ phì nhiêu của đất trồng.

1.2. Ruộng đất trong nông nghiệp có những đặc điểm sau

a. Ruộng đất vừa là sản phẩm của tự nhiên vừa là sản phẩm của lao động

Đất đai vốn là sản phẩm của tự nhiên, chỉ từ khi con người tiến hành khai phá đưa đất hoang hoá vào sử dụng để tạo ra sản phẩm cho con người, thì ruộng đất đã kết tinh lao động con người và đồng thời trở thành sản phẩm của lao động.

Đặc điểm này đặt ra trong quá trình sử dụng, con người phải không ngừng cải tạo và bồi dưỡng ruộng đất, làm cho đất ngày càng màu mỡ hơn. Đồng thời, khi xác định các chính sách kinh tế có liên quan đến đất nông nghiệp, cũng cần lưu ý đến đặc điểm này.

b. Ruộng đất bị giới hạn về mặt không gian, nhưng sức sản xuất của ruộng đất là không có giới hạn

Số lượng diện tích đất đai đưa vào canh tác bị giới hạn bởi không gian nhất định, bao gồm: giới hạn tuyệt đối và giới hạn tương đối. Diện tích đất đai của toàn bộ hành tinh, của từng quốc gia, của từng địa phương là con số hữu hạn, đó là giới hạn tuyệt đối của đất đai. Không phải tất cả diện tích đất tự nhiên đều đưa vào canh tác được, tùy thuộc điều kiện đất đai, địa hình và trình độ phát triển kinh tế của từng nước mà diện tích đất nông nghiệp đưa vào canh tác chỉ chiếm tỷ lệ phần trăm thích hợp. Đó là giới hạn tương đối, giới hạn này nhỏ hơn nhiều so với tổng quỹ đất tự nhiên. Ở nước ta tỷ lệ đất nông nghiệp năm 2000 chiếm trên 28,38% tổng diện tích tự nhiên, khả năng tối đa đưa lên 35%.

Vì thế cần phải biết quý trọng và sử dụng hợp lý ruộng đất, sử dụng một cách tiết kiệm, hạn chế việc chuyển dịch ruộng đất sang sử dụng mục đích khác.

Mặc dù bị giới hạn về mặt không gian nhưng sức sản xuất của ruộng đất là không giới hạn. Nghĩa là mỗi đơn vị diện tích đất đai, nhờ tăng cường đầu tư vốn, sức lao động, đưa khoa học và công nghệ mới vào sản xuất mà sản phẩm đem lại trên một đơn vị diện tích ngày càng nhiều hơn. Đây là con đường kinh doanh chủ yếu của nông nghiệp, nhằm đáp ứng yêu cầu tăng lên về nông sản phẩm cung cấp cho xã hội loài người.

c. Ruộng đất có vị trí cố định và chất lượng không đồng đều

Các tư liệu sản xuất khác có thể di chuyển đến những nơi thiếu và cần thiết, ngược lại ruộng đất - tư liệu sản xuất chủ yếu này có vị trí cố định gắn

liên với điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế và điều kiện xã hội của mỗi vùng. Để kết hợp với ruộng đất, người lao động và các tư liệu sản xuất khác phải tìm đến và kết hợp với ruộng đất sao cho hợp lý và có hiệu quả. Muốn thế, một mặt phải quy hoạch các khu vực canh tác, bố trí các trung tâm dịch vụ và phân bố các điểm dân cư hợp lý. Mặt khác, phải cải thiện điều kiện tự nhiên, xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật và hệ thống kết cấu hạ tầng nhằm tạo điều kiện để sử dụng đất có hiệu quả, nâng cao đời sống của nông dân và từng bước thay đổi bộ mặt nông thôn.

Ruộng đất có chất lượng không đồng đều giữa các khu vực và ngay trên từng cánh đồng. Đó là kết quả, một mặt do quá trình hình thành đất, mặt khác quan trọng hơn là do quá trình canh tác của con người. Vì thế, trong quá trình sử dụng cần thiết phải cải tạo và bồi dưỡng đất, không ngừng nâng dần độ đồng đều của ruộng đất ở từng cánh đồng, từng khu vực để đạt năng suất cây trồng cao.

d. Ruộng đất - tư liệu sản xuất chủ yếu không bị hao mòn và đào thải khỏi quá trình sản xuất, nếu sử dụng hợp lý thì ruộng đất có chất lượng ngày càng tốt hơn

Các tư liệu sản xuất khác sau một thời gian sử dụng đều bị hao mòn hữu hình hoặc hao mòn vô hình. Cuối cùng sẽ bị đào thải khỏi quá trình sản xuất và thay thế bằng tư liệu sản xuất mới, chất lượng cao hơn, giá rẻ hơn, còn ruộng đất - tư liệu sản xuất chủ yếu không bị hao mòn, nếu sử dụng hợp lý, chất lượng ruộng đất ngày càng tốt hơn, sức sản xuất của ruộng đất lớn hơn, cho nhiều sản phẩm hơn trên một đơn vị diện tích canh tác. Dĩ nhiên, việc sử dụng ruộng đất có đúng đắn hay không là tùy thuộc vào chính sách ruộng đất của Nhà nước và các chính sách kinh tế vĩ mô khác, tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tiến bộ khoa học - công nghệ của từng giai đoạn phát triển nhất định.

2. Phân bổ và sử dụng quỹ ruộng đất

Kết quả tổng kiểm kê đất đai toàn quốc năm 2000 theo Chỉ thị số 24/1999/CT-TTg ngày 18/8/1999, tổng diện tích tự nhiên nước ta là: 32.924.061ha, trong đó đất nông nghiệp có 9.345.346ha (chiếm khoảng 28%), diện tích đất lâm nghiệp có rừng là 11.575.429ha. Cụ thể như sau:

Biểu 3.1. Diện tích đất nông nghiệp năm 2000 của cả nước

Đơn vị: ha

Loại đất	Tổng số	Phân theo các đối tượng sử dụng				
		Hộ gia đình	Các tổ chức kinh tế	Nước ngoài và liên doanh với nước ngoài	UBND xã quản lý sử dụng	Các tổ chức khác
Tổng diện tích đất nông nghiệp	9.345.346	8.013.349	839.308	7.585	364.336	129.768
1. Đất trồng cây hàng năm	6.129.518	5.644.890	172.770	1.760	254.494	55.604
2. Đất vườn tạp	628.464	616.312	5.581	3	4.276	2.292
3. Đất trồng cây lâu năm	2.181.943	1.497.919	600,082	3.713	30.379	49.850
4. Đất đồng cỏ dùng vào chăn nuôi	37.575	483	5.927	235	28.640	2.290
5. Đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản	367.846	253.745	54.948	1.874	46.547	10.732

Trong những năm gần đây, quỹ đất nông nghiệp có những biến động đáng kể, nhất là từ năm 1990 lại đây. Quỹ đất nông nghiệp tăng nhanh, chủ yếu là vùng Tây Nguyên (kể cả Lâm Đồng) tăng 471.14 ngàn ha, bằng 125,31% trong vòng 13 năm, vùng Đông Nam Bộ tăng 526,01 ngàn ha, bằng 65,68%.

Quỹ đất nông nghiệp tăng lên, trong đó chủ yếu là đất trồng cây lâu năm, từ 604,74 ngàn ha năm 1985 tăng lên 1.553,5 ngàn ha năm 1997, tăng 928,76 ngàn ha năm 2000, bằng 253,28%; trong đó Tây Nguyên tăng 304,69 ngàn ha, bằng 420,25%, vùng Đông Nam Bộ tăng 345,46 ngàn ha, bằng 152,49%. Điều đáng lưu ý là quỹ đất trồng lúa giảm, trong vòng 13 năm diện tích đất trồng lúa cả nước giảm 97,06 ngàn ha, trong đó đồng bằng sông Hồng giảm 51,54 ngàn ha.

Quỹ đất lâm nghiệp tăng lên, từ 9.641,66 ngàn ha năm 1985 tăng lên 11.153,3 ngàn ha năm 1997, trong đó vùng núi và trung du phía Bắc tăng 1.045,18 ngàn ha.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng lên nhanh, từ 249,0 ngàn ha năm 1987 tăng lên 508,017 ngàn ha năm 1997, trong đó vùng đồng bằng sông Cửu Long tăng 173,95 ngàn ha.

Quỹ đất nông nghiệp nước ta có một số đặc trưng đáng chú ý sau:

- Quỹ đất nông nghiệp nước ta rất đa dạng, cả nước có 13 nhóm đất chính, trong đó nhóm đất đỏ chiếm gần 54% được phân bố chủ yếu ở Trung du và miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung. Nhóm đất xám, đất đen đang bị thoái hoá với 2,48 triệu ha, tập trung chủ yếu ở Đông Nam bộ, Tây Nguyên. Nhóm đất phù sa chủ yếu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng v.v.

- Nước ta có một số nhóm đất có chất lượng tốt, như đất bazan rất thích hợp để phát triển cà phê, cao su, hồ tiêu và các loại cây ngắn ngày, đất phù sa thích hợp trồng cây lương thực, nhất là cây lúa, trồng cây công nghiệp ngắn ngày v.v. Bên cạnh một số loại đất tốt, quỹ đất nước ta cũng có một số loại đất xấu như đất bị bạc màu, đất chua mặn, đất cát ven biển, v.v. cần được cải tạo và bồi dưỡng đất.

- Quỹ đất nông nghiệp của nước ta không lớn, mức bình quân diện tích đầu người thấp, xếp hàng thứ 135 trên 160 nước và hàng thứ 9 ở Đông Nam Á. Ở đồng bằng sông Hồng, diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người quá thấp - trên 500m²/người, có nhiều xã chỉ đạt dưới 300m²/người.

Theo số liệu của Tổng cục Thống kê Hà Nội đến năm 2002, diện tích đất tự nhiên của khu vực ngoại thành Hà Nội là 83.667ha (chiếm 90.84% diện tích đất tự nhiên của toàn thành phố, so với năm 1995 giảm 4350 ha); trong đó 38.654ha đất canh tác, 3.142ha mặt nước, ao hồ, trên 100km sông ngòi và trên 800ha đất đồi núi. Dân số nông nghiệp ở ngoại thành có khoảng 675,3 ngàn người và lao động nông nghiệp có khoảng 329,81 ngàn người, nên bình quân ruộng đất trên mỗi lao động chỉ đạt 0,133ha, nhưng phân bố quỹ đất không đều giữa các huyện và các xã trong từng huyện (xem biểu 3.2).

*Biểu 3.2. Một số chỉ tiêu đất đai, dân số và lao động
ở ngoại thành Hà Nội đến năm 2002*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	1995	1999	2000	2001	2002
1. Diện tích đất tự nhiên	ha	88.017	83.667	83.667	83.667	83.667
Trong đó: - Đất nông nghiệp	ha	43.501	44.610	44.822	44.550	43.995
Đất có khả năng nông nghiệp	ha	...	307	557	446	443
2. Dân số trung bình	ha	1.253.0	1.256.5	1.274.3	1.298.2	1.325.8
Dân số nông nghiệp	1.000 người	751.5	828.9	842.9	670.5	675.3
3. Lao động nông nghiệp	-	328.06	421.27	427.8	327.61	329.81
Diện tích đất nông nghiệp/lao động nông nghiệp	ha/người	0.133	0.106	0.105	0.136	0.133

Nguồn: Cục Thống kê Hà Nội - Niên giám thống kê 1990, 1997, 2002.

3. Những biện pháp chủ yếu để sử dụng đầy đủ và hợp lý đất nông nghiệp

Để sử dụng đầy đủ và hợp lý đất nông nghiệp cần thực hiện tốt các biện pháp sau đây:

3.1. Thực hiện đánh giá đất đai theo số lượng, chất lượng và các điều kiện gắn với đất đai làm cơ sở khoa học cho việc phân loại, bố trí quy hoạch sử dụng đất theo hướng khai thác lợi thế so sánh của từng vùng, từng địa phương

Điều tra, đánh giá phân loại đất, một mặt nhằm đánh giá chính xác tiềm năng đất đai có thể sử dụng vào sản xuất nông nghiệp, mặt khác nhằm xác lập cơ sở khoa học cho việc bố trí sử dụng đất đai.

Đánh giá số lượng, chất lượng đất đai là hai mặt của điều tra cơ bản nguồn tài nguyên đất. Đó là công việc cần thiết nhưng cũng rất tốn kém công sức tiền của. Vì vậy cần tiến hành từng bước, có sự đầu tư và phối hợp với nhiều ngành khoa học khác nhau.

3.2. Đẩy mạnh thâm canh, đồng thời tích cực mở rộng diện tích bằng khai hoang và tăng vụ

Thâm canh là con đường phát triển chủ yếu của sản xuất nông nghiệp. Do

diện tích ruộng đất có hạn, để tạo ra ngày càng nhiều nông sản, loài người phải khai thác chiều sâu của ruộng đất. Đó là con đường phát triển nông nghiệp hàng hoá theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Thâm canh phải được thực hiện từ đầu, toàn diện, liên tục và ngày càng cao. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện thâm canh phải coi trọng tính hiệu quả, phải gắn thâm canh với quá trình cải tạo và bồi dưỡng ruộng đất.

Cùng với quá trình thực hiện thâm canh, coi trọng biện pháp mở rộng diện tích bằng khai hoang và tăng vụ. Ở nước ta, quỹ đất có khả năng nông nghiệp vẫn còn ở một số vùng, ở đây có thể khai hoang đưa quỹ đất này vào sản xuất nông nghiệp. Bên cạnh đó, quỹ đất trống đồi núi trọc, bãi bồi ven biển còn lớn, cần thiết được khai thác để phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản. Tùy điều kiện từng vùng mà lựa chọn hình thức khai hoang thích hợp, có thể là khai hoang tại chỗ, có thể là khai hoang gắn với việc xây dựng vùng kinh tế mới. Việc lựa chọn hình thức nào là phải căn cứ vào điều kiện cụ thể về quỹ đất đai, vốn của ngân sách nhằm hỗ trợ cho những người đi khai hoang và vốn của bản thân họ góp phần đầu tư để khai hoang. Việc tăng vụ, chuyển vụ ở nước ta trong những năm qua đã có nhiều thành công, tuy nhiên nếu biết khai thác tiềm năng tăng vụ to lớn ở nước ta, thì tăng vụ còn đem lại hiệu quả lớn hơn.

3.3. Sử dụng tiết kiệm quỹ đất nông nghiệp, đặc biệt là việc chuyển đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng khác

Quỹ đất nông nghiệp rất có hạn về mặt diện tích, trong khi đó nhu cầu về nông sản ngày càng tăng lên. Đồng thời, nhu cầu chuyển một phần đất nông nghiệp thành đất phi nông nghiệp cũng rất bức xúc trong quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Vì vậy, sử dụng tiết kiệm đất nông nghiệp vừa là yêu cầu, vừa là biện pháp để sử dụng đầy đủ và hợp lý đất đai. Hạn chế việc chuyển đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng khác.

3.4. Đẩy mạnh công tác dồn điền, đổi thửa nhằm khắc phục tình trạng phân tán manh mún trong sử dụng đất

Trong một thời gian khá dài (gần 30 năm) ruộng đất do hợp tác xã nông nghiệp thống nhất và quản lý sử dụng, hiệu quả sử dụng ruộng đất thấp, tình trạng khan hiếm lương thực, thực phẩm kéo dài, đời sống của nông dân gặp khó khăn. Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị được ban hành (4/1988) khẳng

định việc giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho hộ xã viên, phần lớn hộ xã viên ở các địa phương đòi hỏi sự công bằng trong khi giao ruộng với phương thức: "có gần, có xa", "có xấu, tốt" để đảm bảo nếu thửa này mất mùa, thì thửa khác có thể gỡ lại nhờ được mùa nhằm đảm bảo cuộc sống của từng hộ nông dân. Với nhận thức là hướng vào sản xuất tự cấp, tự túc trong điều kiện sản xuất thấp kém thì phương thức giao ruộng này có thể giúp cho hộ nông dân vượt qua những khó khăn. Cùng với quá trình đổi mới kinh tế, điều kiện sản xuất đã thay đổi, nông nghiệp Việt Nam đang chuyển mạnh sang sản xuất hàng hoá, ứng dụng nhiều hơn những tiến bộ khoa học - công nghệ mới, nhất là về giống, quy trình canh tác thâm canh thì những mảnh ruộng bị chia cắt phân tán, manh mún đang là lực cản lớn trên con đường phát triển của nông nghiệp hiện đại. Đã đến lúc các hộ nông dân tự thấy cần thiết phải chuyển đổi các thửa ruộng nhỏ thành thửa ruộng có quy mô lớn hơn. Công tác chuyển đổi ruộng đất đã và đang diễn ra ở một số địa phương bước đầu đem lại kết quả thiết thực, được nông dân đồng tình và hưởng ứng. Ngành địa chính và chính quyền địa phương cần tiếp tục tổng kết, đánh giá, lựa chọn và rút ra một số phương án tốt, thích hợp để chỉ đạo, hướng dẫn các hộ nông dân thực hiện và sớm hoàn thành công việc chuyển đổi, khắc phục được tình trạng phân tán và manh mún của ruộng đất. Đồng thời với quá trình chuyển đổi ruộng đất, các địa phương kết hợp cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để các hộ nông dân có thể sử dụng làm thế chấp khi vay vốn tín dụng tại các ngân hàng thương mại.

3.5. Thúc đẩy quá trình tập trung ruộng đất, khuyến khích thực hiện phương thức "ai giỏi nghề gì làm nghề đó"

Tình hình phân bố và tập trung ruộng đất trong hộ nông dân từ sau 10 năm đổi mới, nhất là từ khi ban hành Luật Đất đai năm 1993 lại đây cho thấy xu thế chuyển đổi từ nông nghiệp manh mún, tự túc sang sản xuất hàng hoá có quy mô lớn ngày càng rõ, kinh tế trang trại đã ra đời và phát triển ở nhiều vùng trong cả nước, nhất là các tỉnh trung du, miền núi, Tây Nguyên, Đông Nam bộ, ven biển, v.v. Đồng thời, cũng xuất hiện một bộ phận hộ nông dân không có đất hoặc quá ít đất mà chưa tìm được việc làm mới thay thế, họ đã và đang trở thành lao động làm thuê thường xuyên hoặc thời vụ.

Khuyến khích những người có khả năng và nguyện vọng (có vốn, có kiến thức và kinh nghiệm sản xuất, có ý chí làm giàu) kinh doanh nông nghiệp,

phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận chuyển quyền sử dụng đất, cho phép hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để phát triển trang trại theo quy định của pháp luật. Như vậy, kinh tế trang trại ở Việt Nam đã được pháp luật thừa nhận và khuyến khích phát triển. Nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi nhất để những người có khả năng đi vào kinh doanh nông nghiệp và phát triển kinh tế trang trại. Hiện nay, một số lượng đáng kể các trang trại đang nhận thầu đất của công nhân lâm trường, của các hợp tác xã hoặc chính quyền cấp xã, của các chủ dự án cần được tháo gỡ về một số chính sách, thời hạn nhận thầu. Cần xem xét từng trường hợp nhận thầu cụ thể để tìm cách giải quyết cho phù hợp. Đối với đất các lâm trường nếu chuyển sang mục đích sản xuất nông nghiệp - trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả thì lâm trường có thể giao lại cho chính quyền địa phương để giao đất và cấp giấy chứng nhận cho các trang trại. Đối với đất của các nông trường, nếu phần đất nhận thầu không ảnh hưởng đến quy hoạch sản xuất thì nông trường cũng có thể giao lại cho chính quyền địa phương để giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trang trại. Đối với vùng đất chật người đông, việc thúc đẩy quá trình tập trung ruộng đất phải đi đôi với phát triển ngành nghề, làng nghề để thu hút lao động dư thừa từ nông nghiệp. Từ những năm 1990 lại đây, ở đồng bằng sông Hồng các làng nghề phát triển nhanh, từ chỗ chiếm 1/3 số làng nghề, đến nay chiếm gần 50% số làng nghề cả nước và đang thu hút một lực lượng lao động đáng kể vào hoạt động phi nông nghiệp. Đó là xu thế tích cực cần có chính sách khuyến khích phát triển và mở rộng lĩnh vực hoạt động phi nông nghiệp này. Đồng thời, ở từng vùng cần xem xét từng trường hợp cụ thể để giải quyết hợp tình, hợp lý và đúng với quy định của pháp luật hiện hành, như cấp đất (nếu chưa được cấp và nơi còn quỹ đất công), vận động chuộc lại đất cầm cố, tổ chức đưa dân đi khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới.

3.6. Phải kết hợp chặt chẽ giữa khai thác với bảo vệ, bồi dưỡng và cải tạo ruộng đất

Ruộng đất - tư liệu sản xuất chủ yếu không bị hao mòn và đào thải khỏi quá trình sản xuất, nếu sử dụng hợp lý thì đất đai ngày càng tốt hơn. Việc sử

dụng hợp lý ruộng đất hay không là tùy thuộc vào quá trình sử dụng có kết hợp chặt chẽ giữa khai thác, sử dụng ruộng đất với việc bảo vệ, bồi dưỡng và cải tạo đất đai hay không. Vì thế trong quá trình sử dụng ruộng đất phải tìm mọi biện pháp để bảo vệ chống xói mòn, rửa trôi ruộng đất. Phải thường xuyên coi trọng công tác bồi dưỡng và cải tạo đất làm tăng độ phì nhiêu của đất.

3.7. Tăng cường quản lý nhà nước đối với ruộng đất

Ruộng đất là tài sản quốc gia, Nhà nước giao quyền sử dụng ổn định và lâu dài cho nông dân. Việc tăng cường quản lý nhà nước về đất đai nói chung và đất nông nghiệp nói riêng là cần thiết và tất yếu. Nội dung của quản lý nhà nước đối với đất nông nghiệp, bao gồm: quy hoạch sử dụng đất, xây dựng hệ thống các biện pháp sử dụng đất, xác lập hệ thống các chính sách sử dụng đất, v.v. Trong những năm trước mắt cần khắc phục tình trạng quản lý và sử dụng đất đai kém hiệu quả, trong đó rà soát lại tình hình quản lý và sử dụng quỹ đất nông nghiệp, khắc phục tình trạng bao chiếm đất và sử dụng đất kém hiệu quả của các doanh nghiệp nhà nước. Đất ở các doanh nghiệp này cần được giao lại cho địa phương để giao cho các chủ sử dụng khác (hộ, trang trại) có hiệu quả hơn. Xác định đất đang sử dụng không có hiệu quả hoặc hiệu quả thấp làm cơ sở cho việc xây dựng phương án chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp, tạo điều kiện và khung pháp lý để hình thành thị trường đất đai.

4. Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp

Trong sản xuất nông nghiệp, đất là tư liệu sản xuất đặc biệt quý hiếm và có hạn. Vì vậy, sử dụng đất có hiệu quả cao là mục tiêu của mọi nông hộ, trang trại cũng như toàn bộ nền nông nghiệp.

Vào những năm cuối thập kỷ 60 của thế kỷ XX, trong nông nghiệp nổi lên phong trào thi đua đạt ba mục tiêu: 5 tấn thóc/1ha, 2 con lợn/1ha diện tích gieo trồng và 1 lao động làm 1ha diện tích gieo trồng. Phong trào này kéo dài khoảng 20 năm và đã có tác động tích cực động viên nông dân thực hiện thâm canh tăng năng suất trong nông nghiệp. Địa phương có năng suất lúa 5 tấn đầu tiên là tỉnh Thái Bình, và sau này năng suất còn cao hơn. Trong điều kiện cơ chế kế hoạch hoá, chỉ tiêu năng suất cây trồng trên đơn vị diện tích đất nông nghiệp là chỉ tiêu biểu hiện hiệu quả sử dụng đất. Nghĩa là, năng suất cây trồng/1ha đất càng cao thì hiệu quả sử dụng đất càng cao.

phát triển kinh tế trang trại được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất và được cấp giấy chứng nhận chuyển quyền sử dụng đất, cho phép hộ gia đình, cá nhân được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khác để phát triển trang trại theo quy định của pháp luật. Như vậy, kinh tế trang trại ở Việt Nam đã được pháp luật thừa nhận và khuyến khích phát triển. Nhà nước đã tạo điều kiện thuận lợi nhất để những người có khả năng đi vào kinh doanh nông nghiệp và phát triển kinh tế trang trại. Hiện nay, một số lượng đáng kể các trang trại đang nhận thâu đất của công nhân lâm trường, của các hợp tác xã hoặc chính quyền cấp xã, của các chủ dự án cần được tháo gỡ về một số chính sách, thời hạn nhận thâu. Cần xem xét từng trường hợp nhận thâu cụ thể để tìm cách giải quyết cho phù hợp. Đối với đất các lâm trường nếu chuyển sang mục đích sản xuất nông nghiệp - trồng cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả thì lâm trường có thể giao lại cho chính quyền địa phương để giao đất và cấp giấy chứng nhận cho các trang trại. Đối với đất của các nông trường, nếu phần đất nhận thâu không ảnh hưởng đến quy hoạch sản xuất thì nông trường cũng có thể giao lại cho chính quyền địa phương để giao và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trang trại. Đối với vùng đất chật người đông, việc thúc đẩy quá trình tập trung ruộng đất phải đi đôi với phát triển ngành nghề, làng nghề để thu hút lao động dư thừa từ nông nghiệp. Từ những năm 1990 lại đây, ở đồng bằng sông Hồng các làng nghề phát triển nhanh, từ chỗ chiếm 1/3 số làng nghề, đến nay chiếm gần 50% số làng nghề cả nước và đang thu hút một lực lượng lao động đáng kể vào hoạt động phi nông nghiệp. Đó là xu thế tích cực cần có chính sách khuyến khích phát triển và mở rộng lĩnh vực hoạt động phi nông nghiệp này. Đồng thời, ở từng vùng cần xem xét từng trường hợp cụ thể để giải quyết hợp tình, hợp lý và đúng với quy định của pháp luật hiện hành, như cấp đất (nếu chưa được cấp và nơi còn quỹ đất công), vận động chuộc lại đất cầm cố, tổ chức đưa dân đi khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới.

3.6. Phải kết hợp chặt chẽ giữa khai thác với bảo vệ, bồi dưỡng và cải tạo ruộng đất

Ruộng đất - tư liệu sản xuất chủ yếu không bị hao mòn và đào thải khỏi quá trình sản xuất, nếu sử dụng hợp lý thì đất đai ngày càng tốt hơn. Việc sử

Đến nay, trong nông nghiệp lại dấy lên phong trào “Cánh đồng 50 triệu đồng/1ha”, “Địa phương đạt 50 triệu đồng/1ha”. Ở nhiều địa phương, chủ trương này đã được ghi trong nghị quyết của cấp ủy Đảng. Có thể thấy rằng, trong điều kiện kinh tế thị trường, việc trồng cây gì, nuôi con gì cho khối lượng sản phẩm nhiều trên mỗi ha là không quan trọng. Điều có ý nghĩa lớn là việc lựa chọn được cây trồng hay con nuôi phù hợp với nhu cầu thị trường nên đem lại giá trị thu nhập cao trên mỗi ha. Nghĩa là, giá trị thu nhập trên mỗi ha càng cao thì hiệu quả sử dụng đất càng cao.

Chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng đất là năng suất đất, được tính theo công thức sau:

$$\text{Năng suất đất} = \frac{\text{Kết quả giá trị sản xuất thu được trong năm trên diện tích đất tính toán}}{\text{Diện tích đất dùng vào sản xuất ra kết quả trên}}$$

Về kết quả giá trị sản xuất có thể dùng các chỉ tiêu sau:

- Giá trị sản xuất (GO): $GO = C + V + M$, trong đó: C là chi phí vật chất trong quá trình sản xuất, V là chi phí lao động và M là lợi nhuận.

- Giá trị gia tăng (VA): $VA = V + M + CI$, trong đó: CI là khấu hao tài sản cố định.

- Giá trị gia tăng thuần (NVA): $NVA = V + M$

- Lợi nhuận

Về giá cả tính toán, có thể tính theo giá cố định hoặc theo giá hiện hành tùy mục đích nghiên cứu của chỉ tiêu được tính ra.

II. SỬ DỤNG NGUỒN NHÂN LỰC TRONG NÔNG NGHIỆP

1. Vai trò và đặc điểm của nguồn nhân lực trong nông nghiệp

Nguồn nhân lực hay còn gọi là nguồn lao động, là lực lượng sản xuất quan trọng nhất của xã hội. Việc nghiên cứu nguồn nhân lực trong nông nghiệp có ý nghĩa rất to lớn đối với sự phát triển nông nghiệp cũng như đối với sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Trước hết, cần làm rõ thế nào là nguồn nhân lực trong nông nghiệp? Nguồn nhân lực trong nông nghiệp là tổng thể sức lao động tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, bao gồm số lượng

và chất lượng của người lao động. Về số lượng bao gồm những người trong độ tuổi (nam từ 15 đến 60 tuổi, nữ từ 15 đến 55 và những người trên và dưới độ tuổi nói trên tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp). Như vậy, về lượng của nguồn nhân lực trong nông nghiệp có nét đặc biệt ở chỗ, nó không phải chỉ bao gồm những người trong độ tuổi mà bao gồm cả những người trên và dưới độ tuổi có khả năng và thực tế tham gia lao động. Về chất lượng, bao gồm thể lực và trí lực của người lao động, cụ thể là sức khoẻ, trình độ nhận thức, trình độ chính trị, trình độ văn hoá, nghiệp vụ và tay nghề của người lao động.

Nguồn nhân lực trong nông nghiệp có những đặc điểm riêng so với các ngành sản xuất vật chất khác, trước hết mang tính thời vụ cao là nét đặc trưng điển hình tuyệt đối không thể xoá bỏ, nó làm phức tạp quá trình sử dụng yếu tố nguồn nhân lực trong nông nghiệp. Là thứ lao động tất yếu, xu hướng có tính quy luật là không ngừng thu hẹp về số lượng và được chuyển một bộ phận sang các ngành khác, trước hết là công nghiệp với những lao động trẻ khoẻ có trình độ văn hoá và kỹ thuật, vì thế, số lao động ở lại trong khu vực nông nghiệp thường là những người có độ tuổi trung bình cao và tỷ lệ này có xu hướng tăng lên.

2. Xu hướng biến động nguồn nhân lực trong nông nghiệp

Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, nguồn nhân lực trong nông nghiệp có số lượng lớn và chiếm tỷ trọng cao trong tổng lao động xã hội. Song, cùng với sự phát triển của quá trình công nghiệp hoá, nguồn nhân lực trong nông nghiệp vận động theo xu hướng giảm xuống cả tương đối và tuyệt đối. Quá trình biến đổi đó diễn ra theo hai giai đoạn:

Giai đoạn đầu diễn ra khi đất nước bắt đầu công nghiệp hoá, nông nghiệp chuyển sang sản xuất hàng hoá, năng suất lao động nông nghiệp có tăng lên, một số lao động nông nghiệp được giải phóng trở nên dư thừa và được các ngành khác thu hút, sử dụng vào hoạt động sản xuất - dịch vụ. Nhưng do tốc độ tăng tự nhiên của lao động trong khu vực công nghiệp còn lớn hơn tốc độ thu hút lao động dư thừa từ nông nghiệp, do đó ở thời kỳ này tỷ trọng lao động nông nghiệp mới giảm tương đối, số lượng lao động tuyệt đối còn tăng lên. Giai đoạn này dài hay ngắn là tùy thuộc vào trình độ phát triển kinh tế

của đất nước quyết định. Đài Loan là nơi có tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao trong thời gian dài. Trong 40 năm, thu nhập quốc dân bình quân đầu người của Đài Loan tăng trên 70 lần. Từ một nền nông nghiệp lạc hậu, Đài Loan trở thành một nền công nghiệp mới. Năm 1952, nông nghiệp chiếm 35,9%, công nghiệp chiếm 18,0% và dịch vụ chiếm 46,1% trong tổng GDP. Cùng thời gian này dân cư nông nghiệp có 4.257 ngàn người, chiếm 52,4% dân số Đài Loan. Đến năm 1970, tỷ trọng của nông nghiệp giảm xuống 17,5% và công nghiệp tăng lên 34,7% trong GDP; dân số nông nghiệp tăng lên 5.997 ngàn người và chiếm 40,9% dân số. Đài Loan kết thúc giai đoạn I, giai đoạn lao động nông nghiệp mới giảm tương đối, phải mất 20 năm. Nước ta đang ở giai đoạn thứ nhất, tỷ trọng nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đã có xu hướng giảm xuống từ 72% năm 1993 xuống 68,64% năm 1998, nhưng số lao động còn tăng lên, từ 20.482,9 ngàn lao động tăng lên 25.302 ngàn lao động cùng thời gian tương tự.

Giai đoạn thứ hai, nền kinh tế đã phát triển ở trình độ cao, năng suất lao động nông nghiệp tăng nhanh và năng suất lao động xã hội đạt trình độ cao. Số lao động dôi ra do nông nghiệp giải phóng đã được các ngành khác thu hút hết. Vì thế giai đoạn này số lượng lao động nông nghiệp giảm cả tương đối và tuyệt đối.

3. Phân bố và sử dụng nguồn nhân lực trong nông nghiệp nước ta

Năm 1998, cả nước có 10.981 ngàn hộ nông nghiệp với 52.668 ngàn nhân khẩu, trong đó có 25.302 ngàn lao động chiếm 68,64% tổng lao động xã hội. Như vậy, dân số và lao động nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng lớn, nhưng phân bố không đều giữa các vùng, thường tập trung ở vùng đồng bằng và ven biển. Năm 1998, vùng đồng bằng sông Hồng có 4.997 ngàn lao động nông nghiệp chiếm 19,75% lao động nông nghiệp cả nước nhưng diện tích đất nông nghiệp chỉ chiếm 8,57% diện tích đất nông nghiệp cả nước, tính ra cứ 1ha có 7,43 lao động, bằng 230% mức bình quân chung cả nước và bằng 49,5% của Tây Nguyên và Đông Nam bộ. Vùng Bắc Trung bộ có 3.587 ngàn lao động chiếm 14,18% tổng lao động nông nghiệp cả nước nhưng chỉ có 8,68% diện tích đất nông nghiệp và tính ra trên 1 ha có 5,27 lao động. Điều đó có thể thấy ở biểu sau:

*Biểu 3.3: Phân bố lao động và đất nông nghiệp
giữa các vùng trong cả nước năm 1998*

	Lao động		Đất nông nghiệp		Số lao động trên 1ha đất nông nghiệp (người/ha)
	Số lượng (1000 người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (1000 người)	Tỷ trọng (%)	
Chung cả nước	25.302	100.000	7.843,1	100.00	3,23
Trong đó:					
Đồng bằng sông Hồng	4.997	19,75	672	8,57	7,43
Đông Bắc	4.103	16,21	909,1	11,59	4,51
Tây Bắc	838	3,21	316,2	4,03	2,65
Bắc Trung Bộ	3.587	14,18	681,0	8,68	5,27
Duyên hải miền Trung	2.110	8,34	437,1	5,57	4,83
Tây Nguyên	937	3,87	668,3	8,52	1,46
Đông Nam Bộ	2.294	9,07	1526,9	19,47	1,50
Đồng bằng sông Cửu Long	6.394	25,37	2632,2	33,56	2,43

Nguồn: Số liệu thống kê - nông - lâm nghiệp - thủy sản Việt Nam 1990 - 1998 và dự báo năm 2000. Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội 1999.

Sự phân bố không đồng đều giữa các vùng về lao động và đất đai đã gây sự lãng phí, làm cho hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực trong nông nghiệp còn thấp.

Phân bố nguồn nhân lực trong nội bộ ngành nông nghiệp nhìn chung là chưa hợp lý. Đại bộ phận lao động nông nghiệp nằm trong khu vực sản xuất lương thực, bởi lẽ năm 1998, diện tích gieo trồng cây lương thực còn chiếm 72,97% tổng diện tích gieo trồng cả nước, riêng cây lúa còn chiếm 62,90%.

Vùng đồng bằng sông Cửu Long có diện tích cây lương thực chiếm 86,7% và riêng lúa chiếm 85,81% tổng diện tích gieo trồng toàn vùng. Vùng đồng bằng sông Hồng cũng tương tự với 82,7% diện tích cây lương thực và diện tích gieo trồng lúa chiếm 73,10% trong tổng diện tích gieo trồng toàn vùng. Số lao động dành cho các cây trồng khác nhất là cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả trên cả nước chưa lớn, song một số vùng chiếm tỷ trọng đáng kể, như vùng Tây Nguyên diện tích cây lâu năm chiếm gần 50% và Đông Nam bộ chiếm gần 40% tổng diện tích gieo trồng toàn vùng. Ở đây đã hình thành những trang trại trồng cà phê, cao su, điều, v.v. và lao động dành cho sản xuất cây công nghiệp hàng hoá với tỷ trọng lớn. Một số địa phương đã phát triển mạnh ngành chăn nuôi, hình thành các hộ, trang trại chuyên chăn nuôi, như ở Lâm Đồng, Đồng Nai, Ninh Thuận, Mộc Châu, ngoại thành thành phố Hồ Chí Minh, ngoại thành thành phố Hà Nội, v.v. và một bộ phận lao động chuyên chăn nuôi đã hình thành, nhưng còn chiếm tỷ trọng nhỏ. Nhìn chung, sự phân công lao động trong nông nghiệp nước ta còn kém phát triển, phần lớn lao động tập trung ở ngành trồng trọt, đặc biệt là ở khu vực sản xuất lương thực, thực phẩm và tập trung ở những vùng đồng bằng châu thổ, ven các trục đường giao thông. Do sự phân bố lao động nông nghiệp theo vùng và phân bố theo ngành còn bất hợp lý nên việc sử dụng nguồn nhân lực còn nhiều lãng phí. Với các công cụ máy móc trang bị chưa nhiều, phần lớn là công cụ thô sơ, giản đơn vì thế năng suất lao động còn thấp, thu nhập và đời sống cho người lao động chậm được cải thiện.

4. Tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động nông nghiệp

Lao động nông nghiệp Việt Nam đang chiếm tỷ trọng lớn trong tổng lao động xã hội, trong khi đó quỹ đất nông nghiệp không lớn, mức bình quân đất nông nghiệp theo dân cư nông nghiệp ở nước ta thuộc nhóm các nước thấp nhất trên thế giới. Mặt khác, tốc độ tăng dân số ở Việt Nam còn cao, với tốc độ tăng 1,8%, hàng năm, số lao động bước vào thị trường lao động khoảng một triệu người. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố trong niên giám năm 1998, tỷ lệ thời gian lao động được sử dụng của lao động trong độ tuổi ở khu vực nông thôn là 71,1%, điều đó có nghĩa là khu vực nông thôn đang còn 28,9% thời gian lao động chưa được sử dụng, tương đương với 7,1 triệu lao động còn dư thừa. Như vậy, tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm đang tăng, thu nhập của nông dân vẫn còn thấp. Nhờ có sự tăng trưởng nông nghiệp trong những năm đổi mới khá cao nên mức đói nghèo đã giảm xuống đáng kể. Từ những cuộc điều tra năm 1992 - 1993, tỷ lệ nghèo chung

(theo tiêu chuẩn quốc tế, bao gồm nghèo lương thực - thực phẩm và nghèo phi lương thực - thực phẩm) lên đến 51%; tỷ lệ này vào năm 2002 giảm (tỷ lệ nghèo chung còn 28,9%; tỷ lệ nghèo lương thực - thực phẩm còn 10%). Tuy nhiên, do chênh lệch về mức tăng thu nhập giữa nông thôn và thành thị, cũng như giữa các vùng nông thôn có trình độ phát triển kinh tế khác nhau làm cho chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm dân cư ngày càng doãng ra. Hệ số chênh lệch về thu nhập của nhóm hộ giàu và hộ nghèo và nhóm nghèo tính chung trên phạm vi cả nước đều tăng qua các năm. Năm 2001 - 2002 so với năm 1990 đã tăng thêm 4 lần; so với năm 1991 tăng 3,9 lần; so với năm 1993 đã tăng thêm 1,9 lần; so với năm 1994 đã tăng thêm 1,6 lần; so với năm 1995 đã tăng thêm 1,1 lần; so với năm 1996 đã tăng thêm 0,8 lần; so với năm 1999 đã tăng thêm 0,5 lần (xem biểu 3.4). Đây là vấn đề kinh tế xã hội rất đáng được quan tâm giải quyết.

Biểu 3.4. Hệ số chênh lệch thu nhập giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo (lần). (5 nhóm, mỗi nhóm 20% số hộ)

	1990	1991	1993	1994	1995	1996	1999	2001-2002
Cả nước	4,1	4,2	6,2	6,5	7,0	7,3	7,6	8,1
1. Theo khu vực:								
- Nông thôn				5,4	5,8	6,1	6,3	6,0
- Thành thị				7,0	7,7	8,0	7,4	8,1
2. Theo vùng:								
- Đồng bằng sông Hồng			5,7	5,6	6,1	6,6	7,0	6,7
- Đông Bắc			4,9	5,6	6,1	6,1	6,8	6,0
- Tây Bắc			...	...	...	...	...	6,0
- Bắc Trung bộ			4,9	5,2	5,9	5,9	6,9	5,8
- Duyên hải Nam Trung bộ			5,8	4,9	5,7	5,7	6,3	5,8
- Tây Nguyên			6,2	10,1	12,8	12,8	12,9	6,8
- Đông Nam bộ			7,8	7,4	7,9	7,9	10,3	8,7
- Đồng bằng sông Cửu Long			6,0	6,1	6,4	6,4	7,9	7,1

Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam số 57 ngày 9/4/2004

Tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho dân cư nông thôn ở nước ta chủ yếu theo phương hướng cơ bản như sau:

- Một là, tạo việc làm trong nông nghiệp: Trên cơ sở đảm bảo an toàn về lương thực, từng vùng thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, đa dạng hoá cây trồng, vật nuôi, hướng vào những cây trồng và con nuôi có giá trị hàng hoá và hàng hoá xuất khẩu cao để tạo thêm việc làm và tăng thu nhập cho nông dân.

- Hai là, tạo việc làm phi nông nghiệp: do lực lượng lao động ở nông thôn tiếp tục tăng nhanh chóng, có thể thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa thành thị và nông thôn bằng cách tạo ra việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn. Một mặt, giảm tỷ lệ hộ thuần nông, tăng hộ nông nghiệp kiêm ngành nghề dịch vụ, hồi phục và phát triển ngành nghề thủ công, ngành nghề truyền thống ở nông thôn. Mặt khác, tăng cường tiết kiệm trong dân cư nông thôn đẩy mạnh đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn thông qua phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở các thị trấn, các tụ điểm dân cư vừa để thu hút lực lượng lao động trẻ ở nông thôn, vừa tạo ra những sản phẩm tiêu dùng phục vụ dân cư nông thôn. Thực hiện các chính sách cởi mở khuyến khích dân cư đầu tư phát triển mạnh công nghiệp nông thôn.

- Ba là, thúc đẩy việc hình thành và phát triển thị trường lao động. Muốn vậy, cần tháo gỡ những rào cản của thị trường này như: quy định tạm trú, tạm vắng; chưa thừa nhận làm thuê là một nghề chính đáng; vấn đề đảng viên thuê mướn lao động làm trang trại, v.v.

5. Phương hướng và biện pháp sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn nhân lực trong nông nghiệp

Phương hướng cơ bản sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực trong nông nghiệp nước ta là: giải phóng mọi sức sản xuất ở nông thôn, khai thác và sử dụng có hiệu quả tiềm năng các nguồn lực của đất nước, của các vùng và của các ngành nông nghiệp, phát triển mạnh nền nông nghiệp hàng hoá nhiều thành phần, đẩy mạnh việc áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào nông nghiệp, phát triển nông thôn tổng hợp, gắn chặt chẽ sử dụng lao động với việc mở rộng kinh tế đối ngoại, kết hợp giải quyết việc làm của người lao động tại

chỗ là chủ yếu với phân bổ lao động hợp lý theo vùng lãnh thổ; Nhà nước thông qua các chính sách và cơ chế quản lý để tạo thêm việc làm và khuyến khích mọi người lao động tự tạo việc làm cho mình, nâng cao năng suất lao động và nâng cao mức sống của người lao động.

Để thực hiện phương hướng trên đây, cần phải có một hệ thống các giải pháp sau:

5.1. Xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý

Đây là biện pháp có tính quyết định đối với sự phát triển kinh tế của cả nước, mà còn có ý nghĩa đối với sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn lao động xã hội, trong đó có lao động nông nghiệp. Trong điều kiện nước ta lao động nông nghiệp còn chiếm tỷ lệ lớn, thì việc sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn lao động nông nghiệp càng phải được thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ với việc phát triển các ngành kinh tế quốc dân khác để hình thành cơ cấu phân công lao động mới nhằm thực hiện cơ cấu kinh tế hợp lý. Mở rộng và phát triển mạnh các ngành kinh tế quốc dân: công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, giao thông, thương mại và dịch vụ... là để mở rộng địa bàn sản xuất, thu hút mọi người có khả năng lao động trong nông nghiệp với những tư liệu sản xuất cần thiết bảo đảm cho lao động nông nghiệp ngày càng có hiệu quả hơn.

Việc phân phối sức lao động giữa nông nghiệp và các ngành kinh tế quốc dân khác phải đảm bảo cho nông nghiệp cả về số lượng và chất lượng một cơ cấu lao động hợp lý đủ để cho nông nghiệp phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc rút bớt lao động nông nghiệp chuyển sang phát triển các ngành kinh tế khác là tùy thuộc vào việc nâng cao năng suất lao động nông nghiệp.

Cơ cấu kinh tế của đất nước phải gắn liền với phát triển kinh tế đối ngoại. Trong thời đại ngày nay, cuộc cách mạng khoa học - công nghệ phát triển nhanh chóng chưa từng thấy. Phát triển kinh tế của mỗi nước gắn liền sự hợp tác với các nước khác. Trong điều kiện nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, việc khai thác các tiềm năng lao động, đất đai, rừng, biển, ngành nghề để tăng nhanh khối lượng nông sản phẩm hàng hoá, đặc biệt những sản phẩm để xuất khẩu có ý nghĩa quan trọng trong việc sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn lao động nước ta.

5.2. Thực hiện biện pháp kết hợp chặt chẽ giữa thâm canh, khai hoang và tăng vụ, phát triển chăn nuôi và đẩy mạnh công tác trồng rừng và tu bổ rừng

Nền nông nghiệp phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa chủ yếu dựa vào việc thực hiện tái sản xuất mở rộng bằng con đường thâm canh. Để thực hiện con đường thâm canh cần phải đầu tư thêm lao động quá khứ và lao động sống trên một đơn vị diện tích ruộng đất một cách hợp lý. Điều đó tạo ra điều kiện thuận lợi để sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn nhân lực trong nông nghiệp.

Thực hiện khai hoang và tăng vụ để mở rộng thêm diện tích trồng trọt, nâng cao trình độ đảm bảo ruộng đất, mở rộng phạm vi hoạt động tạo điều kiện sử dụng lao động tốt hơn.

Trong nông nghiệp nước ta, chăn nuôi phát triển chậm so với ngành trồng trọt. Nhiệm vụ của nền nông nghiệp nước ta là phải phát triển mạnh cả hai ngành, nhưng tốc độ phát triển ngành chăn nuôi phải nhanh hơn tốc độ phát triển ngành trồng trọt. Thực hiện nhiệm vụ đó cho phép thu hút một bộ phận lao động đáng kể ở nông thôn.

Phân phối sức lao động để phát triển nghề rừng, trồng rừng và tu bổ rừng, đặc biệt rừng phòng hộ, rừng làm nguyên liệu và cung cấp cho xuất khẩu có ý nghĩa to lớn đối với phát triển nông, lâm nghiệp nước ta.

5.3. Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, phát triển dịch vụ nông thôn

Phát triển các ngành nghề ở nông thôn là để sản xuất nguyên liệu, công cụ sản xuất, thực hiện chế biến, dịch vụ đời sống, v.v. Một bộ phận lao động nông nghiệp chưa có việc làm có thể làm dịch vụ trong các ngành khác. Trong việc phát triển ngành nghề nông thôn cần phải từng bước đào tạo những người có nghề và hình thành các làng nghề.

Đẩy mạnh hơn nữa việc trang bị cho người lao động những tư liệu sản xuất cần thiết, đảm bảo cả về số lượng, chất lượng và chủng loại công cụ sản xuất.

5.4. Cải tiến tổ chức lao động, thực hiện thù lao lao động đúng đắn

Đây là biện pháp áp dụng những đòn bẩy kinh tế để kích thích lao động, tổ chức tốt và từng bước nâng cao đời sống của người lao động là biện pháp thiết thực để sử dụng hợp lý nguồn lao động trong nông nghiệp.

5.5. Thực hiện biện pháp nâng cao trình độ văn hoá, trình độ kỹ thuật, trình độ nghiệp vụ của người lao động

Để thực hiện biện pháp này cần phải cải cách toàn bộ hệ thống giáo dục và đào tạo quốc dân phù hợp với nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, có sự hoạt động của thị trường lao động. Sự hình thành thị trường sức lao động trong nền kinh tế sản xuất hàng hoá nhiều thành phần được sự hướng dẫn và bảo vệ của Nhà nước và luật pháp. Sự hình thành đó mở ra khả năng để người lao động tạo việc làm theo luật định. Cần mở rộng hệ thống các trung tâm đào tạo, hình thành và phát triển các trung tâm giới thiệu việc làm ở cả thành thị và nông thôn.

III. SỬ DỤNG NGUỒN LỰC VỐN TRONG NÔNG NGHIỆP

1. Vai trò và đặc điểm của vốn sản xuất trong nông nghiệp

Vốn là nguồn lực hạn chế đối với các ngành kinh tế nói chung, nông nghiệp nói riêng. Vốn sản xuất vận động không ngừng từ phạm vi sản xuất sang phạm vi lưu thông và trở về sản xuất. Hình thức của vốn sản xuất cũng thay đổi từ hình thức tiền tệ sang hình thức tư liệu sản xuất và tiền lương cho nhân công đến sản phẩm hàng hoá và trở lại hình thức tiền tệ, v.v. Như vậy, vốn sản xuất trong nông nghiệp là biểu hiện bằng tiền của tư liệu lao động và đối tượng lao động được sử dụng vào sản xuất nông nghiệp.

Do tính đặc thù của sản xuất nông nghiệp, vốn sản xuất nông nghiệp có những đặc điểm sau:

a. Trong cấu thành vốn cố định, ngoài những tư liệu lao động có nguồn gốc kỹ thuật còn bao gồm cả tư liệu lao động có nguồn gốc sinh học, như cây lâu năm, súc vật làm việc, súc vật sinh sản. Trên cơ sở những tính quy luật sinh học, các tư liệu lao động này thay đổi giá trị sử dụng của mình khác với tư liệu lao động có nguồn gốc kỹ thuật.

b. Sự tác động của vốn sản xuất vào quá trình sản xuất và hiệu quả kinh doanh của nó không phải bằng cách trực tiếp mà thông qua đất, cây trồng, vật nuôi. Cơ cấu và chất lượng của vốn sản xuất phải phù hợp với yêu cầu của từng loại đất đai, từng đối tượng sản xuất là sinh vật.

c. Chu kỳ sản xuất dài và tính thời vụ trong nông nghiệp một mặt làm cho sự tuần hoàn và luân chuyển vốn chậm chạp, kéo dài thời gian thu hồi vốn cố

định, tạo ra sự cần thiết phải dự trữ đáng kể trong thời gian tương đối dài của vốn lưu động và làm cho vốn ứ đọng. Mặt khác sự cần thiết và có khả năng tập trung hoá cao về phương tiện kỹ thuật trên một lao động nông nghiệp so với công nghiệp.

d. Sản xuất nông nghiệp còn lệ thuộc vào nhiều điều kiện tự nhiên, nên việc sử dụng vốn gặp nhiều rủi ro, làm tổn thất hoặc giảm hiệu quả sử dụng vốn.

e. Một bộ phận sản phẩm nông nghiệp không qua lĩnh vực lưu thông mà được chuyển trực tiếp làm tư liệu sản xuất cho bản thân ngành nông nghiệp, do vậy, vòng tuần hoàn vốn sản xuất được chia thành vòng tuần hoàn đầy đủ và không đầy đủ. Vòng tuần hoàn không đầy đủ là vòng tuần hoàn của một bộ phận vốn không được thực hiện ở ngoài thị trường và được tiêu dùng trong nội bộ nông nghiệp khi vốn lưu động được khôi phục trong hình thái hiện vật của chúng. Vòng tuần hoàn đầy đủ yêu cầu vốn lưu động phải trải qua tất cả các giai đoạn, trong đó có giai đoạn tiêu thụ sản phẩm.

2. Vốn cố định trong nông nghiệp

2.1. Khái niệm và đặc điểm

Tư liệu lao động là điều kiện vật chất không thể thiếu được trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Có nhiều loại tư liệu lao động và công dụng của mỗi loại không giống nhau, nhưng chúng đều có tính chất chung là giữ vai trò môi giới trong quá trình lao động, tạo nên sự kết hợp giữa người lao động và đối tượng lao động. Để tiến hành sản xuất - kinh doanh, cần thiết phải ứng trước một số tiền vốn nhất định để mua sắm tư liệu lao động. Trong quá trình sản xuất, tư liệu lao động không thay đổi hình thái vật chất ban đầu và tham gia vào nhiều chu kỳ sản xuất sản phẩm mới theo mức độ hao mòn. Vốn đầu tư ban đầu thu hồi từng phần sau mỗi chu kỳ sản xuất thông qua quỹ khấu hao. Tài sản cố định hết thời hạn sử dụng sẽ được thanh lý đào thải. Do đặc điểm trong quá trình luân chuyển, hình thái vật chất của tư liệu lao động được gọi là tài sản cố định và phần vốn ứng trước được gọi là vốn cố định. Là tài sản cố định phải có đủ hai điều kiện: đạt giá trị tối thiểu theo quy định và thời hạn sử dụng phải trên một năm. Giá trị tối thiểu tùy thuộc từng thời kỳ Bộ Tài chính có quy định cụ thể.

Như vậy vốn cố định là biểu hiện bằng tiền của những tài sản cố định là tư liệu lao động chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Phương thức

luân chuyển và bù đắp giá trị của nó là chuyển dần từng phần giá trị vào sản phẩm mới đến khi tư liệu lao động hết thời hạn sử dụng thì vốn cố định kết thúc quá trình luân chuyển.

2.2. Phân loại và đánh giá vốn cố định

Vốn cố định được phân loại theo chức năng (sản xuất và phi sản xuất vật chất). Theo công dụng của từng yếu tố (tư liệu lao động cơ khí, tư liệu lao động sinh học, điều kiện vật chất của lao động, v.v.) hoặc theo cơ cấu các ngành sản xuất trong nông nghiệp.

Có thể sử dụng năm phương pháp sau để đánh giá vốn cố định: phương pháp đánh giá theo giá trị ban đầu hoàn toàn, theo giá khôi phục hoàn toàn, theo giá trị ban đầu trừ phần đã hao mòn, theo giá trị khôi phục trừ phần đã hao mòn và theo giá cố định.

Trong quá trình sản xuất nông nghiệp, tất cả tài sản cố định đều bị hao mòn hữu hình và hao mòn vô hình. Sự hao mòn hữu hình là sự hao mòn vật chất dưới dạng hình thức cọ xát, biến dạng, hư hỏng, bị ăn mòn. Những chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đối với tư liệu cơ khí và khả năng sinh sản của chúng (đối với tư liệu sinh học) bị thay đổi, đặc tính, hiệu suất, và độ tin cậy của tài sản cố định chuyển dần vào những sản phẩm đã được sản xuất ra trong quá trình sản xuất.

Hao mòn vô hình là sự hao mòn làm giảm giá trị của tài sản cố định do tiến bộ khoa học - công nghệ. Tài sản cố định bị giảm giá là do người ta đã sản xuất những tư liệu lao động cùng một chức năng nhưng hiện đại hơn về công nghệ, có năng suất cao hơn hoặc giá thành rẻ hơn. Hao mòn vô hình là tất yếu khách quan, đặc biệt trong điều kiện ngày nay cuộc cách mạng khoa học - công nghệ đang phát triển với nhịp độ nhanh chóng và tác động mạnh mẽ vào nông nghiệp kéo theo sự thay đổi sâu sắc về tư liệu lao động. Vì vậy trong thực tiễn sản xuất, vấn đề đặt ra là phải giảm thấp sự tổn thất do sự hao mòn vô hình các tài sản cố định bằng cách mua sắm những tư liệu lao động có trình độ kỹ thuật cao, đảm bảo sử dụng đem lại hiệu quả lớn và tiến hành khấu hao hết trước khi thanh lý.

2.3. Hiệu quả sử dụng vốn cố định

Hiệu quả kinh tế là sự biểu hiện của mối quan hệ giữa kết quả lượng sản phẩm thu được với lượng vốn đã bỏ ra. Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố

định biểu hiện ở mỗi đơn vị vốn bỏ ra nhận được lượng kết quả lớn hơn hoặc với lượng kết quả như thế nhưng cần lượng vốn ít hơn. Vì vậy, hiệu quả sản xuất nông nghiệp gắn liền với hiệu quả sử dụng ruộng đất - Trên một đơn vị diện tích sản xuất được nhiều sản phẩm với chi phí thấp hơn trên mỗi đơn vị sản phẩm. Hiệu quả sử dụng vốn cố định là bộ phận của hiệu quả sản xuất nông nghiệp được biểu hiện thông qua mối quan hệ của lượng sản phẩm thu được trên một đồng vốn đã bỏ ra.

Để đánh giá hiệu quả kinh tế của vốn cố định, có thể sử dụng một hệ thống các chỉ tiêu sau đây:

- Dung lượng vốn cố định: là lượng vốn cố định cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản lượng. Ta có công thức:

$$\text{Dung lượng vốn cố định} = \frac{\text{Giá trị vốn cố định}}{\text{Giá trị sản lượng}}$$

Việc hạ thấp mức vốn cố định để sản xuất ra một đơn vị giá trị sản lượng là biểu hiện sự tăng lên của hiệu quả sử dụng vốn cố định trong nông nghiệp, cũng như trong từng ngành trồng trọt và chăn nuôi.

- Năng suất lao động:

Trong nông nghiệp, năng suất lao động tính theo công thức:

$$N = \frac{P}{T}$$

Trong đó: N: Là năng suất lao động

P: Là giá trị sản xuất (theo giá cố định)

T: Là số lượng lao động bình quân trong năm

- Năng suất ruộng đất: là mối quan hệ giữa giá trị sản xuất nông nghiệp tính cho một đơn vị diện tích ruộng đất, có thể tính theo công thức:

$$\text{Năng suất ruộng đất} = \frac{P}{S}$$

Trong đó: S là diện tích ruộng đất.

Năng suất ruộng đất có quan hệ mật thiết với mức bảo đảm vốn cho đơn vị diện tích (vốn cố định tính bình quân cho một đơn vị diện tích) và dung lượng vốn cố định. Năng suất ruộng đất tăng lên phụ thuộc vào hai yếu tố: tăng mức bảo đảm vốn cho đơn vị diện tích và hạ thấp vốn cố định để sản xuất ra một đơn vị giá trị sản xuất.

- Mức doanh lợi: là chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sản xuất nói chung và cũng là hiệu quả sử dụng vốn sản xuất (bao gồm vốn cố định và vốn lưu động) mức doanh lợi được tính theo hai cách.

+ Cách thứ nhất: là quan hệ về lượng thu nhập thuần túy (thu nhập ròng) với chi phí sản xuất, ta có công thức:

$$M_{dl1} = \frac{M}{C + V} \times 100$$

Trong đó: M: Thu nhập thuần túy

C: Chi phí vật chất

V: Chi phí lao động

+ Cách thứ hai: Là quan hệ về lượng thu nhập thuần túy với tổng số vốn sản xuất (vốn cố định, vốn lưu động và trừ phần khấu hao) ta có công thức:

$$M_{dl2} = \frac{M}{V_{ld} + (V_{cd} - k)} \times 100$$

Trong đó: V_{cd} : Vốn cố định

V_{ld} : Vốn lưu động

k: Giá trị khấu hao tài sản cố định

- Thời hạn thu hồi vốn cố định:

Thời hạn thu hồi vốn cố định được xác định bởi lượng vốn cố định trung bình với lượng thu nhập thuần túy trung bình hàng năm, tính theo công thức:

$$T_{th} = \frac{\overline{V_{cd}}}{M}$$

Thời hạn thu hồi vốn cố định cần được rút ngắn bằng cách nâng cao năng suất lao động và tăng sự chênh lệch giá thành và giá tiêu thụ sản phẩm - nghĩa là tăng thu nhập thuần túy. Điều đó chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn được nâng cao, vì lượng thu nhập thuần túy lớn hơn được sử dụng để bổ sung cho vốn cố định mới.

3. Vốn lưu động trong nông nghiệp

3.1. Khái niệm và cơ cấu của vốn lưu động trong nông nghiệp

Muốn tiến hành sản xuất kinh doanh, ngoài vốn cố định, các doanh nghiệp nông nghiệp còn cần có vốn lưu động. Trong quá trình sản xuất, một bộ phận của đối tượng lao động chuyển vào sản phẩm mới (nguyên liệu) hoặc bị tiêu phí hoàn toàn và biến mất hình thái vật chất của mình (nhiên liệu). Giá trị của đối tượng lao động kết hợp với giá trị lao động sống và chuyển vào sản phẩm mới được sản xuất, sau đó chuyển sang hình thái tiền tệ. Như vậy, vốn lưu động đã chuyển từ phạm vi sản xuất (dự trữ sản xuất) sang phạm vi lưu thông (thành phẩm, tiền thu được do tiêu thụ sản phẩm) sau đó lại quay về phạm vi sản xuất (dự trữ mới cho sản xuất). Theo phương thức đó, toàn bộ vốn lưu động được sử dụng trong mỗi chu kỳ sản xuất cụ thể và thay đổi hình thức vật chất của mình.

Vậy, vốn lưu động là vốn bằng tiền ứng trước để dự trữ cho sản xuất, để mua sắm vật rẻ tiền mau hỏng và hình thành vốn lưu thông nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất và tiêu thụ hàng hoá diễn ra một cách bình thường.

Theo tính chất tham gia của các yếu tố vào quá trình sản xuất, vốn lưu động được chia thành ba bộ phận, bao gồm: vốn lưu động dự trữ cho quá trình sản xuất, vốn lưu động dùng trong quá trình sản xuất và vốn lưu động dùng trong quá trình lưu thông.

- Vốn lưu động dự trữ cho quá trình sản xuất là biểu hiện bằng tiền toàn bộ nguyên, nhiên, vật liệu, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư cho sản xuất phụ, phụ tùng dự trữ, v.v. chuẩn bị cho vụ sản xuất sau và những vật tư bảo hiểm nhằm đảm bảo cho quá trình sản xuất có thể tiến hành một cách liên tục. Vốn lưu động nằm trong quá trình dự trữ và bảo hiểm sản xuất được phân thành

ba loại: loại dự trữ do bản thân doanh nghiệp nông nghiệp tạo ra, bao gồm: giống cây trồng, vật nuôi, thức ăn gia súc, phân bón hữu cơ... Loại thứ hai là những dự trữ mua từ ngoài vào, bao gồm: phân bón hoá học, thuốc trừ sâu, phụ tùng thay thế, nhiên liệu, dầu mỡ, v.v. Và loại cuối cùng là những dự trữ sản xuất do các doanh nghiệp nông nghiệp vay tiền ngân hàng mua vật tư kỹ thuật. Do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, vốn lưu động dự trữ cho sản xuất cần đảm bảo mức dự trữ cần thiết để hoạt động được bình thường. Bản chất của dự trữ cũng có hai mặt: Một mặt nó đảm bảo cho quá trình sản xuất được tiến hành thuận lợi và liên tục. Mặt khác, dự trữ làm giảm bớt tính linh hoạt và tính tích cực của vốn lưu động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Như vậy, cần xác định mức dự trữ tối thiểu nhưng vẫn đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động bình thường.

- Vốn lưu động trong quá trình sản xuất là biểu hiện bằng tiền của những sản phẩm sản xuất dở dang, bán thành phẩm và những chi phí chờ phân bổ của ngành trồng trọt, chăn nuôi và ngành nghề. Chi phí sản xuất dở dang là chi phí sản xuất đã bỏ ra cho sản xuất mà chưa có thu hoạch. Chi phí chờ phân bổ là khoản chi phí đã bỏ ra cho các ngành sản xuất các sản phẩm thu hoạch trong năm đó, như chi phí cải tạo và kiến thiết đồng ruộng, chi phí vật rẻ tiền mau hỏng... Việc tăng vốn lưu động dùng trong quá trình sản xuất được coi là hợp lý nếu nó thúc đẩy làm tăng khối lượng công việc hoàn thành, chứ không phải do tăng từng đơn vị khối lượng công việc.

- Vốn lưu động nằm trong quá trình lưu thông gồm có những khoản nông sản hàng hoá, vốn bằng tiền và vốn trong thanh toán.

Cơ cấu vốn lưu động phụ thuộc vào chuyên môn hoá sản xuất ở một địa phương, mỗi huyện hay mỗi vùng và nó sẽ thay đổi tùy thuộc vào sự phát triển của cơ sở vật chất - kỹ thuật trong nông nghiệp.

Vốn lưu động trong doanh nghiệp nông nghiệp không ngừng tăng lên, trong đó phần vốn nằm trong lĩnh vực sản xuất thường tăng vượt so với phần vốn trong lĩnh vực lưu thông. Với sự phát triển của cơ sở vật chất - kỹ thuật trong nông nghiệp kèm theo sự tăng lên của vốn lưu động cần cho dự trữ về phụ tùng thay thế và sửa chữa, phân bón hoá học, v.v. Có thể hạ thấp tỷ trọng

vốn lưu động dành cho dự trữ các loại vật tư bằng cách cải thiện công tác cung ứng vật tư kỹ thuật. Phần vốn lưu động trong lĩnh vực lưu thông hàng năm cũng tăng lên. Số tăng tuyệt đối của vốn lưu động trong giai đoạn lưu thông là kết quả của nền nông nghiệp thâm canh. Ở đây cần lưu ý hình thức tích cực, cơ động của vốn lưu động trong lưu thông là tiền mặt có ở tài khoản gửi ngân hàng, vì nó chứng tỏ đã hoàn thành chu kỳ sản xuất và bắt đầu chu kỳ sản xuất mới.

3.2. Hiệu quả kinh tế sử dụng vốn lưu động trong doanh nghiệp nông nghiệp

Trong doanh nghiệp nông nghiệp, vốn lưu động đảm bảo tính không ngừng của quá trình tái sản xuất, nó nhằm thực hiện sự tiết kiệm lớn nhất về vốn và chi phí tối thiểu về tài sản lưu động.

Vốn lưu động khi tham gia trong quá trình sản xuất đã thực hiện vòng tuần hoàn không ngừng. Nó liên tục trải qua các giai đoạn khác nhau của vòng tuần hoàn với sự thay đổi về hình thức tiền tệ, hình thức sản xuất và hình thức hàng hoá. Sau khi kết thúc vòng tuần hoàn thứ nhất, lại bắt đầu vòng tuần hoàn thứ hai và tiếp theo. Mỗi vòng tuần hoàn là một chu chuyển hoặc một vòng quay của vốn lưu động là vận động không ngừng.

Biểu hiện cụ thể của chu chuyển vốn lưu động là tốc độ vận động của nó, một mặt phản ánh số vòng quay của vốn lưu động và mặt khác phản ánh độ dài thời gian của một vòng quay. Tốc độ chu chuyển của vốn lưu động thể hiện kết quả sử dụng vốn lưu động, đặc trưng cho việc tổ chức quá trình sản xuất, tổ chức tiêu thụ sản phẩm và tổ chức cung ứng tư liệu sản xuất. Tốc độ chu chuyển của vốn lưu động qua các giai đoạn của quá trình sản xuất lưu thông càng lớn bao nhiêu thì lượng vốn lưu động cần cho quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ngày càng ít bấy nhiêu và hiệu quả sử dụng vốn lưu động càng cao bấy nhiêu.

Từ những lý luận như trên, hiệu quả sử dụng vốn lưu động thường được đánh giá thông qua các chỉ tiêu xác định tốc độ chu chuyển vốn lưu động.

- Hệ số luân chuyển, xác định theo công thức sau:

$$H_{lch} = \frac{P_{tt}}{V_{ldbq}}$$

Trong đó: H: Hệ số luân chuyển

P_{tt} : Giá trị sản lượng tiêu thụ

V_{ldbq} : Số dư vốn lưu động bình quân

Hệ số luân chuyển phản ánh quan hệ so sánh hai đại lượng: giá trị sản lượng tiêu thụ và số dư vốn lưu động bình quân. Nó phản ánh số vòng quay của vốn lưu động trung bình trong năm, số vòng quay càng lớn càng tốt.

- Hệ số đảm bảo vốn lưu động là chỉ tiêu nghịch đảo của hệ số luân chuyển, là quan hệ so sánh giữa số dư vốn lưu động cần thiết để tạo ra một hoặc 1000 đồng giá trị sản lượng thực hiện. Hệ số này càng nhỏ càng tốt, theo công thức sau:

$$H_{db} = \frac{V_{ldbq}}{P_{tt}}$$

- Độ dài vòng quay của vốn lưu động, theo công thức sau:

$$T = \frac{360 \text{ ngày}}{\frac{P_{tt}}{V_{ldbq}}} = \frac{360 \cdot V_{ldbq}}{P_{tt}}$$

Trong đó:

T: Độ dài vòng quay (tính theo đơn vị ngày)

P_{tt} : Số vòng quay trung bình của vốn lưu động bình quân

V_{ldbq} : Số dư vốn lưu động bình quân

Trong quá trình sử dụng vốn lưu động, nếu số vòng quay của vốn tăng lên, độ dài thời gian của mỗi vòng quay ngắn thì vốn lưu động được giải phóng nhanh, tức là hiệu quả sử dụng vốn lưu động được tăng lên.

4. Biện pháp tạo vốn và sử dụng có hiệu quả vốn sản xuất trong nông nghiệp

4.1. Biện pháp tạo vốn

Vốn, huy động vốn luôn luôn là vấn đề có tính quyết định đến sự phát triển kinh tế nói chung và hoạt động của các xí nghiệp, trang trại, hộ nông dân nói riêng. Quá trình chuyển từ bao cấp sang hạch toán kinh tế, mở rộng quyền tự chủ tài chính của xí nghiệp, để tạo vốn và huy động vốn đáp ứng yêu cầu sản xuất nông nghiệp, cần thực hiện các biện pháp chủ yếu sau đây:

- Phát huy sức mạnh tổng hợp của nhiều thành phần kinh tế để tạo vốn cho sản xuất nông nghiệp.

Sử dụng các thành phần kinh tế vào việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hoá cho phép khai thác có hiệu quả các nguồn vốn để đầu tư phát triển nông nghiệp. Biện pháp chủ yếu để phát huy sức mạnh tổng hợp của các thành phần kinh tế trong tạo vốn là đẩy mạnh quá trình liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế nhằm khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên về đất đai, khí hậu, lao động, cây trồng và vật nuôi phong phú ở nước ta.

- Thực hiện chuyên môn hoá sản xuất kết hợp phát triển tổng hợp ở từng vùng và trong các xí nghiệp, từng trang trại.

Do những đặc điểm của sản xuất nông nghiệp, chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp phải kết hợp với phát triển tổng hợp, vừa để lợi dụng đầy đủ điều kiện tự nhiên, tư liệu sản xuất và sức lao động, vừa tạo ra các nguồn thu nhập tương đối đồng đều giữa các tháng trong năm. Đó là biện pháp tạo vốn tại chỗ, đáp ứng kịp thời cho sản xuất và tăng hiệu quả sử dụng vốn.

- Từng bước thực hiện cổ phần hoá, xây dựng và phát triển công ty cổ phần trong nông nghiệp.

Tiến hành cổ phần hoá trong nông nghiệp là nhằm đẩy nhanh quá trình tích tụ và tập trung vốn để phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá nông sản. Đồng thời giải quyết tốt cơ chế quản lý vốn, phân định rõ quyền của

người sở hữu tài sản, quyền của người sử dụng tài sản và quyền quản lý của Nhà nước, nó còn nâng cao trách nhiệm làm chủ của người sở hữu cổ phần, thúc đẩy hoạt động sản xuất của xí nghiệp có hiệu quả.

Đối với nông thôn, cải tiến hoạt động của tín dụng nông thôn nhằm thu hút nguồn tiền nhàn rỗi của dân cư vào phát triển sản xuất theo hướng các hộ góp vốn cùng kinh doanh theo kiểu "Công ty cổ phần" trên cơ sở tự nguyện và tự quản theo đúng pháp luật về thể lệ quản lý tiền tệ của Nhà nước cũng là biện pháp tạo vốn quan trọng của nông nghiệp.

- Đẩy mạnh hợp tác đầu tư với các địa phương khác và với nước ngoài để thu hút nguồn vốn vào phát triển nông nghiệp.

Tiềm năng nền nông nghiệp nhiệt đới to lớn và đang là môi trường thuận lợi để thu hút nguồn vốn nước ngoài vào hợp tác đầu tư phát triển nông nghiệp, như trồng và chế biến sản phẩm các loại cây đặc sản cà phê, cao su, chè, các loại cây ăn quả, nuôi tôm, chế biến nông, lâm, thủy sản, .v.v

4.2. Những biện pháp chủ yếu để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong nông nghiệp

Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện chủ yếu để nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cần thực hiện các biện pháp chủ yếu sau:

- Một là, xác định đúng đắn phương hướng đầu tư vốn. Phải xuất phát từ phương hướng bố trí cơ cấu sản xuất nông nghiệp để xác định cơ cấu đầu tư cho phù hợp, trên cơ sở đó lựa chọn phương án đầu tư vốn tối ưu. Nông nghiệp được coi là mặt trận hàng đầu cần tập trung giải quyết nhằm đảm bảo nhu cầu lương thực và thực phẩm cho xã hội, nguyên liệu cho công nghiệp và là nguồn xuất khẩu quan trọng. Vốn xây dựng cơ bản phải tập trung giải quyết những nhiệm vụ to lớn đó, trong từng giai đoạn tập trung vào cây gì, con gì, ở vùng nào là cần được tính toán và lựa chọn một cách đúng đắn.

- Hai là, trong đầu tư vốn, phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa khôi phục, cải tạo và xây dựng mới một cách hài hoà và có hiệu quả. Đầu tư vốn phải

tập trung, thi công dứt điểm sớm đưa vào sản xuất nhằm phát huy tác dụng tốt của vốn đầu tư.

- Ba là, xây dựng cơ cấu vốn cố định hợp lý bao gồm cơ cấu vốn cố định có tính chất sản xuất và phi sản xuất vật chất, cơ cấu hợp lý các yếu tố trong vốn cố định để sử dụng đầy đủ và có hiệu quả các tài sản cố định đã được trang bị. Thực hiện tốt khấu hao tài sản cố định và sử dụng hợp lý quỹ khấu hao. Coi trọng việc cải tạo, trang bị lại máy móc thiết bị nhằm nâng cao năng lực sản xuất và sử dụng có hiệu quả tài sản cố định trong các doanh nghiệp nông nghiệp.

- Bốn là, xây dựng định mức đúng đắn và quản lý vốn lưu động theo định mức, quản lý tốt vật liệu, sản phẩm dự trữ, dụng cụ thông thường, chi phí sản xuất dở dang, chi phí chờ phân bổ, thành phẩm, tiền mặt, v.v.

- Năm là, tổ chức tốt việc cung ứng vật tư, đảm bảo vật tư cần thiết và kịp thời, hạn chế vật tư bị ứ đọng. Phấn đấu hạ thấp chi phí sản xuất trên đơn vị khối lượng công việc và trên đơn vị sản phẩm. Tổ chức tốt việc tiêu thụ sản phẩm và công tác thanh toán để thu hồi vốn kịp thời. Tăng cường công tác kiểm soát tài sản lưu động, nêu cao kỷ luật tài chính, tránh tình trạng chiếm dụng vốn lẫn nhau.

Câu hỏi ôn tập

1. Phân tích vai trò, vị trí và đặc điểm của ruộng đất trong nông nghiệp? Ruộng đất trong nông nghiệp Hà Nội có đặc điểm gì đáng chú ý nhất và bạn hãy rút ra những vấn đề kinh tế chủ yếu từ đặc điểm đáng chú ý đó?

2. Làm gì để sử dụng đầy đủ và hợp lý ruộng đất trong nông nghiệp?

3. Thế nào là nguồn nhân lực trong nông nghiệp? Phân tích xu hướng biến động nguồn nhân lực trong nông nghiệp? Bạn thử liên hệ với nguồn nhân lực của nông nghiệp Hà Nội?

4. Để sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn nhân lực trong nông nghiệp cần thực hiện những biện pháp gì?

5. Phân tích những đặc điểm của vốn sản xuất trong nông nghiệp?

6. Vốn cố định trong nông nghiệp là gì? Phân tích ý nghĩa kinh tế của các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định trong nông nghiệp?

7. Vốn lưu động trong nông nghiệp là gì? Phân tích các yếu tố cấu thành vốn lưu động trong nông nghiệp?

8. Trình bày những biện pháp tạo vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sản xuất trong nông nghiệp?

9. Giả sử bạn là chủ trang trại đang có nguyện vọng mở rộng quy mô sản xuất của trang trại, bạn phải làm gì để có thêm ruộng đất (vốn, lao động) và cách làm như thế nào để không vi phạm pháp luật?

Chương 4

TIẾN BỘ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ TRONG NÔNG NGHIỆP

Mục tiêu:

- *Nắm vững những kiến thức cơ bản và những nội dung chủ yếu về tiến bộ khoa học - công nghệ.*
- *Biết vận dụng vào thực tiễn quản lý tại các cơ sở nông nghiệp trong việc phát triển lực lượng sản xuất.*

Nội dung tóm tắt:

Khoa học theo nghĩa chung nhất là hệ thống những kiến thức, hiểu biết của con người về quy luật vận động và phát triển khách quan của tự nhiên, xã hội và tư duy. Công nghệ theo nghĩa chung nhất là tập hợp những hiểu biết về các phương thức và phương pháp hướng vào cải tạo tự nhiên phục vụ những yêu cầu của con người. Như vậy, công nghệ là những kiến thức của con người đã được chuyển hoá thành phương thức và phương pháp sản xuất, được vật chất hoá trong hoạt động sản xuất.

Nội dung tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp là rộng lớn, liên quan tới sự phát triển của tất cả các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất của ngành này. Những nội dung chủ yếu là thủy lợi hoá, cơ giới hoá, điện khí hoá, hoá học hoá và sinh học hoá nông nghiệp.

Đối với chủ thể sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp, việc lựa chọn hình thức phù hợp để chuyển giao tiến bộ khoa học - công nghệ cho họ sẽ tạo điều kiện thuận lợi để họ tiếp thu và phát huy có hiệu quả từng tiến bộ khoa học - công nghệ. Thực tiễn phát triển nông nghiệp ở các nước và ở nước ta cho

thấy có thể lựa chọn một trong những hình thức chuyển giao như: mô hình chuyển giao công nghệ tuyến tính, mô hình chuyển giao công nghệ thích ứng, mô hình nghiên cứu hệ thống canh tác, mô hình nghiên cứu từ nông dân, mô hình cải tiến đa nguồn và đặc biệt thường xuyên nghiên cứu tổng kết các điển hình tiên tiến, nhân điển hình tiên tiến về áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ nông nghiệp.

I. ĐẶC ĐIỂM TIẾN BỘ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ TRONG NÔNG NGHIỆP

1. Những khái niệm có liên quan

- Lịch sử xã hội loài người đã trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau từ thời kỳ mông muội, thời kỳ đồ đá, thời kỳ đồ đồng... cho đến thời kỳ của cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật hiện đại ngày nay. Để đạt được những "nấc thang" tiến bộ trong quá trình phát triển như trên, con người từ chỗ lệ thuộc vào tự nhiên, đến chỗ vươn lên nhận thức quy luật khách quan của tự nhiên, tiến tới chinh phục tự nhiên nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao của mình. Như vậy, *khoa học* theo nghĩa chung nhất là hệ thống những kiến thức, hiểu biết của con người về quy luật vận động và phát triển khách quan của tự nhiên, xã hội và tư duy. *Công nghệ* theo nghĩa chung nhất là tập hợp những hiểu biết về các phương thức và phương pháp hướng vào cải tạo tự nhiên, phục vụ các nhu cầu của con người. Ngày nay thuật ngữ "công nghệ" được sử dụng rất phổ biến trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Ví dụ: công nghệ hoá dầu, công nghệ đóng tàu, công nghệ chăn nuôi, công nghệ gen, công nghệ sinh học... Như vậy, khái niệm "công nghệ" cũng là tập hợp những hiểu biết của con người, nhưng không phải là những hiểu biết hay nhận thức sự vật khách quan nói chung, mà là những hiểu biết đã được chuyển hoá thành phương thức và phương pháp sản xuất, những hiểu biết đã được "vật chất hoá" trong công cụ lao động, đối tượng lao động, trong quy trình công nghệ hoặc kết tinh lại thành kỹ năng, kỹ xảo hay cách thức kết hợp các yếu tố đầu vào sao cho có hiệu quả nhất của người lao động trong hoạt động sản xuất.

Cũng có sự phân biệt giữa hai khái niệm kỹ thuật và công nghệ. Kỹ thuật thường được hiểu là một tập hợp các máy móc, thiết bị cũng như hệ thống các phương tiện được dùng để sản xuất hay phục vụ các nhu cầu khác của xã

hội. Như vậy, khi nói đến kỹ thuật người ta thường nghĩ ngay đến yếu tố quan trọng nhất là máy móc thiết bị, tức là các công cụ lao động. Tùy theo việc công cụ lao động được sử dụng là thủ công hay cơ khí mà người ta gọi đó là nền sản xuất kỹ thuật thủ công hay kỹ thuật cơ giới. Giữa kỹ thuật và công nghệ có mối liên quan mật thiết với nhau. Sáng tạo ra một công nghệ mới thường kéo theo sự đổi mới kỹ thuật, đòi hỏi những phương tiện kỹ thuật mới để thực hiện nó. Ngược lại, sự đổi mới kỹ thuật thường được tạo ra bởi những công nghệ mới và đến lượt nó kỹ thuật mới thúc đẩy việc hoàn thiện hơn và khẳng định công nghệ mới.

- Xét từ góc độ nghiên cứu công nghệ nhằm phục vụ việc quản lý hoạt động chuyển giao công nghệ và thúc đẩy toàn diện các hoạt động công nghệ, người ta phân biệt hai phần khác nhau là “phần cứng” và “phần mềm” của công nghệ như sau:

+ Phần cứng của công nghệ hay phần kỹ thuật của công nghệ bao gồm những máy móc, thiết bị, công cụ, nguyên nhiên vật liệu... Phần này còn gọi là những yếu tố vật chất hay phương tiện vật chất của công nghệ. Những phương tiện vật chất này có trình độ kỹ thuật càng hiện đại thì trình độ kỹ thuật của công nghệ sản xuất càng cao.

+ Phần mềm của công nghệ gồm ba bộ phận cấu thành:

Một là, yếu tố con người trong đó có kỹ năng, kinh nghiệm, tính sáng tạo, truyền thống, đạo đức kinh doanh, năng lực quản lý... Với trình độ công nghệ cao thì đòi hỏi phải có những con người có năng lực và trình độ tương ứng để vận hành và sử dụng các phương tiện kỹ thuật hiện có.

Hai là, các tài liệu công nghệ gồm các thiết kế, các định mức, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật, các hướng dẫn nghiệp vụ hay kỹ thuật vận hành, các bí quyết... Phần này còn gọi là phần thông tin của công nghệ chứa đựng những vấn đề đã được tồn trữ và tư liệu hoá.

Ba là, yếu tố thể chế hay phân tổ chức của công nghệ bao gồm việc xây dựng, hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch và tổ chức động viên, thúc đẩy, kiểm soát hoạt động, xây dựng và thực hiện chính sách khuyến khích...

Sau khi thống nhất cách hiểu khái niệm khoa học và công nghệ như đã trình bày ở trên, phân tích lịch sử phát triển của khoa học và công nghệ, ta thấy có một số điểm quan trọng đáng chú ý sau đây:

Thứ nhất, khoa học và công nghệ có mối quan hệ tác động qua lại biện chứng và trong thời đại ngày nay khoa học kỹ thuật và công nghệ gắn kết chặt chẽ với nhau; thậm chí khoa học còn trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Người ta dùng thuật ngữ “Khoa học - công nghệ” để thể hiện mối quan hệ biện chứng nói trên.

Thứ hai, các yếu tố hợp thành của công nghệ gồm: vật chất - kỹ thuật, con người, thông tin và yếu tố thể chế, như đã trình bày ở trên có mối quan hệ biện chứng, tác động qua lại lẫn nhau trong quá trình thực hiện những tiến bộ khoa học - công nghệ. Đối với một công nghệ bất kỳ thì phần kỹ thuật là phần cốt lõi. Tuy nhiên, kỹ thuật tự bản thân nó không hoạt động được. Vì vậy, cùng với việc nâng cao trình độ của phần kỹ thuật, cần phải thay đổi tương ứng trình độ của phần thông tin và phần con người. Nếu đội ngũ nhân lực được cung cấp đầy đủ thông tin, kỹ thuật cần thiết, tổ chức tốt sẽ làm cho phần kỹ thuật có khả năng sử dụng cao và có hiệu quả hơn. Phần thể chế là yếu tố điều hoà, phối hợp các yếu tố còn lại làm cho một tiến bộ khoa học - công nghệ có thể được khẳng định trên thực tế hoạt động sản xuất.

Thứ ba, đối với mỗi tiến bộ khoa học - công nghệ trong lĩnh vực sản xuất của bất kỳ ngành kinh tế nào cũng đều có quá trình phát sinh, phát triển, lạc hậu và cuối cùng bị thay thế bằng một tiến bộ khoa học - công nghệ mới hơn. Người ta nói tiến bộ khoa học - công nghệ có vòng đời của nó.

Thứ tư, việc triển khai một tiến bộ khoa học - công nghệ mới trong nền kinh tế nói chung và trong nông nghiệp nông thôn nói riêng, bao giờ cũng tạo nên những tác động nhất định lên các mặt của đời sống kinh tế - xã hội. Vì vậy, việc hoạch định và thực thi những chính sách hạn chế tác động tiêu cực có ý nghĩa rất to lớn.

2. Đặc điểm tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp

a. Các tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp phải dựa vào những tiến bộ về sinh vật học và sinh thái học, lấy công nghệ sinh học và sinh thái học làm trung tâm. Các tiến bộ khoa học - công nghệ khác như thủy lợi hoá, cơ giới hóa, điện khí hoá, hoá học hoá, cải tạo đất, v.v. phải đáp ứng yêu cầu của tiến bộ khoa học - công nghệ sinh học và sinh thái học.

Mối quan hệ sinh vật, sinh thái trong sản xuất nông nghiệp đòi hỏi các tiến bộ khoa học - công nghệ khác hướng sự phát triển của mình vào việc cải

tiến bản thân sinh vật (các cây trồng vật nuôi) và cải tiến môi trường sống của sinh vật. Việc nghiên cứu để tạo ra giống mới trong sản xuất nông nghiệp, đồng thời lại đòi hỏi việc nghiên cứu để tạo ra một loạt các yếu tố đồng bộ khác. Cứ như vậy, tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp ngày càng phát triển theo chiều rộng và chiều sâu.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp ngày nay đang phải đối mặt với tính khan hiếm của các yếu tố nguồn lực. Như vậy, những công nghệ mới trong trồng trọt và chăn nuôi không những phải nhằm hướng nâng cao sức sống bên trong của cây trồng, vật nuôi, sử dụng với hiệu quả cao nhất nguồn tài nguyên đất đai sinh thái hiện có, mà còn phải góp phần giữ gìn, tái tạo các nguồn tài nguyên đó để đảm bảo sự phát triển nông nghiệp bền vững trong tương lai.

b. Việc nghiên cứu ứng dụng các tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp mang tính vùng, tính địa phương cao.

Do có sự khác biệt về loại đất, địa hình, thời tiết khí hậu v.v. Sự khác biệt giữa các vùng nông nghiệp nông thôn đòi hỏi phải khảo nghiệm, phải địa phương hoá các tiến bộ khoa học công nghệ trước khi triển khai áp dụng đại trà.

c. Tính đa dạng của các loại hình công nghệ trong nông nghiệp.

+ Xét mối quan hệ tiến bộ khoa học - công nghệ với sản phẩm, có hai loại hình công nghệ. Một loại gọi là *công nghệ thâm canh* nhằm nâng cao năng suất sinh vật và năng suất kinh tế trên mỗi đơn vị diện tích. Loại thứ hai gọi là *công nghệ cơ giới và tự động hoá*, chủ yếu nhằm nâng cao năng suất việc làm, tiết kiệm thời gian lao động trong mỗi khâu công việc, giảm bớt hao phí lao động sống. Lựa chọn sự kết hợp hai loại công nghệ nói trên như thế nào là tùy thuộc mỗi giai đoạn phát triển của ngành nông nghiệp ở từng vùng khác nhau để đáp ứng nhu cầu xã hội; nhu cầu rút bớt lao động nông nghiệp để phát triển các ngành dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp ở nông thôn; vấn đề giải quyết việc làm và thu nhập, v.v.

+ Xét tiến bộ khoa học - công nghệ trong mối quan hệ giữa các yếu tố đầu vào của sản xuất nông nghiệp, có hai loại là công nghệ đi thẳng và công nghệ đi xiên. Công nghệ đi xiên là loại công nghệ tiết kiệm lao động điển hình, gắn liền với việc áp dụng các máy móc hiện đại và giải phóng bớt lao động. Loại công nghệ này thường được áp dụng ở những nước có nền kinh tế

phát triển nhưng thiếu lao động nông nghiệp. Đối với những nước đi sau và kinh tế kém phát triển như nước ta cần có sự nghiên cứu toàn diện để quyết định lựa chọn sự kết hợp hai loại hình công nghệ này cho phù hợp.

d. Tính đồng bộ cân đối trong phát triển tiến bộ khoa học - công nghệ nông nghiệp.

Xét trên khía cạnh vật chất - kỹ thuật, một tiến bộ khoa học - công nghệ bất kỳ trong nông nghiệp đều được biểu hiện ra ở sự phát triển về công cụ lao động, đối tượng lao động và sự phát triển kỹ thuật, kỹ năng của ngay chính bản thân người lao động. Nói cách khác, sự phát triển từng mặt, từng bộ phận của lực lượng sản xuất là sự biểu hiện có tính vật chất kỹ thuật của tiến bộ khoa học - công nghệ nông nghiệp. Nếu như từng tiến bộ khoa học - công nghệ riêng lẻ chỉ tác động đến sự phát triển từng mặt, từng yếu tố của lực lượng sản xuất, thì ngược lại, sự phát triển của ngành nông nghiệp lại dựa trên sự phát triển đồng bộ của các yếu tố cấu thành cơ sở vật chất kỹ thuật của bản thân nông nghiệp. Điều này có nghĩa là, cần có sự vận dụng tổng hợp các tiến bộ khoa học - công nghệ riêng lẻ để đảm bảo sự phát triển ổn định và vững chắc của nông nghiệp.

Tuy nhiên, trong mỗi giai đoạn phát triển, do kết quả tác động khác nhau của các tiến bộ khoa học - công nghệ riêng lẻ vào sự phát triển từng yếu tố của lực lượng sản xuất làm cho tổng thể cơ sở vật chất kỹ thuật của nông nghiệp lộ ra những bộ phận lạc hậu, yếu kém hơn. Khắc phục những bộ phận lạc hậu yếu kém này chính là nhiệm vụ trọng tâm trong một giai đoạn nhất định của việc nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học - công nghệ.

II. NỘI DUNG TIẾN BỘ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ TRONG NÔNG NGHIỆP

Tiến bộ khoa học - công nghệ nông nghiệp có nội dung rộng lớn liên quan tới sự phát triển của tất cả các yếu tố, bộ phận cấu thành lực lượng sản xuất của ngành này. Sau đây là một số nội dung chủ yếu:

1. Thủy lợi hoá nông nghiệp

1.1. Khái niệm

- Thủy lợi hoá nông nghiệp là quá trình thực hiện tổng hợp các biện pháp khai thác sử dụng và bảo vệ các nguồn nước trên mặt đất và dưới mặt đất cho

nhu cầu sản xuất và sinh hoạt ở nông thôn, đồng thời hạn chế các tác hại của nước gây ra cho sản xuất và đời sống.

- Đây là tiến bộ khoa học - công nghệ liên quan đến nước của sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn. Yếu tố nước thường gắn liền với đất đai, sông biển, thời tiết khí hậu, v.v. Vì vậy, thủy lợi hoá có nội dung rộng lớn với những phạm vi khác nhau trên một vùng, một quốc gia, thậm chí có vấn đề mang tính khu vực và quốc tế.

- Thủy lợi hoá là một quá trình dài của những tiến bộ khoa học - công nghệ trong việc cải tạo và chinh phục thiên nhiên, trên cơ sở nhận thức các quy luật của tự nhiên, trước hết là các quy luật về nước. Các yếu tố tự nhiên về nước, thời tiết khí hậu, dòng chảy con sông, v.v. luôn luôn có diễn biến phức tạp, vì vậy thủy lợi hoá là quá trình liên tục và lâu dài.

1.2. Nội dung

Thủy lợi hoá có nội dung rộng gồm: 1/ Trị thủy các dòng sông lớn. Đây là công việc lớn liên quan đến nhiều địa phương (ví dụ: trị thủy sông Hồng) hoặc nhiều quốc gia (ví dụ: trị thủy sông Mê Kông); 2/ Phòng chống lụt bão. Đây là công việc liên quan đến cả nước hoặc những vùng rộng lớn; 3/ Công tác thủy nông; 4/ Bảo vệ nguồn tài nguyên nước. Ở đây chúng ta chỉ nghiên cứu nội dung chủ yếu của công tác thủy nông.

a. Khái niệm: Theo từ điển Bách khoa nông nghiệp Việt Nam (năm 1991), thủy nông là môn khoa học thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp: xây dựng công trình (thủy công) tưới, tiêu nước cho cây trồng, sử dụng nước để cải thiện tính chất lý, hóa học của đất theo hướng có lợi cho sản xuất nông nghiệp (thủy lợi cải tạo đất).

Trên thế giới, cách đây hàng vạn năm đã có hệ thống tưới nước ở lưu vực sông Tecgêna (vùng giáp giới giữa Irắc và Liên Xô cũ). Tưới nước đã được áp dụng rộng rãi ở các vùng cận đông và viễn đông cách đây vài nghìn năm. Ở Việt Nam, từ lâu nhân dân ta đã biết đào giếng, làm mương lấy nước tưới ruộng. Đến thế kỷ XIX đã làm các sông đào để làm thủy lợi. Ngày nay, với sự phát triển của khoa học - công nghệ, con người đã biết sử dụng nhiều phương pháp tưới khác nhau và xây dựng được hệ thống công trình thủy nông kiên cố và hiện đại để phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Thủy lợi cải tạo đất có mục đích biến đổi các điều kiện thiên nhiên không thuận lợi của khí hậu, thổ nhưỡng, địa chất, thủy văn... của đất canh tác bằng các hình thức khác như dùng tưới, tiêu nước để điều tiết chế độ ẩm, nhiệt, điều kiện dinh dưỡng, không khí, vi sinh vật... trong đất để tạo điều kiện đạt năng suất cao cho cây trồng, cho thủy sản nuôi. Dùng nước để thau chua rửa mặn và dùng các biện pháp phù hợp chống tác dụng của nước làm xói mòn đất, rửa trôi chất màu đất.

Công tác thủy nông có nội dung chủ yếu là tưới và tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. Trong các ngành kinh tế quốc dân, nông nghiệp là ngành sử dụng nhiều nước nhất bằng biện pháp tưới. Theo tài liệu của Viện Khoa học và kinh tế thủy lợi, tính đến năm 1992 cả nước có 5,63 tr.ha canh tác, trong đó được tưới tiêu là 2,037 tr.ha. Bình quân hàng năm đã sử dụng 49,3 tỷ mét khối nước, trong đó mùa khô 30 tỷ mét khối. Dự kiến đến năm 2010 đưa diện tích canh tác được tưới lên 3,40 tr.ha (tương ứng diện tích gieo trồng được tưới là 8,0 tr.ha) sẽ nâng tổng lượng nước tưới tiêu lên 72,0 tỷ mét khối/năm, trong đó riêng mùa khô 44,0 tỷ mét khối. Tổng trữ lượng nước mùa khô các sông ở nước ta là 128 tỷ mét khối/vụ, như vậy đòi hỏi phải xây dựng nhiều công trình hồ chứa để tiếp nguồn nước cho các con sông và bổ sung nước cho đập dâng như Liên Sơn, Bái Thượng, Nam Thạch Hãn và các trạm bơm ở hạ lưu. Các hệ thống tiêu thoát nước hiện tại không chỉ phục vụ trồng trọt mà tiêu thoát cho toàn lưu vực phục vụ dân sinh, kinh tế, xã hội, quốc phòng. Đến năm 1992, diện tích lưu vực vùng hệ thống tiêu là 2,138 tr.ha, trong đó ở miền Bắc là dạng tiêu riêng biệt diện tích là 1,003 tr.ha, còn ở miền Nam là hệ thống tiêu tự nhiên và tưới kết hợp với diện tích lưu vực là 1,135 tr.ha. Dự kiến đến năm 2010 nâng lưu vực vùng hệ thống tiêu thoát lên 2,9 tr.ha. Như vậy trong tương lai, ngành thủy nông đang ở giai đoạn phát triển cả về số lượng và chất lượng phục vụ.

b. Những vấn đề kinh tế, quản lý cần chú ý của công tác thủy nông

Để đáp ứng nhu cầu tưới tiêu nước phục vụ phát triển nông nghiệp, công tác thủy nông cần chú ý những vấn đề kinh tế và quản lý chủ yếu sau đây:

- Tổ chức quản lý công trình thủy nông.

Hiện nay trong một lưu vực nước hoặc vùng lãnh thổ, các công trình tưới,

tiêu nước loại nhỏ, vừa, lớn thường phát triển riêng biệt theo khả năng đầu tư của nền kinh tế và nhu cầu của các ngành, vì vậy hình thành các tổ chức quản lý riêng rẽ, tách biệt gây nên những hiện tượng trùng lặp, mâu thuẫn trong đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình. Để việc phát triển đầu tư và khai thác thủy lợi có hiệu quả, trên thực tế có ba hướng tổ chức quản lý các công trình thủy nông như sau:

- + Quản lý theo tuyến công trình. Đây là phương thức quản lý được áp dụng từ thời bao cấp. Hệ thống các công trình thủy lợi được phân chia thành hệ thống công trình đầu mối, cấp I, cấp II, và cấp III được tổ chức quản lý chặt chẽ với sự bao cấp của Nhà nước. Quản lý theo tuyến công trình tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý kinh tế và kỹ thuật thủy lợi, song có hạn chế cơ bản là không gắn kết được với quản lý của các cấp chính quyền địa phương.

- + Quản lý theo lưu vực nước. Lưu vực nước hay còn gọi là khu vực thủy lợi, là vùng lãnh thổ có quan hệ về nguồn nước, khai thác sử dụng, tiêu thoát hay thải nước cũng như các biện pháp bảo vệ môi trường nước. Phương thức này thường được áp dụng trong quản lý các dòng sông, quản lý các công trình thủy lợi lớn như công trình đầu mối, công trình tiêu thoát cho cả một vùng v.v.

- + Kết hợp quản lý theo tuyến công trình và theo lưu vực nước. Ở mỗi lưu vực nước hay khu vực thủy lợi thường có các hệ thống thủy lợi lớn, vừa và nhỏ đan xen nhau. Việc xây dựng, tu bổ, quản lý khai thác sử dụng các công trình được thực hiện theo nguyên tắc: công trình trong phạm vi xã do xã phụ trách; công trình trong phạm vi liên xã do huyện phụ trách; công trình liên huyện do tỉnh phụ trách; công trình liên tỉnh do trung ương phụ trách. Như vậy hình thành các đơn vị quản lý trực thuộc các cấp, tạo thành mối quan hệ về kinh tế và hành chính theo từng cấp có mối quan hệ với nhau.

- Nguồn vốn đầu tư xây dựng công trình thủy nông:

- + Đầu tư thủy nông của Nhà nước.

Hướng đầu tư thủy nông của Nhà nước chủ yếu là:

- + Đầu tư xây dựng, phát triển các hệ thống thủy nông mới; đầu tư khôi phục, sửa chữa lớn các hệ thống thủy nông đang vận hành đã hết hạn sử dụng; đầu tư ứng dụng kỹ thuật, công nghệ mới; trợ giá dịch vụ thủy nông trong các trường hợp thiên tai, tiêu thoát nước phi canh tác; trợ cấp vốn đầu

tư phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng xã và hợp tác xã.

Về nguồn vốn đầu tư: Nguồn vốn đầu tư của Nhà nước vào thủy nông bao gồm vốn ngân sách, vốn nước ngoài, vốn do Nhà nước huy động dưới dạng quỹ, tín phiếu, trái phiếu, cổ phần theo từng dự án hay công trình cụ thể. Tùy điều kiện cụ thể mà Nhà nước đầu tư vốn cho các công trình thủy lợi theo các hình thức chủ yếu sau đây: Đầu tư và tự tổ chức doanh nghiệp để làm dịch vụ theo chính sách kinh tế tài chính hiện hành; đầu tư ban đầu một phần rồi giao cho doanh nghiệp quản trị đầu tư làm dịch vụ, tự hạch toán; cho doanh nghiệp, tư nhân vay với lãi suất ưu đãi, thời gian dài để đầu tư; trợ cấp đầu tư ban đầu một phần cho doanh nghiệp, không hoàn lại vốn; bảo tín cho các doanh nghiệp vay vốn nước ngoài để làm thủy lợi.

+ Đầu tư thủy nông của xã hay hợp tác xã:

Hướng đầu tư: Đối với thủy lợi nhỏ, nội đồng do xã hoặc hợp tác xã nông nghiệp đảm nhiệm. Ở nơi nào chưa có hợp tác xã kiểu mới, UBND xã thành lập tổ thủy lợi đảm nhiệm việc huy động vốn, nhân lực theo chính sách Nhà nước và quy chế địa phương để đầu tư vào thủy lợi. Ở nơi nào có hợp tác xã thì sẽ do các hợp tác xã đảm nhiệm.

Nguồn đầu tư cho thủy lợi nội đồng gồm: Trợ cấp đầu tư phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng từ ngân sách cấp trên; ngân sách xã trực tiếp đầu tư; huy động ngày công lao động nghĩa vụ công ích đối với lao động trong tuổi...; các đóng góp khác; các khoản trợ giúp khác.

- Các hình thức tổ chức khai thác, sử dụng hệ thống thủy nông.

+ Các hình thức tổ chức khai thác sử dụng hệ thống thủy nông của Nhà nước bao gồm: Doanh nghiệp khai thác thủy lợi (theo hình thức công ty), xí nghiệp hoặc Ban quản lý thủy lợi.

Hoạt động dịch vụ thủy lợi của các công ty, doanh nghiệp khai thác thủy lợi có thể có các mô hình chủ yếu sau:

+ Hạch toán chưa đầy đủ, theo dạng cân đối thu chi hàng năm, Nhà nước cấp bù kinh phí chi theo dự toán các hạng mục kinh phí được cấp bù. Mô hình này được áp dụng cho hầu hết các đơn vị quản lý khai thác thủy lợi vừa và nhỏ.

+ Sự nghiệp dịch vụ thủy lợi có thu nhưng số thu nhỏ chỉ 10 - 20% số cân chi. Hàng năm doanh nghiệp lập tổng dự toán chi phí và dự kiến phần thu, cuối năm quyết toán dựa vào số thực chi và thực thu.

Hoạt động của các ban quản lý hoặc một số xí nghiệp thủy lợi khác theo các mô hình:

- + Sự nghiệp dịch vụ có thu nhưng nguồn thu chủ yếu là các sản phẩm phụ và số thu nhỏ, còn sản phẩm chính thì hàng năm lập dự toán chi phí trình cấp thẩm quyền duyệt cấp vốn ngân sách.

- + Sự nghiệp dịch vụ thủy lợi: Đơn vị không có nguồn thu trực tiếp, mọi chi phí hàng năm đều do ngân sách cấp theo dự toán chi phí và do cấp thẩm quyền duyệt. Mô hình này áp dụng trong trường hợp thực hiện chính sách không thu thủy lợi phí đối với nông nghiệp hoặc thu nhưng bằng phương thức gián tiếp qua thuế nông nghiệp, thuế xuất khẩu hoặc hình thức quỹ.

- Các hình thức khai thác sử dụng hệ thống thủy nông của tập thể và tư nhân, thường gắn với mục tiêu kinh doanh, có thể có các dạng chủ yếu sau:

- + Các hợp tác xã dịch vụ thủy lợi hay hợp tác xã nông nghiệp làm chức năng dịch vụ, các tổ hợp tác đường, nước, v.v.

- + Các công ty cổ phần: Hiện nay nước ta chưa có dạng này nhưng trong quá trình cổ phần hoá sẽ hình thành nhờ việc cổ phần hoá các hệ thống thủy nông vừa và nhỏ hiện nay Nhà nước vẫn đang quản lý sử dụng.

Đối với Hà Nội, trong những năm qua thành phố đã quan tâm đầu tư xây dựng các công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp ở ngoại thành. Tính riêng giai đoạn 1996 - 2002, tổng vốn đầu tư cho thủy lợi là 143,3 tỷ đồng, bình quân mỗi năm là 20,5 tỷ đồng. Vốn đầu tư thủy lợi tập trung chủ yếu vào cải tạo nâng cấp các trạm bơm tưới, tiêu, các hồ chứa nước, thực hiện cứng hóa kênh mương nội đồng. Nhờ vậy, đến nay đã thực hiện tưới chủ động cho trên 80% diện tích đất trồng trọt và tiêu nước chủ động cho trên 70% diện tích thường bị úng, cứng hóa được trên 20% kênh mương nội đồng. Hiện nay thành phố cũng đã tập trung đầu tư cho các dự án sản xuất sản phẩm an toàn, trong đó có đầu tư xây dựng các công trình cung cấp nước sạch cho sản xuất như hệ thống giếng khoan nước ngầm phục vụ sản xuất rau an toàn ở Đông Anh, Gia Lâm; phục vụ trồng hoa ở Từ Liêm; tạo vùng nước sạch nuôi thủy đặc sản hoặc kết hợp nuôi thủy sản với phát triển du lịch dịch vụ ở các vùng hồ nước tự nhiên. Tuy nhiên, phần lớn diện tích trồng rau, hoa và nuôi thủy sản hiện nay ở ngoại thành Hà Nội vẫn nằm trong vùng ảnh hưởng của

nước thải hay nguồn gây ô nhiễm khác, nhất là diện tích mặt nước nuôi thủy sản và diện tích đất kẹt bị ô nhiễm.

2. Cơ giới hoá nông nghiệp

2.1. Khái niệm

- Cơ giới hoá nông nghiệp là quá trình thay thế công cụ thủ công thô sơ bằng công cụ lao động cơ giới; thay động lực sức người và gia súc bằng động lực của máy móc; thay phương pháp sản xuất thủ công lạc hậu bằng phương pháp sản xuất với kỹ nghệ cao.

- Cơ giới hoá nông nghiệp dựa trên cơ sở nền công nghiệp cơ khí phát triển, có khả năng nghiên cứu, chế tạo ra các máy động lực và máy công tác để thực hiện các khâu công việc canh tác phù hợp với yêu cầu sinh trưởng phát triển của cây trồng, vật nuôi và phù hợp với hình thức tổ chức sản xuất nông nghiệp.

- Cơ giới hoá nông nghiệp là một quá trình lịch sử lâu dài từ cơ giới hoá bộ phận (cơ giới hoá từng khâu riêng lẻ) tiến lên cơ giới hoá tổng hợp rồi tự động hoá sản xuất. *Cơ giới hoá bộ phận* trước hết và chủ yếu thường được thực hiện ở những khâu công việc nặng nhọc, tốn nhiều lao động thủ công hay thời vụ căng thẳng và dễ dàng thực hiện như khâu làm đất, vận chuyển, chế biến thức ăn gia súc, v.v. Nét đặc trưng của giai đoạn này là việc áp dụng các chiếc máy riêng lẻ của các nông hộ và trang trại khá giả. Thời kỳ này, sau khi hoàn thành nhiệm vụ sản xuất cho mình, họ còn đi làm thuê cho các hộ và trang trại khác trên địa bàn lân cận. *Cơ giới hoá tổng hợp* là việc sử dụng liên tiếp các hệ thống máy ở tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất trồng trọt hay chăn nuôi. Nét đặc trưng của giai đoạn này là sự ra đời của các hệ thống máy nông nghiệp, có tác dụng hỗ trợ, bổ sung cho nhau để hoàn thành liên tiếp tất cả các khâu công việc của quá trình sản xuất sản phẩm nông sản ở từng vùng, địa phương hay từng ngành kinh tế - kỹ thuật. *Tự động hoá* là giai đoạn phát triển cao hơn của cơ giới hoá, gắn liền với cách thức khai thác và sử dụng các nguồn năng lượng mới, các phương tiện điều khiển tự động để hoàn thành mọi khâu liên tiếp của quá trình sản xuất từ khi chuẩn bị đến lúc kết thúc cho sản phẩm. Nét đặc trưng của giai đoạn này là loại trừ lao động chân tay và một phần lao động trí óc. Sự tham gia của con người chỉ

với vai trò giám đốc, kiểm tra, điều chỉnh để quá trình sản xuất diễn ra theo một kế hoạch đã định trước.

2.2. Những vấn đề kinh tế - kỹ thuật cần chú ý khi thực hiện cơ giới hoá nông nghiệp

a. Những điều kiện khách quan thực hiện cơ giới hoá nông nghiệp Việt Nam

Từ một nền kinh tế có trình độ còn tương đối thấp so với các nước trong khu vực, chúng ta tiến hành cơ giới hoá trong điều kiện sau đây:

- Về khả năng tự cung cấp các tư liệu lao động cơ giới cho nông nghiệp: Do ngành công nghiệp cơ khí chưa phát triển, chúng ta chưa tự nghiên cứu chế tạo được hàng loạt máy móc cho nông nghiệp. Hiện nay ngành cơ khí mới chỉ sản xuất ra được những chiếc máy lẻ tẻ, nhưng chưa chế tạo được phần động cơ. Ngành tiểu thủ công nghiệp nông thôn nhằm đáp ứng nhu cầu sửa chữa hay sản xuất công cụ cầm tay cho nông nghiệp chưa phát triển đều khắp các vùng nông thôn.

- Về khả năng tiếp thu các máy móc công cụ cơ giới của nông nghiệp, có các điểm nổi bật là:

+ Người tiếp nhận cơ giới hoá nông nghiệp là các trang trại, các hộ gia đình nông dân tự chủ. Phần lớn trong số họ hiện nay đang gặp nhiều khó khăn để tiếp nhận cơ giới hoá như: Năng lực tự tích lũy thấp; tri thức, kỹ năng về máy móc cơ khí chưa có (như sử dụng, bảo dưỡng, vận hành...), sản xuất còn nhỏ và phân tán... Những vấn đề trên đều là những chướng ngại của việc trang bị cơ giới hoá cho các hộ và trang trại.

+ Lao động nông nghiệp còn chiếm tỷ trọng khá cao. Lực lượng lao động này khi được giải phóng khỏi nông nghiệp nhờ cơ giới hoá có thể gây nên tình trạng thất nghiệp ở nông thôn.

+ Trình độ kỹ thuật sản xuất hiện tại đã đạt được là không đều giữa các ngành (trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp), giữa các vùng nông thôn. Ở những vùng xa, vùng dân tộc ít người, công cụ lao động rất thô sơ.

Xuất phát từ những điều kiện khách quan trong nước như trên, phương châm và bước đi thực hiện cơ giới hoá nông nghiệp nước ta là: Phải kết hợp một cách phổ biến các công cụ thô sơ, công cụ cải tiến với công cụ nửa hiện đại và công cụ hiện đại, lấy công cụ hiện đại làm phương hướng chính để tiến lên; kết hợp lao động thủ công với lao động nửa cơ khí và cơ khí, lấy lao động

cơ khí làm phương hướng chính. Trong những trường hợp nhất định, có thể đi thẳng vào cơ khí hiện đại ở những khâu quan trọng và những nơi có điều kiện như các khâu làm đất, thủy lợi, khai hoang, vận chuyển, chế biến... đặc biệt ở những vùng chuyên canh lớn hoặc vùng chuyên môn hoá sản xuất xuất khẩu. Theo phương châm nói trên, các bước đi thực hiện cơ giới hoá sẽ kết hợp tuần tự với nhảy vọt. Sự tồn tại đan xen các loại trình độ kỹ thuật khác nhau trong từng khâu công việc, trong các khâu của quá trình sản xuất, trong từng ngành kinh tế kỹ thuật và trong từng vùng sinh thái là biểu hiện cụ thể của phương châm và bước đi thực hiện cơ giới hoá nông nghiệp ở nước ta.

b. Những vấn đề kinh tế - kỹ thuật cần chú ý

Để thực hiện có hiệu quả phương châm và bước đi của cơ giới hoá nông nghiệp như trình bày ở trên cần chú ý những vấn đề kinh tế - kỹ thuật chủ yếu sau đây:

- Ngành cơ khí phải từng bước thực hiện việc sản xuất và trang bị đủ công cụ thường và công cụ cải tiến cho nông nghiệp. Trong điều kiện lao động thủ công là chủ yếu thì số lượng và chất lượng của công cụ cầm tay, công cụ cải tiến có ý nghĩa lớn trong việc nâng cao năng suất của lao động nông nghiệp. Thực hiện nhiệm vụ này cần coi trọng vai trò của ngành thủ công nghiệp chế tạo và sửa chữa công cụ trong nông thôn.

- Việc trang bị các máy móc, công cụ hiện đại phải đảm bảo tính đồng bộ và cân đối. Tính đồng bộ và cân đối này thể hiện ở các khía cạnh: Giữa máy động lực và máy công tác; giữa trang bị với sửa chữa và cung cấp phụ tùng thay thế; giữa trang bị máy móc và hướng dẫn kỹ thuật vận hành, v.v.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng máy móc, công cụ. Phương hướng cơ bản là trang bị và sử dụng máy móc công cụ vạn năng, sử dụng vào nhiều khâu canh tác; trang bị hệ thống máy công cụ đồng bộ đi kèm máy động lực, v.v. Tăng cường khâu bảo quản, duy tu máy móc thiết bị.

- Đi đôi với quá trình thực hiện cơ giới hoá, cần thực hiện việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, phân công lại lao động nông thôn theo hướng tiến bộ.

- Tạo ra những điển hình tiên tiến về cơ giới hoá nông nghiệp ở những ngành trọng điểm, những vùng trọng điểm. Quá trình thực hiện cần được tổng kết rút bài học kinh nghiệm để nhân lên diện rộng.

3. Điện khí hoá nông nghiệp nông thôn

3.1. Khái niệm

- Trong quá trình phát triển, nông nghiệp sử dụng ngày càng nhiều các nguồn năng lượng khác nhau. Điện khí hoá là một tiến bộ khoa học - công nghệ trong việc sử dụng nguồn điện năng vào các hoạt động sản xuất và phục vụ đời sống nông thôn. Điều kiện để thực hiện điện khí hoá nông nghiệp nông thôn là hình thành được mạng lưới điện quốc gia thông suốt từ nơi phát điện đến tận các cơ sở sử dụng điện là các hộ gia đình, các trang trại trồng trọt, chăn nuôi, v.v. ở mọi vùng nông thôn.

Như vậy, thực hiện điện khí hoá nông nghiệp nông thôn là một quá trình rất lâu dài.

- Trong nông nghiệp, nông thôn việc sử dụng nguồn năng lượng điện chủ yếu theo các hướng sau đây:

+ Năng lượng điện là cơ sở của việc cơ khí hoá lao động ở một số khâu sản xuất nông nghiệp như thủy lợi, chế biến, chăn nuôi... Điện năng là nguồn động lực chủ yếu của các xưởng cơ khí, xưởng chế biến nông, lâm, thủy, hải sản, các trạm bơm tưới tiêu.

+ Sử dụng điện dưới dạng khác như nhiệt năng hay quang năng để chiếu sáng, sấy khô, ấp trứng, sưởi ấm gia súc, v.v.; hoặc dưới dạng sóng như tia hồng ngoại, tia tử ngoại để khử độc trong nước, tiêu diệt các vi sinh vật có hại cho giống cây trồng vật nuôi, chữa bệnh gia súc, v.v.

+ Sử dụng điện phục vụ sinh hoạt nông thôn.

3.2. Những vấn đề cần chú ý khi thực hiện điện khí hoá

- Trong quy hoạch xây dựng mạng lưới điện nông thôn cần chú ý:

+ Bên cạnh các cơ sở điện lực do trung ương quản lý, cần xây dựng các trạm thủy điện vừa, nhỏ và cực nhỏ nhằm khai thác sức nước của các dòng sông, suối để phục vụ sản xuất và đời sống nông thôn vùng trung du và núi cao. Kết hợp hợp lý việc xây dựng nhiệt điện với thủy điện.

+ Trong xây dựng mạng lưới điện nông thôn, cần kết hợp sức mạnh của trung ương với địa phương, kết hợp Nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Trong quản lý vận hành mạng lưới điện và sử dụng điện cần chú ý:

+ Ưu tiên điện cho sản xuất. Nâng cao mức độ sử dụng điện cho sinh hoạt

trên cơ sở khả năng sản xuất điện cho phép.

+ Trước hết đưa điện vào sử dụng ở những khâu công việc tĩnh tại. Điện khí hoá trước hết trong các khâu công việc của ngành chăn nuôi.

+ Hình thành các bộ phận chuyên trách quản lý, bảo dưỡng vận hành mạng lưới điện nông thôn. Thực hiện hạch toán kinh tế về dịch vụ điện.

+ Cần có hướng dẫn tối thiểu về kỹ thuật an toàn sử dụng điện cho các cơ sở dùng điện ở nông thôn, đặc biệt là hộ nông dân.

4. Hoá học hoá nông nghiệp

4.1. Khái niệm

Hoá học hoá là quá trình áp dụng những thành tựu của ngành công nghiệp hoá chất phục vụ nông nghiệp, bao gồm việc sử dụng các phương tiện hoá học vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp và phục vụ đời sống ở nông thôn.

Hóa học hoá nông nghiệp là quá trình liên tục của những tiến bộ khoa học-công nghệ liên quan đến các phương tiện hoá học của lao động nông nghiệp và của các phương tiện hoá học phục vụ đời sống nông thôn. Quá trình trên diễn ra theo xu hướng cơ bản là:

- Bổ sung và tăng cường cung cấp thức ăn cho cây trồng vật nuôi bằng việc sử dụng các loại phân bón hoá học, thức ăn gia súc có bổ sung các nguyên tố vi lượng.

- Bảo vệ cây trồng vật nuôi thông qua việc sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt cỏ, thuốc trừ dịch bệnh gia súc, gia cầm, v.v.

- Sử dụng các vật liệu hoá học trong xây dựng các công trình phục vụ nông nghiệp như công trình thuỷ lợi, cải tạo đất, xây dựng chuồng trại, v.v.

- Sử dụng các vật liệu hoá học trong sản xuất các đồ dùng phục vụ sinh hoạt nông thôn.

4.2. Những vấn đề cần chú ý

Để thực hiện hoá học hoá nông nghiệp có hiệu quả, cần chú ý những vấn đề sau:

- Sử dụng đúng liều lượng các loại hoá chất trong việc cung cấp thức ăn cho cây trồng vật nuôi, trong bảo vệ động thực vật. Kết hợp hợp lý việc sử dụng phân bón hoá học với các loại phân chuồng và phân xanh. Sử dụng hợp

lý các chất kích thích tăng trưởng trong chăn nuôi.

- Sử dụng đúng kỹ thuật các loại hoá chất, đặc biệt là trong khâu chế biến, bảo quản rau quả, thực phẩm.

- Tăng cường quản lý Nhà nước đối với việc sản xuất, tiêu thụ sử dụng các phương tiện hoá học dùng trong sản xuất nông nghiệp và đời sống nông thôn.

- Phải có hướng dẫn kỹ thuật cho người nông dân, đảm bảo an toàn lao động, đảm bảo vệ sinh môi trường trong quá trình sử dụng các phương tiện hoá chất vào sản xuất nông nghiệp.

5. Sinh học hoá nông nghiệp

5.1. Khái niệm

Sinh học hoá nông nghiệp là quá trình nghiên cứu và áp dụng được những thành tựu về khoa học sinh vật và khoa học sinh thái vào nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng các sản phẩm nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái. Nói cách khác, sinh học hoá nông nghiệp là quá trình tiến bộ khoa học - công nghệ liên quan đến các tư liệu sản xuất sinh vật của nông nghiệp bao gồm tập đoàn các loài động vật, thực vật, vi sinh vật sử dụng trong nông nghiệp; mối quan hệ tương tác giữa chúng với nhau và với môi trường sinh thái trên từng vùng và toàn bộ lãnh thổ nông nghiệp cả nước.

Theo khái niệm như trên thì sinh học hoá không chỉ bao hàm nội dung liên quan đến công tác giống cây trồng vật nuôi, mặc dù đây là nội dung quan trọng nhất. Sinh học hoá nông nghiệp là một quá trình bao gồm những nội dung rộng lớn sau đây:

- Điều tra cơ bản một cách toàn diện và có trọng điểm các điều kiện thiên nhiên và các nguồn tài nguyên phong phú về thực vật, động vật và vi sinh vật ở nước ta.

- Nghiên cứu, phát hiện và nắm vững hệ thống các quy luật phát sinh và phát triển của các cá thể và quần thể động thực vật, vi sinh vật trên từng vùng sinh thái.

- Nghiên cứu, phát hiện và nắm vững các quy luật về mối quan hệ giữa các quần thể sinh vật với nhau và với điều kiện tự nhiên, thời tiết, khí hậu... trên các tiểu vùng, các vùng và trên cả nước.

- Nghiên cứu và đề ra được phương hướng đúng đắn để khai thác, bảo vệ

và sử dụng ngày càng tốt hơn, bảo đảm tái sinh không ngừng các nguồn tài nguyên sinh vật của đất nước. Nhập nội một số giống cây con phù hợp từ nước ngoài để bổ sung vào quỹ gen hiện có hoặc làm phong phú quỹ gen bằng con đường lai tạo. Xây dựng các tập đoàn cây trồng, vật nuôi có năng suất sinh học cao và cho sản phẩm chất lượng tốt ổn định cùng với quy trình kỹ thuật cần thiết cho mỗi cây con phù hợp với từng vùng sinh thái nông, lâm ngư nghiệp.

5.2. Những thành tựu sinh học chủ yếu của nước ta

Ngành sinh học ở nước ta được phát triển từ sớm gồm sinh học đại cương và sinh học thực nghiệm. Tuy nhiên, chỉ từ sau năm 1975 ngành này mới thực sự phát triển nhanh. Đến nay hầu hết các chuyên ngành chủ yếu của ngành sinh học đã được xây dựng, phát triển và đang triển khai mạnh mẽ các nghiên cứu cơ bản cũng như nghiên cứu ứng dụng phục vụ sản xuất và đời sống. Những chuyên ngành sớm được quan tâm phát triển là các ngành: động vật học, thực vật học, vi sinh vật học, thủy sinh học, sinh lý học, sinh hoá học, lý sinh học, sinh thái học, tế bào học, di truyền học v.v. và gần đây là các chuyên ngành công nghệ sinh học. Về sinh học thực nghiệm, đáng lưu ý là từ đầu những năm 60 của thế kỷ XX đã triển khai nghiên cứu phục vụ nông lâm ngư nghiệp về các mặt như cơ sở sinh lý sử dụng phân bón, sinh lý cây trồng, vật nuôi, lai tạo, chọn giống, chế biến nông sản, v.v. Từ sau những năm 70, để tập trung vào giải quyết vấn đề lương thực thực phẩm, có các chương trình nghiên cứu lớn như chương trình sinh học phục vụ nông nghiệp, công nghệ sinh học, vi sinh công nghiệp, cơ cấu bữa ăn, dược liệu, các loại cây lương thực, thực phẩm và chăn nuôi. Trong giai đoạn hiện nay, công nghệ sinh học trên thế giới đang phát triển ở giai đoạn hiện đại. Công nghệ sinh học hiện đại bao gồm một số lĩnh vực quan trọng như công nghệ di truyền, công nghệ tế bào, công nghệ enzym/prôtein, công nghệ sinh học vi sinh vật, công nghệ sinh học môi trường. *Dựa trên thành tựu của công nghệ di truyền*, người ta biết rõ từng loại gen và giải mã chúng, từ đó chế tạo ra các loại thuốc đặc trị diệt virus gây bệnh cho động, thực vật. Đối với lĩnh vực tạo giống, người ta tạo ra các cây trồng, vật nuôi chuyển gen để cho năng suất và những chất lượng mới của sản phẩm. *Dựa trên thành tựu của công nghệ tế bào* người ta tạo ra giống cây trồng bằng nuôi cấy mô, tạo giống con nuôi bằng phương pháp cấy phôi... Những thành tựu của công nghệ sinh học hiện nay đã bước đầu được áp dụng

ở nước ta đem lại hiệu quả lớn, nhưng mới chỉ được áp dụng ở những vùng nông nghiệp ngoại thành Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và một số thành phố lớn, chưa được áp dụng một cách phổ biến.

Ngành sinh học nước ta đến nay đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng góp phần phát triển nông nghiệp, đó là:

- Trong trồng trọt, nghiên cứu đặc điểm quang hợp của cây lúa, quang hợp và dinh dưỡng ruộng lúa năng suất cao làm cơ sở cho các biện pháp thâm canh. Đã đưa vào sản xuất công nghệ quang hợp trồng tảo giàu dinh dưỡng để thu sinh khối làm nguồn dinh dưỡng và dược liệu quý. Nghiên cứu quan hệ cộng sinh giữa vi khuẩn Azolla - Anabaena azolla cũng như những vi khuẩn Rhizobium và cây đậu tương, sử dụng các chất điều hoà sinh trưởng, các nguyên tố khoáng vi lượng làm tăng năng suất cây trồng trong nông, lâm nghiệp. Nghiên cứu thành công các kỹ thuật di truyền như lai tạo, đột biến, đa bội thể tạo ra nhiều giống lúa, ngô, đậu, đỗ, dâu... được ứng dụng vào sản xuất.

- Trong chăn nuôi, đã thành công trong việc ghép hợp tử và tạo ra bò giống con chất lượng cao. Ngoài ra còn một số thành công trong việc tạo ra các giống lai khác như lợn, gia cầm...

- Trong lĩnh vực vi sinh vật, đã tuyển chọn và xây dựng các sưu tập vi sinh vật có ích, nghiên cứu và áp dụng có kết quả công nghệ vi sinh phục vụ sản xuất và đời sống như thuốc trừ sâu vi sinh vật, phân vi sinh vật cố định đạm cho cây họ đậu, hormon thực vật sản xuất bằng công nghệ vi sinh, kháng sinh thô, axit amin, v.v.

- Trong công nghệ thực phẩm, nhiều kỹ thuật và quy trình công nghệ sinh học được nghiên cứu và áp dụng như sản xuất nước chấm, nước giải khát lên men, rượu vang, v.v.

Nhờ những thành tựu chủ yếu trên của ngành sinh học đã góp phần đáng kể vào việc thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp, chương trình lương thực, thực phẩm ở nước ta trong những năm qua.

5.3. Những vấn đề kinh tế kỹ thuật cần chú ý

- Trong công tác nghiên cứu, cần coi trọng các vấn đề sau đây:

- + Trong trồng trọt, không chỉ coi trọng nghiên cứu cây lúa mà cần triển khai mạnh mẽ hơn việc nghiên cứu các loại cây màu như ngô, khoai, đậu đỗ các loại. Đối với cây dài ngày, bên cạnh việc nghiên cứu các cây có giá trị

xuất khẩu cần mở rộng nghiên cứu các loại cây khác trong quần thể thực vật chung sống với các cây công nghiệp.

+ Trong chăn nuôi, bên cạnh việc coi trọng nghiên cứu con lợn, cần mở rộng nghiên cứu các loại con gia súc gia cầm khác.

+ Trong nghiên cứu quần thể động thực vật trong môi trường nước, cần coi trọng hơn nữa việc nghiên cứu các loại động thực vật nhỏ như nấm, tảo, rong rêu...

+ Nghiên cứu hậu quả của chiến tranh hoá học của Mỹ đối với quần thể động thực vật ở nước ta.

- Trong công tác giống cần chú ý:

+ Lựa chọn, thuần dưỡng các loại giống tốt địa phương. Tổng kết kinh nghiệm nuôi trồng dân gian, mang lại kết quả cao cho mỗi vùng sinh thái nông nghiệp. Cần coi trọng và bảo vệ các loại giống đặc sản.

+ Nhập nội, lai tạo, nuôi thuần chủng để có những giống mới. Coi trọng công tác kiểm dịch động thực vật nhập nội.

+ Xây dựng hệ thống quốc gia từ trung ương đến địa phương bao gồm các cơ sở nghiên cứu, tuyển chọn, lai tạo, sản xuất, thí nghiệm, sản xuất và cung cấp giống cho sản xuất đại trà v.v. Có biện pháp quản lý giống chặt chẽ, chống lẫn giống và thoái hoá giống.

+ Xây dựng, phổ biến thực hiện quy trình kỹ thuật cho từng loại cây trồng và vật nuôi. Quy trình kỹ thuật là một hệ thống biện pháp kỹ thuật với những tiêu chuẩn đã được quy định gắn liền hữu cơ với nhau theo một trật tự thời gian nhất định, phù hợp với quy luật phát triển và phát dục của cây trồng, vật nuôi, với điều kiện cơ sở vật chất kỹ thuật, điều kiện đất, nước, thời tiết khí hậu ở từng vùng, từng địa phương.

- Thực hiện đổi mới cơ cấu sản xuất trồng trọt và chăn nuôi; cơ cấu mùa vụ; công thức luân canh, xen canh, gối vụ phù hợp trên mỗi vùng sinh thái để khai thác có hiệu quả các tiềm năng sinh học, sinh thái và các tiềm năng khác.

III. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KHUYẾN NÔNG

1. Hệ thống khuyến nông

Hiện nay hầu hết các nước trên thế giới đều có dịch vụ khuyến nông dưới

các hình thức khác nhau. Khuyến nông là việc đem lại những thông tin cập nhật, đáng tin cậy về kỹ thuật canh tác, về phát triển các ngành, về kinh tế hộ nông dân, về phát triển cộng đồng và những vấn đề có liên quan đến những người nông dân một cách dễ hiểu và có lợi cho họ. Ở nước ta, theo Nghị định 13/1993/NĐ-CP ngày 02/3/1993 quy định nội dung của công tác khuyến nông như sau:

Một là, phổ biến những tiến bộ kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, công nghệ chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản và những kinh nghiệm điển hình sản xuất giỏi.

Hai là, bồi dưỡng và phát triển kỹ năng, kiến thức quản lý kinh tế cho nông dân để sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Ba là, phối hợp với cơ quan chức năng cung cấp cho nông dân thông tin về thị trường, giá cả nông sản để nông dân bố trí sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả kinh tế cao.

Nghị định 13/CP cũng quy định hệ thống khuyến nông được tổ chức từ trung ương đến cơ sở. Ở trung ương thành lập Cục khuyến nông thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Ở tỉnh, thành phố thành lập trung tâm khuyến nông trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Trung tâm tổ chức các trạm khuyến nông theo vùng, cụm xã... Bên cạnh tổ chức khuyến nông nhà nước, còn có các tổ chức khuyến nông tự nguyện, nhưng việc thành lập tổ chức khuyến nông tự nguyện phải được chính quyền địa phương cấp giấy phép hoạt động.

Thực trạng tổ chức khuyến nông của nước ta hiện nay mới được hình thành thống nhất ở cấp tỉnh bằng việc thành lập Trung tâm khuyến nông. Từ cấp huyện đến cấp xã tổ chức khuyến nông có sự khác nhau, tùy theo quy định của chính quyền cấp tỉnh. Phần lớn các tỉnh đều thành lập trạm khuyến nông huyện trực thuộc UBND huyện về hành chính và chịu sự quản lý nghiệp vụ của Trung tâm khuyến nông tỉnh. Có tỉnh không thành lập trạm khuyến nông huyện mà chỉ có tổ khuyến nông thuộc phòng Nông nghiệp huyện, nguyên nhân chính là do thiếu biên chế số lượng cán bộ huyện được tính theo đầu

người dân. Nhưng cũng có tỉnh ngoài Ban Khuyến nông huyện (2 - 3 người) còn tổ chức các trạm khuyến nông huyện, xã (3 - 5 người).

Về hệ thống khuyến nông cấp xã: Trong tình hình hạn chế biên chế và ngân sách, có một số tỉnh đã tổ chức các trạm khuyến nông cụm xã hoặc cũng có một số tỉnh thuê cán bộ khuyến nông dưới dạng hợp đồng thời vụ để làm việc cấp xã. Nhiệm vụ chủ yếu của khuyến nông cấp xã là tiếp nhận mọi thông tin từ cấp trên và cùng với cán bộ cấp trên triển khai thực hiện các chương trình khuyến nông tại xã. Mặt khác, với kiến thức và sự hiểu biết của mình, các cán bộ khuyến nông cấp xã trực tiếp hoặc phối hợp với các tổ chức xã hội như: Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh, Hội những người sản xuất giỏi cùng nhau tuyên truyền, giải thích và hướng dẫn các hộ nông dân cách thức làm giàu, cách thức trồng trọt, chăn nuôi theo yêu cầu kỹ thuật (nhất là đối với các giống mới).

2. Chương trình khuyến nông

Chương trình khuyến nông là một văn bản xác định rõ mục tiêu (những việc cần phải đạt được) của một hoạt động khuyến nông; những vấn đề cần được giải quyết (cái gì sẽ làm, làm ở đâu, khi nào sẽ làm, ai sẽ làm và làm như thế nào) cũng như các giải pháp để hoàn thành các công việc và mục tiêu đã đề ra.

Để xây dựng được một chương trình khuyến nông, phải dựa vào sự phân tích đánh giá tình hình tự nhiên kinh tế, xã hội của xã, của khu vực có liên quan đến vấn đề triển khai. Đồng thời phải dựa trên nhu cầu của người dân tại khu vực. Tuy nhiên khi xem xét khía cạnh nhu cầu, chúng ta không chỉ xét nhu cầu hiện tại mà còn phải xem xét nhu cầu tương lai nhằm tránh lãng phí sức người, sức của cho Nhà nước và cho nhân dân trong khu vực.

Có nhiều chương trình khuyến nông đã và đang thực hiện ở các huyện ngoại thành. Tuy nhiên, hiện nay hoạt động khuyến nông chủ yếu là thực hiện các chương trình khuyến nông do cấp trên giao, vì chỉ như vậy mới có kinh phí thực hiện. Mặt khác, trong các chương trình khuyến nông hiện nay mới chú trọng đến chuyển giao công nghệ cho các hộ trang trại, mà ít chú ý

đến các điều kiện kinh tế xã hội, điều kiện thị trường. Để thúc đẩy các hộ nông dân sản xuất nông, lâm, thủy sản phát triển cần phải đa dạng hóa các loại hình khuyến nông như: khuyến nông nhà nước, khuyến nông tư nhân, khuyến nông của các tổ chức phi chính phủ...

3. Các phương pháp khuyến nông

Để chương trình khuyến nông có hiệu quả cao, các tổ chức khuyến nông có thể đưa ra các phương pháp khuyến nông khác nhau. Phương pháp khuyến nông là cách thức đưa các thông tin cần thiết đến với người nông dân nhằm giúp họ thực hiện tốt vấn đề mà tổ chức khuyến nông đưa ra. Nói cách khác, phương pháp khuyến nông là cách làm của một tổ chức khuyến nông, khi họ triển khai thực hiện một chương trình hay một hoạt động khuyến nông nào đó. Có rất nhiều phương pháp khuyến nông khác nhau, chủ yếu là: Nói chuyện, dạy về kỹ năng thảo luận nhóm, tham quan, thao diễn đầu bờ, xây dựng mô hình, v.v.

- Nói chuyện: là một phương pháp truyền đạt thông tin bằng lời nói của một người tới một hay một nhóm người cùng nghe. Ưu điểm của nói chuyện là với một lượng thông tin nhất định, có thể truyền đạt trong một thời gian tương đối ngắn. Khi nói chuyện, nhiều người có thể cùng nghe một lúc. Những chủ đề mới lạ, trừu tượng có thể được trình bày thuận lợi bằng cách nói chuyện. Tuy nhiên, nhược điểm của nói chuyện là: người nghe thường không nhớ hết chủ đề của bài nói, thường ở trong trạng thái thụ động. Vì vậy, nói chuyện là một phương pháp khuyến nông có hiệu quả khi được sử dụng để giới thiệu cùng với các phương pháp khác. Ở đây cần lưu ý tính hiệu quả của nói chuyện được đánh giá bằng việc người nghe nhớ được, làm được cái gì theo bài nói.

- Thảo luận nhóm: là trao đổi các ý tưởng, ý nghĩ và quan điểm giữa nhiều người khác nhau. Tuy nhiên, không phải mọi cuộc trao đổi đều là thảo luận. Nếu trao đổi mà một người tham gia chỉ cho mình là đúng, còn người khác là sai thì đó là cuộc tranh cãi chứ không phải là thảo luận. Ngược lại, nếu trao đổi chỉ trình bày những quan điểm của mình, không nhận xét quan

điểm của người khác thì đó là bài nói chuyện. Trong thực tế, ranh giới giữa thảo luận, tranh cãi, tranh luận hay nói chuyện đôi khi không thật rõ ràng và cố định, chúng có thể thay đổi theo thái độ của người tham gia với nhau và giữa các quan điểm của họ với nhau. Người tham gia thảo luận đúng đắn là người phải xác định rõ là có thể học được một điều gì đó từ thảo luận và trong thảo luận ý kiến của người khác có thể đúng, ý kiến của mình là chưa đúng.

Thảo luận nhóm có ưu điểm: người tham gia thảo luận tích cực học hỏi lẫn nhau và đóng góp nhiều kinh nghiệm cho nhóm. Người tham gia có cơ hội phát triển những năng khiếu quan trọng, nâng cao được ý thức trách nhiệm và hợp tác với nhau trong việc ra quyết định của nhóm, giúp cho người tham gia điều chỉnh lại những suy nghĩ và thái độ không đúng trong quá trình thảo luận. Tuy nhiên, thảo luận nhóm có nhược điểm là: thông thường thảo luận tốn nhiều thời gian, không thích hợp với nhóm lớn có nhiều người tham gia; người tham gia phải có những kiến thức nhất định về chủ đề thảo luận thì thảo luận mới có hiệu quả.

- Giảng dạy kỹ năng: là phương pháp khuyến nông mà mục đích là dạy và bồi dưỡng cho các đối tượng (hộ nông dân, chủ trang trại) cách làm một công việc nào đó với một chất lượng cao theo đúng yêu cầu kỹ thuật trong một thời gian nhất định nào đó. Giảng dạy kỹ năng có ưu điểm: cán bộ giảng dạy có thể đi sâu vào từng vấn đề, phù hợp với từng hoàn cảnh cụ thể của chủ hộ, chủ trang trại. Giảng dạy kỹ năng không chỉ bày cho họ cách làm mới mà còn dạy họ sửa đổi, cải tiến những vấn đề không còn phù hợp nữa. Nhược điểm cơ bản của giảng dạy kỹ năng là: mất nhiều thời gian, cần nhiều người tham gia trong quá trình dạy và học.

- Tham quan: là một chuyến đi của một người hay một nhóm người có tổ chức để quan sát, nghiên cứu, học hỏi cách làm ăn của người khác. Tham quan có ưu điểm cơ bản là người tham quan được thoát khỏi môi trường quen thuộc để tự mắt nhìn, thấy được những điều mới lạ, do đó giúp họ thay đổi thái độ. Mặt khác, các chuyến tham quan sẽ tạo ra những cơ hội để gặp gỡ trao đổi với nhiều người khác, làm cho sự hiểu biết của họ được mở rộng, tạo

đến các điều kiện kinh tế xã hội, điều kiện thị trường. Để thúc đẩy các hộ nông dân sản xuất nông, lâm, thủy sản phát triển cần phải đa dạng hóa các loại hình khuyến nông như: khuyến nông nhà nước, khuyến nông tư nhân, khuyến nông của các tổ chức phi chính phủ...

3. Các phương pháp khuyến nông

Để chương trình khuyến nông có hiệu quả cao, các tổ chức khuyến nông có thể đưa ra các phương pháp khuyến nông khác nhau. Phương pháp khuyến nông là cách thức đưa các thông tin cần thiết đến với người nông dân nhằm giúp họ thực hiện tốt vấn đề mà tổ chức khuyến nông đưa ra. Nói cách khác, phương pháp khuyến nông là cách làm của một tổ chức khuyến nông, khi họ triển khai thực hiện một chương trình hay một hoạt động khuyến nông nào đó. Có rất nhiều phương pháp khuyến nông khác nhau, chủ yếu là: Nói chuyện, dạy về kỹ năng thảo luận nhóm, tham quan, thao diễn đầu bờ, xây dựng mô hình, v.v.

- Nói chuyện: là một phương pháp truyền đạt thông tin bằng lời nói của một người tới một hay một nhóm người cùng nghe. Ưu điểm của nói chuyện là với một lượng thông tin nhất định, có thể truyền đạt trong một thời gian tương đối ngắn. Khi nói chuyện, nhiều người có thể cùng nghe một lúc. Những chủ đề mới lạ, trừu tượng có thể được trình bày thuận lợi bằng cách nói chuyện. Tuy nhiên, nhược điểm của nói chuyện là: người nghe thường không nhớ hết chủ đề của bài nói, thường ở trong trạng thái thụ động. Vì vậy, nói chuyện là một phương pháp khuyến nông có hiệu quả khi được sử dụng để giới thiệu cùng với các phương pháp khác. Ở đây cần lưu ý tính hiệu quả của nói chuyện được đánh giá bằng việc người nghe nhớ được, làm được cái gì theo bài nói.

- Thảo luận nhóm: là trao đổi các ý tưởng, ý nghĩ và quan điểm giữa nhiều người khác nhau. Tuy nhiên, không phải mọi cuộc trao đổi đều là thảo luận. Nếu trao đổi mà một người tham gia chỉ cho mình là đúng, còn người khác là sai thì đó là cuộc tranh cãi chứ không phải là thảo luận. Ngược lại, nếu trao đổi chỉ trình bày những quan điểm của mình, không nhận xét quan

ra động lực giúp họ hành động thực tiễn. Tuy nhiên, chuyến đi tham quan có hạn chế là không thể áp dụng phổ biến, vì chi phí cho các chuyến đi thường vượt quá khả năng tài chính của người tham quan, của các tổ chức tài trợ. Khi áp dụng biện pháp tham quan, phải chuẩn bị cẩn thận để khai thác hết những ưu điểm của chuyến đi tham quan nhằm đạt được kết quả cao nhất.

- Thao diễn, trình diễn đầu bờ: là một cách học kỹ thuật tại nơi mà người nông dân làm việc tại ruộng, tại chuồng trại chăn nuôi...; nhờ đó mà một cán bộ khuyến nông (có hay không có người trợ giúp) chỉ bảo cho người nông dân (một người hoặc một nhóm người) thực hiện được các công việc kỹ thuật canh tác mà cán bộ khuyến nông thao diễn, trình diễn cụ thể trước mặt họ. Ưu điểm của phương pháp này là người nông dân trực tiếp thấy và tự mình suy xét, trao đổi thực hành để nắm chắc được vấn đề mà họ quan tâm. Thao diễn có thể áp dụng đối với nhiều chủ đề khác nhau, nhưng hiệu quả lớn nhất là đối với những chủ đề mà kết quả có thể nhìn thấy được. Nhược điểm cơ bản của thao diễn là một số chủ đề mà kết quả của chúng không thấy ngay hoặc chỉ có thể ước tính như vấn đề cải tạo đất, nuôi dưỡng gia súc...

- Xây dựng mô hình: Đây là hình thức được coi là phần cốt lõi trong công tác khuyến nông. Mô hình được xây dựng trên ý tưởng cho rằng cần phải tạo một sự thay đổi từ bên ngoài và sau đó để hộ nông dân làm giống hoặc tương tự như vậy. Xây dựng mô hình có ưu điểm là người nông dân có cơ hội tận mắt nhìn thấy kết quả thực tế và thông qua kết quả đó họ sẽ làm theo. Tuy nhiên, nhược điểm cơ bản là: trên địa bàn một xã hay một vùng nếu không có sự quản lý tốt sẽ có mô hình không phù hợp (ví dụ như vượt quá khả năng vận dụng của nông dân, không phù hợp với điều kiện cụ thể về đồng đất...) và như vậy sẽ xảy ra tình trạng lãng phí về tiền của và thời gian.

Chính quyền cơ sở có vai trò rất quan trọng trong việc tạo điều kiện để các tổ chức khuyến nông hoạt động có hiệu quả như: tạo nơi làm việc, quy định trách nhiệm cán bộ có liên quan phải cung cấp thông tin, có trách nhiệm thông báo và tuyên truyền giải thích, động viên các hộ nông dân tham gia các chương trình khuyến nông, đề ra cơ chế phối hợp hoạt động của các tổ chức

kinh tế xã hội trên địa bàn thôn xã trong việc tập trung thực hiện các chương trình khuyến nông như: Hội phụ nữ, Hội nông dân, Đoàn thanh niên, Hội cựu chiến binh, các hội nghề nghiệp... Tổ chức các hội nghị tổng kết thi đua khen thưởng các hộ và trang trại làm ăn giỏi hoặc tham gia các chương trình khuyến nông đạt kết quả tốt. Khi thực hiện các chương trình khuyến nông, những cán bộ khuyến nông, các nhà quản lý cần làm cho người nông dân hiểu đúng mục đích của khuyến nông là giúp đỡ họ phát triển kinh tế, chứ không phải sự cứu tế hay cho không nào đó để tránh nảy sinh tư tưởng ỷ lại trông chờ vào sự giúp đỡ của Nhà nước, của các tổ chức khuyến nông.

Câu hỏi ôn tập

1. Bạn có hiểu biết gì về các khái niệm: khoa học, kỹ thuật, công nghệ, tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp?
2. Phân tích đặc điểm tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp? Cần chú ý những vấn đề gì từ mỗi đặc điểm đó?
3. Phân tích những nội dung tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp? Liên hệ với thực tiễn nông nghiệp Hà Nội?
4. Khuyến nông là gì? Hãy trình bày ưu, nhược điểm của những hình thức khuyến nông chủ yếu? Hiện nay ở Hà Nội có thực hiện những hình thức khuyến nông chủ yếu nào?

Chương 5

SẢN XUẤT HÀNG HOÁ VÀ THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

Mục tiêu:

- *Nắm vững những kiến thức cơ bản và những nội dung chủ yếu về sản xuất hàng hóa và thị trường trong nông nghiệp.*
- *Biết vận dụng kiến thức đã học vào phát triển sản xuất nông sản hàng hóa, tiếp cận thị trường nông sản.*

Nội dung tóm tắt:

Sản xuất hàng hoá là quá trình sản xuất sản phẩm để bán. Có hai loại sản xuất hàng hoá là sản xuất hàng hoá giản đơn và sản xuất hàng hoá lớn. Chỉ tiêu phản ánh trình độ sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp là tỷ suất sản phẩm hàng hoá (chỉ tiêu hiện vật) và tỷ suất giá trị sản phẩm hàng hoá (chỉ tiêu giá trị).

Sản xuất hàng hoá lớn gắn liền với chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp. Chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp là quá trình tập trung các nguồn lực sản xuất của đơn vị sản xuất nông nghiệp, của một vùng nông nghiệp để sản xuất một hay một số loại sản phẩm hàng hoá chủ yếu cho thị trường trên cơ sở lợi thế so sánh, phù hợp với điều kiện của vùng hay của đơn vị đó. Chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng của những nhóm các nhân tố: điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội, điều kiện kỹ thuật. Do đặc thù của sản xuất nông nghiệp, chuyên môn hoá trong sản xuất nông nghiệp phải kết hợp với đa dạng hoá sản xuất.

Thị trường nông nghiệp là một phạm trù kinh tế phức tạp, có thể tiếp cận từ nhiều góc độ khác nhau. Từ góc độ kinh tế, thị trường nông nghiệp được

hiếu là tập hợp những thỏa thuận, dựa vào đó mà các chủ thể kinh tế trong và ngoài ngành nông nghiệp có thể trao đổi được các hàng hoá nông sản hay dịch vụ cho nhau. Bản chất nói trên của thị trường nông nghiệp được thể hiện ở chức năng của nó là: chức năng thừa nhận, chức năng thực hiện, chức năng điều tiết kích thích và chức năng thông tin. Về lý thuyết cũng như thực tiễn, sự cân bằng cung cầu thị trường nông sản là điều kiện để phát triển ổn định nền nông nghiệp. Tuy nhiên, vì nhiều lý do mà thị trường nông sản thường xuất hiện những trạng thái mất cân bằng, biểu hiện ở sự biến động của giá cả nông sản. Để đảm bảo ổn định thị trường nông sản, Nhà nước ta đã và đang áp dụng các biện pháp chủ yếu là: kiểm soát giá và định mức cung cấp thực phẩm cơ bản; định giá trần hoặc giá sàn; lập quỹ dự trữ quốc gia và một số giải pháp khác.

Đối với kinh tế trang trại có thể tiêu thụ sản phẩm trên nhiều thị trường khác nhau. Các hình thức tiêu thụ nông sản cũng rất đa dạng gồm bán thanh toán ngay, bán thanh toán sau, bán thanh toán trước và thực hiện tiêu thụ nông sản theo hợp đồng ở những nơi đã thực hiện tốt Quyết định 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng.

I. SẢN XUẤT HÀNG HOÁ VÀ CHUYÊN MÔN HOÁ TRONG NÔNG NGHIỆP

1. Sản xuất hàng hoá là gì?

Sản xuất hàng hoá là quá trình sản xuất ra sản phẩm để bán, không phải để tiêu dùng cho nhu cầu của chính người sản xuất ra sản phẩm đó. Có hai loại sản xuất hàng hoá là sản xuất hàng hoá giản đơn và sản xuất hàng hoá lớn.

Sản xuất hàng hoá giản đơn là hình thức sản xuất hàng hoá ở trình độ thấp, thể hiện trước hết ở mục đích của người sản xuất. Việc tạo ra sản phẩm được gọi là hàng hoá trong hình thức sản xuất hàng hoá giản đơn chỉ là ngẫu nhiên, không phải là mục đích của người sản xuất hoặc ít ra đó không phải mục đích chính của họ. Phần sản phẩm dư thừa được trở thành hàng hoá chỉ là ngẫu nhiên thừa ra ngoài nhu cầu tiêu dùng cho người sản xuất hoặc vì một lý do khách quan nào đó. Ví dụ, khi cần tiền cho chi tiêu dịp lễ, tết người nông dân đem bán một phần sản phẩm như thóc chẳng hạn để có tiền cho nhu cầu chi tiêu nói trên. Trình độ sản xuất hàng hoá giản đơn còn thể hiện ở trình

độ của lực lượng sản xuất trong quá trình sản xuất ra sản phẩm. Về cơ bản trong hình thức sản xuất hàng hoá giản đơn, trình độ kỹ thuật của sản xuất là lạc hậu với công cụ lao động thô sơ, phân công lao động xã hội chưa phát triển. Sản xuất hàng hoá giản đơn do những người nông dân sản xuất nhỏ, dựa trên chế độ sở hữu nhỏ của tư liệu sản xuất và sức lao động của bản thân người nông dân là chính.

Sản xuất hàng hoá lớn khác về cơ bản so với sản xuất hàng hoá giản đơn thể hiện trước hết ở mục đích của người sản xuất. Trong sản xuất hàng hoá lớn, ngay từ trước khi tiến hành sản xuất, mục đích của sản xuất ra sản phẩm là để bán đã được khẳng định; sản phẩm trở thành hàng hoá đã được xác định từ trước khi quá trình sản xuất diễn ra, là quá trình tất yếu, không phải là sự ngẫu nhiên. Nói cách khác trong sản xuất hàng hoá lớn sản phẩm được xác định sẽ phải là hàng hoá, được dự định sẽ là hàng hoá từ trước khi bắt đầu quá trình sản xuất. Sản xuất hàng hoá lớn còn khác biệt so với sản xuất hàng hoá giản đơn ở chỗ trình độ kỹ thuật, trình độ phân công lao động trong sản xuất hàng hoá lớn là rất cao.

Kinh tế hàng hoá là nền kinh tế mà ở đó sản xuất hàng hoá đã trở thành kiểu sản xuất phổ biến. Kiểu sản xuất hàng hoá đối lập với kiểu sản xuất tự cấp tự túc. Tương tự như vậy, kinh tế hàng hoá cũng đối lập với kinh tế tự nhiên. Trong nền kinh tế tự nhiên, các mối quan hệ kinh tế phổ biến là quan hệ hiện vật. Về mặt lịch sử, kinh tế tự nhiên có trước kinh tế hàng hoá, là nền kinh tế phát triển ở trình độ cao hơn kinh tế tự nhiên. Kinh tế hàng hoá có thể vận hành trong cơ chế kế hoạch hoá và cơ chế thị trường. Nói cách khác kiểu tổ chức sản xuất hàng hoá có thể được điều tiết bằng cơ chế kế hoạch hoá và bằng cơ chế thị trường. Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, kinh tế hàng hoá có thể chưa trở thành phổ biến, cũng có thể đã trở thành phổ biến, nhưng tính chất của các quan hệ hàng hoá và tính chất của sản phẩm hàng hoá chưa thể hiện đầy đủ. Điều khác căn bản giữa nền kinh tế thị trường và kinh tế kế hoạch hoá tập trung là ở cơ chế vận hành. Sản xuất hàng hoá trong cơ chế thị trường đòi hỏi những hoạt động chủ yếu phải được sự điều tiết của các quy luật thị trường; còn trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, cơ chế vận hành về kinh tế chủ yếu theo mệnh lệnh kế hoạch từ trung tâm phát ra. Cơ chế vận hành sản xuất hàng hoá khác nhau, thì cấu trúc của nền sản xuất hàng hoá cũng không

giống nhau. Nền kinh tế hàng hoá vận hành trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, cấu trúc của nền kinh tế là đơn nhất về thành phần kinh tế (sở hữu công cộng dưới hai hình thức chủ yếu: toàn dân và tập thể); các quan hệ thị trường bị hạn chế phát triển. Ngược lại, nền sản xuất hàng hoá vận hành theo cơ chế thị trường có cấu trúc dựa trên nền tảng đa thành phần kinh tế, đa dạng hoá hình thức tổ chức sản xuất và các quan hệ thị trường được vận dụng tối đa để thúc đẩy sản xuất phát triển.

Để sản xuất hàng hoá ra đời và phát triển cần có hai điều kiện cơ bản là: có sự phân công lao động xã hội, và có nhiều chủ sở hữu khác nhau về tư liệu sản xuất và sản phẩm làm ra. Trước hết để có sản xuất hàng hoá không thể chỉ có một người sản xuất mà còn phải có nhiều người sản xuất khác nhau, chỉ khi đó mới hình thành được mục đích sản xuất sản phẩm để trao đổi, để bán. Đó là điều kiện cần nhưng chưa đủ. Những người sản xuất khác nhau nói trên phải là những người chủ sở hữu độc lập về tư liệu sản xuất và sản phẩm làm ra. Khi đó sản phẩm của họ mới có thể trao đổi. Nói cách khác, người sản xuất này muốn có quyền sở hữu và sử dụng sản phẩm của người khác họ phải mua bán sản phẩm hàng hoá với nhau. Đến đây, vẫn chưa thể có sản xuất hàng hoá, nếu như người chủ sở hữu khác nhau những tư liệu sản xuất và sản phẩm làm ra đó đều cùng làm ra một loại sản phẩm như nhau. Những người sản xuất khác nhau phải sản xuất ra những loại hàng hoá khác nhau, nghĩa là mỗi người sẽ chuyên môn hoá sản xuất một hay một số sản phẩm nào đó. Khi đó, những người sản xuất sản phẩm khác nhau sẽ phải trao đổi sản phẩm cho nhau theo nguyên tắc bồi hoàn chi phí.

Trong nông nghiệp, sự phân công lao động xã hội biểu hiện thông qua việc hình thành những người lao động chuyên môn hoá, những doanh nghiệp chuyên môn hoá, ngành chuyên môn hoá, vùng chuyên môn hoá. Khi đó, sẽ xuất hiện những mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau và quan hệ trao đổi sản phẩm cho nhau giữa những người chuyên môn hoá sản xuất. Sự phân công lao động xã hội trong nông nghiệp là quá trình mang tính khách quan, phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: trình độ và tính chất của lực lượng sản xuất; trình độ của người lao động; các quan hệ kinh tế chính trị, xã hội chủ đạo trong nền kinh tế nói chung và ngành nông nghiệp nói riêng. Những người chủ sở hữu khác nhau về tư liệu và sản xuất và sản phẩm làm ra trong nông nghiệp nước ta biểu

hiện chủ yếu là sự tồn tại và phát triển của nhiều thành phần kinh tế với nhiều hình thức tổ chức sản xuất (kinh tế hộ, kinh tế trang trại, các hình thức kinh tế tập thể...) được pháp luật thừa nhận và khuyến khích phát triển. Các hình thức tổ chức đa dạng nói trên có tư cách pháp nhân riêng, hoặc có nhiều lao động cá thể có tư cách thể nhân. Do họ có quyền sở hữu khác nhau đối với tư liệu sản xuất và sản phẩm làm ra nên khi trao đổi sản phẩm cho nhau họ phải được bồi hoàn chi phí và có lãi. Bồi hoàn chi phí và có lãi cho người sản xuất chính là động lực cho sản xuất hàng hoá phát triển.

Sản xuất nông sản hàng hoá dù trong cơ chế kế hoạch hoá hay cơ chế thị trường đều là kiểu tổ chức sản xuất có ưu thế hơn hẳn so với sản xuất tự cấp tự túc thể hiện trên những khía cạnh chủ yếu sau đây.

Trước hết, do yêu cầu của quy luật cạnh tranh, liên quan đến sự sống còn của người sản xuất hàng hoá, buộc mỗi người sản xuất hàng hoá phải tìm cách để hạ thấp chi phí sản xuất, thông qua việc cải tiến kỹ thuật sản xuất, áp dụng công nghệ mới, cải tiến tổ chức sản xuất... Tất cả những nỗ lực đó của những người sản xuất hàng hoá một mặt, đem lại vị trí vững vàng của họ trên thị trường, mặt khác, đã thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội ngày càng phát triển.

Thứ hai, do động lực của lợi nhuận thúc đẩy, những người sản xuất hàng hoá vô tình hay hữu ý cũng đã thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội ngày càng phát triển.

Thứ ba, sự cạnh tranh để hạ thấp chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm giữa những người sản xuất hàng hoá không chỉ đem lại lợi nhuận cho họ, mà còn tạo ra cho xã hội ngày càng nhiều sản phẩm với chất lượng cao, giá cả hạ.

Tuy nhiên, sản xuất hàng hoá, kinh tế hàng hoá vận hành theo cơ chế thị trường cũng có những khiếm khuyết nhất định. Kinh tế thị trường luôn tiềm ẩn nguy cơ xảy ra khủng hoảng kinh tế thừa hoặc thiếu, theo đó là tình trạng lãng phí tài nguyên của xã hội; là tình trạng thất nghiệp thường xuyên xảy ra. Kinh tế thị trường dẫn đến sự phân hoá xã hội, dẫn đến sự phá hoại môi trường... Để phát huy ưu thế của sản xuất hàng hoá, kinh tế hàng hoá và cao hơn là của kinh tế thị trường, hạn chế những khuyết tật của nó, rất cần tăng cường vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường. Vai trò đó có thể

được thể hiện thông qua cơ chế quản lý vĩ mô, thông qua các chính sách và giải pháp định hướng, hoặc thông qua sự đầu tư trực tiếp của Nhà nước vào một vùng, ngành, sản phẩm nào đó.

2. Chỉ tiêu phản ánh trình độ sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp

Sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp có quá trình hình thành và phát triển từ thấp đến cao. Ban đầu là sản xuất tự cấp tự túc của những hộ kinh tế tiểu nông tiến lên sản xuất hàng hoá giản đơn rồi dần dần chuyển thành các hộ sản xuất hàng hoá lớn, các hộ trang trại. Do mục đích của sản xuất hàng hoá là sản xuất ra sản phẩm để bán, để đáp ứng nhu cầu thị trường, nên chỉ tiêu cốt yếu nhất phản ánh trình độ của sản xuất hàng hoá là chỉ tiêu tỷ suất hàng hoá. Chỉ tiêu này được tính theo hiện vật hoặc tính theo giá trị như sau:

$$\text{Tỷ suất sản phẩm hàng hoá} = \frac{\text{Khối lượng sản phẩm hàng hoá}}{\text{Khối lượng sản phẩm thu hoạch}} \times 100\% \quad (1)$$

$$\text{Tỷ suất giá trị sản phẩm hàng hoá} = \frac{\text{Giá trị sản phẩm hàng hoá}}{\text{Giá trị sản phẩm thu hoạch}} \times 100\% \quad (2)$$

Chỉ tiêu hiện vật được sử dụng nếu tính cho một loại sản phẩm độc nhất, ví dụ: nếu sản phẩm của hộ nông dân chỉ là lúa gạo, thì tỷ suất sản phẩm hàng hoá lúa gạo có thể được tính bằng cách so sánh lượng lúa gạo hàng hoá với lượng lúa gạo đã được sản xuất ra. Chỉ tiêu tỷ suất sản phẩm hàng hoá tính theo lượng hiện vật cũng được sử dụng để phân tích trình độ sản xuất hàng hoá, khi sản phẩm nằm trong cùng một nhóm có tính chất tương tự nhau như sản lượng lương thực quy thóc, sản lượng ngũ cốc, sản lượng rau xanh... Ưu điểm cơ bản của chỉ tiêu tính theo hiện vật là tính toán đơn giản, không bị chi phối bởi yếu tố giá cả; nhưng nhược điểm cơ bản là không thể tính được đối với trang trại hoặc với một vùng có nhiều sản phẩm hàng hoá khác nhau. Trong trường hợp này người ta tính chỉ tiêu tỷ suất hàng hoá theo giá trị. Về giá cả để tính toán có thể lấy giá hiện hành nếu muốn so sánh trình độ sản xuất hàng hoá giữa các trang trại hay các vùng khác nhau; có thể lấy giá cố định nếu muốn so sánh trình độ phát triển sản xuất hàng hoá của một trang trại hay một vùng qua một số năm nhất định.

Việc phân tích trình độ sản xuất hàng hoá được dựa chủ yếu vào chỉ tiêu tỷ suất hàng hoá. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, nếu chỉ sử dụng chỉ tiêu đó, sẽ chưa nói lên trình độ sản xuất hàng hoá là cao hay thấp. Ví dụ, một người nông dân sản xuất được 5 con gà trong một năm và đem bán cả 5 con gà đó trên thị trường, thì tỷ suất sản phẩm hàng hoá sẽ là 100%. Nếu so với người khác, nuôi được 50 con gà, và để tiêu dùng 25 con, bán ra thị trường 25 con, đương nhiên tỷ trọng sản phẩm hàng hoá sẽ là 50%, khi đó sẽ khó có thể đánh giá là trình độ sản xuất hàng hoá của người thứ nhất cao hơn người thứ hai. Hoặc nếu như người thứ nhất nuôi gà theo lối chăn thả quảng canh, còn người thứ hai chăn thả theo lối thâm canh, thì cũng khó thể nói người thứ nhất có trình độ sản xuất cao hơn người thứ hai.

Để khắc phục hạn chế trên, người ta còn dùng chỉ tiêu quy mô giá trị sản phẩm hàng hoá. Thông thường khi sử dụng chỉ tiêu tỷ suất hàng hoá đều kèm theo chỉ tiêu quy mô giá trị sản phẩm hàng hoá. Ngoài ra, để đánh giá trình độ sản xuất hàng hoá của từng loại nông sản, người ta có thể sử dụng chỉ tiêu cơ cấu giá trị nông sản hàng hoá.

3. Chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp

3.1 Khái niệm bố trí và chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp

Bố trí sản xuất nông nghiệp là sự phân bố sản xuất các loại sản phẩm nông nghiệp cũng như các ngành của sản xuất nông nghiệp theo không gian (theo lãnh thổ) sao cho phù hợp nhất với các điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của mỗi vùng lãnh thổ đó.

Chuyên môn hoá sản xuất là quá trình tập trung các yếu tố nguồn lực sản xuất của một đơn vị sản xuất nông nghiệp, của một vùng nông nghiệp để sản xuất một hay một số loại sản phẩm hàng hoá chủ yếu cho thị trường trên cơ sở lợi thế so sánh, phù hợp với điều kiện của vùng hay của đơn vị đó.

Chuyên môn hoá sản xuất, hay chuyên canh trong nông nghiệp có sự khác nhau căn bản so với độc canh. Điều đó được thể hiện ở mục đích của sự tập trung lực lượng sản xuất của đơn vị là để sản xuất ra sản phẩm hàng hoá, nó khác hẳn với mục đích của độc canh, tạo ra sản phẩm để tự tiêu dùng. Sự giống nhau về hình thức giữa độc canh và chuyên canh là ở sự tập trung lực lượng sản xuất để sản xuất ra một hay một số sản phẩm đã dẫn đến sự lâm

lẫn về mặt lý luận cũng như thực tiễn khi nghiên cứu về kinh tế nông nghiệp. Chuyên canh và độc canh được phát triển ở các trình độ khác nhau của lực lượng sản xuất xã hội.

Bố trí sản xuất và chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp có mối quan hệ mật thiết với nhau và đều dựa trên cơ sở là sự phát triển của phân công lao động xã hội trong nông nghiệp. Bố trí sản xuất biểu hiện sự phân công lao động theo lãnh thổ, nó tạo tiền đề khách quan cho việc hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hoá. Ngược lại, chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp biểu hiện sự phân công lao động theo ngành, nó là cơ sở để hình thành các ngành sản xuất chính của mỗi vùng và mỗi cơ sở sản xuất nông nghiệp.

3.2. Các nhân tố ảnh hưởng đến bố trí và chuyên môn hóa sản xuất nông nghiệp

Bố trí và chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng của những nhóm các nhân tố chủ yếu sau đây:

Một là, những nhân tố thuộc về điều kiện tự nhiên của sản xuất nông nghiệp.

Trong các nhân tố thuộc về điều kiện tự nhiên, thông thường, nhân tố đầu tiên mà người ta phải kể đến đó là điều kiện đất đai. Các tiêu thức của đất đai cần được phân tích, đánh giá về mức độ thuận lợi hay khó khăn cho sản xuất hàng hoá và chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp là: tổng diện tích đất tự nhiên, đất nông nghiệp; đặc điểm về chất đất (nguồn gốc đất, hàm lượng các chất dinh dưỡng có trong đất, khả năng mà cây trồng các loại có thể sử dụng các chất dinh dưỡng đó, độ pH của đất...); đặc điểm về địa hình, về cao độ của đất đai. Điểm cơ bản cần lưu ý là phải gắn với từng loại cây trồng cụ thể. Rất có thể một đặc điểm nào đó của đất đai là khó khăn cho phát triển loại cây này lại là thuận lợi phát triển loại cây khác. Đồng thời cũng cần xem xét trong từng thời vụ cụ thể trong năm về ảnh hưởng của đất đai đối với sản xuất một loại cây trồng cụ thể.

Đối với sản xuất hàng hoá và chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp, đất đai tuy thường được xem xét trước, nhưng mức độ ảnh hưởng của nó đến sản xuất hàng hoá và chuyên môn hoá không mang tính quyết định bằng điều kiện khí hậu. Những thông số cơ bản của khí hậu như: nhiệt độ bình quân hàng năm, hàng tháng; nhiệt độ cao, thấp nhất hàng năm, hàng tháng; lượng

mưa hàng năm, hàng tháng; lượng mưa bình quân cao nhất, thấp nhất trong thời kỳ quan trắc; độ ẩm không khí; thời gian chiếu sáng, cường độ chiếu sáng; chế độ gió; những hiện tượng đặc biệt của khí hậu như sương muối, mưa đá, tuyết rơi, sương mù... đều phải được phân tích, đánh giá về mức độ ảnh hưởng đến phát triển của từng loại cây trồng cụ thể.

Ngoài đất đai và khí hậu, nguồn nước cũng cần được xem xét. Nguồn nước bao gồm cả nước mặt và nước ngầm, hoặc khả năng đưa nước từ nơi khác đến vùng sản xuất mà chúng ta đang xem xét.

Đối với sản xuất hàng hoá và chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp, các yếu tố thuộc về điều kiện tự nhiên được xem như cơ sở tự nhiên của phân công lao động trong nông nghiệp. Nhìn chung, chuyên môn hoá theo vùng trong nông nghiệp cho đến thời đại ngày nay, đều xuất phát từ sự khác biệt về điều kiện tự nhiên, trong đó chủ yếu xuất phát từ sự khác biệt về khí hậu và nguồn nước. Sự chuyên môn hoá giữa vùng này và vùng khác trong một quốc gia, hoặc giữa quốc gia này với quốc gia khác từ sự khác biệt của điều kiện khí hậu. Đó là cơ sở tự nhiên cho sự phân công lao động quốc tế.

Hai là, những nhân tố thuộc về điều kiện kinh tế - xã hội.

Đất đai, khi xem xét những đặc tính về cơ, lý, hoá, sinh học ảnh hưởng như thế nào đến sản xuất hàng hoá và chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp, thì đó được coi là điều kiện tự nhiên. Song nếu xem xét nó về quy mô diện tích bình quân cho một nhân khẩu, cho một lao động, cách thức phân phối quỹ đất nông nghiệp... thì nó lại là điều kiện kinh tế. Nói chung, với các điều kiện khác nhau như, nếu chỉ tiêu đất đai nông nghiệp, đất canh tác trên một nhân khẩu, một lao động càng cao, sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất hàng hoá và chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp hình thành và phát triển. Chỉ tiêu này không hoàn toàn cố định, nó không phải là điều kiện bất biến như các điều kiện tự nhiên, nó chịu sự tác động mạnh mẽ của các nhân tố kinh tế - kỹ thuật. Trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sự biến đổi của cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, sẽ làm tăng chỉ tiêu đất đai bình quân một nhân khẩu, hay một lao động. Đồng thời, tiến bộ của khoa học và công nghệ cũng sẽ làm cho chỉ tiêu này ngày càng ít quan trọng hơn đối với sản xuất hàng hoá và chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên trong điều kiện hiện nay của Việt Nam thì chỉ tiêu nói trên vẫn còn quan trọng.

Do sản xuất hàng hoá và chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp có mục đích chính là sản xuất ra nông sản hàng hoá, nên điều kiện về thị trường tuy là nhân tố bên ngoài của doanh nghiệp, của vùng chuyên môn hoá nông nghiệp nhưng lại giữ vị trí quyết định đến sự tồn tại và phát triển của người sản xuất hàng hoá, vùng chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp. Điều kiện về thị trường bao gồm cả thị trường các yếu tố đầu vào của sản xuất nông nghiệp và thị trường sản phẩm đầu ra.

Không thể chỉ coi trọng thị trường sản phẩm đầu ra, mà coi nhẹ thị trường các yếu tố đầu vào của vùng chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp. Thực tiễn cho thấy rằng, nếu sản xuất ra những nông sản không đạt yêu cầu về chất lượng, sản phẩm có giá thành cao, thì dù công tác tiếp thị được tiến hành hoàn hảo đến mấy cũng là vô ích. Do vậy, khi đặt vấn đề giải quyết thị trường cho các vùng chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp, cần đặt nó trong toàn bộ quá trình kinh doanh để xem xét và giải quyết. Sự phân tích, đánh giá thị trường sản phẩm đầu ra của vùng chuyên môn hoá nông nghiệp cũng cần có sự phân bổ để có thể giải quyết vấn đề mạch lạc. Chẳng hạn, cũng là sản phẩm đầu ra của vùng chuyên môn hoá, nhưng đó là sản phẩm để tiêu dùng trực tiếp của dân cư, hay là sản phẩm làm nguyên liệu đầu vào của công nghiệp chế biến. Hoặc đó là sản phẩm dễ vận chuyển đi xa hay khó vận chuyển đi xa... Những phân tích đó giúp cho sự định hướng chuyên môn hoá của mỗi vùng nông nghiệp đạt hiệu quả cao nhất trong kinh doanh, cũng như trong bảo vệ các tài nguyên nông nghiệp.

Cũng do mục đích của sản xuất là sản xuất ra sản phẩm hàng hoá, hơn nữa là sản xuất hàng hoá với trình độ cao và quy mô lớn nên điều kiện giao thông vận tải cũng có tác động quan trọng đến sự tồn tại và phát triển của vùng chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp, cũng như đối với sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp nói chung. Đây là nhân tố bên ngoài của các vùng chuyên môn hoá, của người sản xuất hàng hoá nông nghiệp. Nói chung các vùng chuyên môn hoá phải thích ứng với điều kiện giao thông vận tải. Tuy nhiên sự thích ứng ở đây không mang tính bất biến như đối với điều kiện tự nhiên. Vì rằng, điều kiện giao thông vận tải ngày càng được giải quyết tốt hơn, nhờ khả năng đầu tư để xây dựng hệ thống giao thông ngày càng tăng.

Ngoài những nhân tố trên, trong nhóm nhân tố thuộc về điều kiện kinh tế - xã hội còn phải kể đến các nhân tố như sự phát triển của công nghiệp chế

biển; loại sản phẩm chuyên môn hoá, cơ chế quản lý nền kinh tế... Đối với các vùng chuyên môn hoá sự phát triển của công nghiệp chế biến một mặt tạo thị trường tiêu thụ các sản phẩm chuyên môn hoá của vùng, mặt khác làm tăng khả năng tiêu thụ sản phẩm nói chung của vùng chuyên môn hoá. Do vai trò của công nghiệp chế biến ngày càng tăng đối với sự tồn tại và phát triển của các vùng chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp, nên có thể coi các doanh nghiệp công nghiệp chế biến nông sản như những hạt nhân tạo vùng chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp. Ngoài ra, cơ chế quản lý kinh tế cũng có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của vùng chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp.

Ba là, những nhân tố thuộc về điều kiện kỹ thuật.

Vai trò quan trọng của các nhân tố về điều kiện kỹ thuật ảnh hưởng tới sự hình thành và phát triển của các vùng chuyên môn hoá nông nghiệp được thể hiện trên một số khía cạnh chủ yếu sau đây:

Thứ nhất, đó là những tiến bộ trong khâu sản xuất và cung ứng giống cây trồng, vật nuôi mới. Các loại giống cây, con có năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt cho phép tăng quy mô sản lượng hàng hoá của vùng chuyên môn hoá mà không cần mở rộng diện tích của vùng chuyên môn hoá. Các loại giống mới có sức kháng chịu dịch bệnh cao giúp ổn định năng suất cây trồng, vật nuôi; ổn định sản lượng sản phẩm hàng hoá. Đặc biệt, trong công nghệ ghép mắt của cây trồng đã trưởng thành vào gốc cây trồng non đã tạo điều kiện hết sức thuận lợi cho các vùng chuyên canh cây trồng dài ngày mau chóng cho sản phẩm, rút ngắn thời kỳ kiến thiết cơ bản của vườn cây, ổn định tính năng di truyền những phẩm chất tốt của cây cung cấp mắt ghép, đồng thời lại có sức sinh trưởng cao của gốc cây non. Với công nghệ mới đó, các loại cây ăn quả lâu năm, cây công nghiệp dài ngày đang có những bước tăng trưởng cao trong những năm gần đây.

Bên cạnh những tiến bộ trên về công tác giống, còn phải kể đến xu hướng lai tạo, bình tuyển các giống cây trồng cho sản phẩm phù hợp với kinh tế thị trường: chịu được va đập trong quá trình vận chuyển, giữ được độ tươi ngon dài hơn trong quá trình tiêu thụ. Có thể nói xu thế tuyển tạo các loại giống phù hợp với yêu cầu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá không thể không lưu ý đến khả năng chịu được những tác động của sự vận chuyển sản phẩm đi xa, trong thời gian ngày càng dài hơn.

Thứ hai, bên cạnh tiến bộ công nghệ trong sản xuất cây con mới, hệ thống quy trình kỹ thuật tiên tiến cũng được hoàn thiện và phổ biến nhanh đến người sản xuất nông nghiệp. Nhà nước Việt Nam đã và đang đầu tư cho đào tạo cán bộ kỹ thuật, cho nghiên cứu và thử nghiệm hệ thống quy trình kỹ thuật mới, cho việc tổng kết kinh nghiệm của các chủ trang trại để đúc kết thành quy trình kỹ thuật. Ngoài ra, nhờ sự phối hợp ngày càng hiệu quả giữa các cơ quan khuyến nông với các tổ chức truyền thông, nên đã rút ngắn được thời gian chuyển tải kỹ thuật mới từ nơi nghiên cứu đến người nông dân.

Thứ ba, sự phát triển của quy trình công nghệ bảo quản và chế biến sản phẩm đang tạo ra những điều kiện có tính cách mạng để vận chuyển sản phẩm đi tiêu thụ tại những thị trường xa xôi. Điều đó cũng đã có ý nghĩa to lớn để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của từng vùng chuyên canh. Thay vì nông sản chỉ được tiêu thụ tại chỗ, hoặc ở vùng lân cận quanh vùng chuyên môn hoá, thì nay sản phẩm được đưa đi tiêu thụ tại những thị trường cách vùng sản xuất hàng ngàn, hàng vạn kilômét nhờ công nghệ bảo quản và chế biến nông sản tiên tiến. Đồng thời, cuộc cách mạng trong lĩnh vực này cũng tạo điều kiện để mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của vùng chuyên môn hoá xét về thời gian. Thay vì nông dân chỉ được tiêu dùng trong một khoảng thời gian ngắn vào thời vụ thu hoạch, thì nay, ngày càng có điều kiện để tiêu thụ nông sản loại nào đó ngày càng dài hơn thậm chí là quanh năm.

Công nghệ chế biến cũng mở rộng dung lượng thị trường nông sản vùng chuyên canh nhờ sự tác động đa dạng hoá sản phẩm tiêu dùng cuối cùng. Ví dụ, thay vì chỉ tiêu thụ dứa quả tươi, ngày nay, công nghiệp chế biến còn cung cấp cho thị trường dứa khoanh, dứa miếng và đặc biệt là nước dứa cô đặc. Sự định hướng nhu cầu thị trường bằng các loại nước quả cô đặc đang mở rộng nhanh chóng dung lượng thị trường sản phẩm các loại cây ăn quả. Điều này cũng đặt ra cho các nhà khoa học của Việt Nam nhiệm vụ: trong nghiên cứu công nghệ chế biến nông sản, cần hướng tới những mục tiêu cụ thể như: đa dạng hoá sản phẩm tiêu dùng cuối cùng, kéo dài thời gian tiêu dùng sản phẩm trong năm, tăng dung lượng sản phẩm nông nghiệp được tiêu thụ... ngoài mục tiêu truyền thống là tăng giá trị nông sản thông qua quá trình chế biến.

Các điều kiện khác như: hệ thống tưới, tiêu nước của vùng chuyên môn hoá; công nghệ phòng trừ dịch bệnh; trình độ của người nông dân... cũng không thể không phân tích khi nghiên cứu những điều kiện kỹ thuật ảnh hưởng đến sản xuất hàng hoá và chuyên môn hoá trong nông nghiệp.

3.3. Chuyên môn hoá và đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp

Chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp là một tất yếu khách quan trong quá trình đưa nông nghiệp từ tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hoá, trên cơ sở phát triển của phân công lao động xã hội. Tuy nhiên, vì nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất có những đặc điểm riêng, nên không thể thực hiện chuyên môn hoá cao độ như trong ngành công nghiệp được. Trong ngành nông nghiệp, chuyên môn hoá phải kết hợp với đa dạng hoá sản xuất vì những lý do chủ yếu sau đây:

- Trong nông nghiệp, đất đai là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được. Trong mỗi vùng, mỗi cơ sở sản xuất, cơ cấu và chất lượng quỹ đất không giống nhau, vì thế các loại cây trồng và vật nuôi ở mỗi nơi rất khác nhau và rất đa dạng.

- Các tiểu ngành của nông nghiệp có mối liên hệ hữu cơ với nhau. Ngành trồng trọt cung cấp thức ăn cho chăn nuôi, ngược lại, ngành chăn nuôi cung cấp phân bón hữu cơ, sức kéo cho ngành trồng trọt. Các ngành trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, ngư nghiệp cần được phát triển gắn bó với nhau do yêu cầu của việc bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ tài nguyên nông nghiệp.

- Chỉ có thực hiện chuyên môn hoá kết hợp với đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp mới có thể giảm được tính thời vụ trong việc sử dụng các yếu tố nguồn lực lao động, vật tư, tiền vốn của mỗi vùng, mỗi cơ sở sản xuất nông nghiệp.

- Nông nghiệp là ngành sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt tối thiểu cho con người. Những tư liệu sản xuất sinh vật như giống cây trồng, vật nuôi cũng được tái sản xuất và tiêu dùng ngay trong nội bộ ngành nông nghiệp. Như vậy, sản xuất nông nghiệp do đặc điểm riêng mà tỷ suất hàng hoá không cao như trong các ngành sản xuất vật chất khác.

- Do yêu cầu của việc điều hoà tình hình tài chính của các cơ sở sản xuất kinh doanh nông nghiệp, chuyên môn hoá nhất thiết phải kết hợp với đa dạng hoá sản xuất các sản phẩm khác ở cơ sở sản xuất.

Trong điều kiện của Việt Nam, chuyên môn hoá kết hợp với phát triển đa dạng hoá thường được thực hiện dưới một số hình thức chính sau đây:

Thứ nhất, bên cạnh sản xuất sản phẩm chuyên môn hoá, doanh nghiệp còn có thể phát triển một số sản phẩm khác để tận dụng những yếu tố nguồn lực mà việc sản xuất sản phẩm chuyên môn hoá chưa sử dụng hết, thường thì đó là những thửa đất không phù hợp để phát triển cây trồng chính, hoặc là để tận dụng lao động nhàn rỗi ngoài thời vụ của sản xuất sản phẩm chính... Sản phẩm sản xuất thêm theo cách này thường không liên quan đến sản xuất sản phẩm chính, xét về mặt kỹ thuật.

Thứ hai, trong vùng chuyên canh một loại cây trồng nào đó, có thể trồng xen những loại cây khác. Việc trồng xen này phải tuân thủ nguyên tắc cây trồng xen không được cản trở, cạnh tranh về dinh dưỡng với cây trồng chính. Trên thực tế, ở Việt Nam thường thấy các hình thức trồng xen như: khi cây lâu năm chưa khép tán, người ta trồng xen các loại cây họ đậu để tận dụng đất trồng; hoặc có một số vùng nông dân trồng xen ngô và đậu; trồng xen đậu, ngô giữa các luống trồng khoai lang...

Thứ ba, có thể thấy hình thức trồng gối vụ ở vùng chuyên môn hoá. Mục tiêu của trồng gối vụ chủ yếu là để tranh thủ thời vụ, tăng thêm vụ gieo trồng, tăng năng suất ruộng đất.

Trong quá trình kết hợp chuyên môn hoá với đa dạng hoá trong nông nghiệp cần lưu ý rằng, ngoài những mục đích truyền thống của sự kết hợp đó, cần hướng tới mục đích phát triển nền nông nghiệp sinh thái bền vững, nền nông nghiệp sạch; ít dùng thuốc trừ sâu hoá học hoặc các loại hoá chất khác.

Để đánh giá trình độ chuyên môn hoá của một vùng, có thể sử dụng hệ thống chỉ tiêu, trong đó chỉ tiêu chính là tỷ suất hàng hoá; các chỉ tiêu bổ sung là quy mô giá trị sản phẩm hàng hoá, tỷ trọng đầu tư các yếu tố đầu vào cho sản xuất sản phẩm hàng hoá (như: tỷ trọng diện tích ruộng đất, tỷ trọng lao động, tỷ trọng vốn đầu tư... cho sản xuất sản phẩm hàng hoá chủ yếu).

II. THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP

1. Bản chất và chức năng của thị trường nông nghiệp

1.1. Bản chất

Xét về mặt lịch sử, thị trường xuất hiện và phát triển cùng với sự phát sinh,

phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá. Mới đầu là sự trao đổi trực tiếp bằng hiện vật. Mãi sau này khi tiền tệ ra đời và đóng vai trò trung gian, tiền tệ giữ chức năng định giá cho mọi hàng hoá trao đổi trên thị trường. Ở nước ta, từ khi chuyển sang cơ chế kinh tế mới, thuật ngữ thị trường được sử dụng rất rộng rãi trong hoạt động thực tiễn và trên các sách báo kinh tế. Với những cách thức sử dụng thuật ngữ thị trường theo những ngụ ý khác nhau, đã hình thành những cụm từ đa dạng: thị trường đầu vào, thị trường đầu ra, thị trường phân bón, thị trường lúa gạo... gần đây cũng xuất hiện những cụm từ tương tự để chỉ những thị trường cao cấp đang hình thành ở nước ta như: thị trường vốn, thị trường tài chính nông thôn, thị trường chứng khoán v.v. Người ta lại cũng có thể sử dụng thuật ngữ thị trường thể hiện khía cạnh vị trí không gian của sự trao đổi hàng hoá như: thị trường nông thôn, thị trường thành phố, thị trường nội địa, thị trường quốc tế, thị trường khu vực ASEAN...

Xét về phía kết quả của các cuộc trao đổi hàng hoá, kể cả trong trao đổi hàng hoá giản đơn trực tiếp vật lấy vật hay trao đổi có dùng tiền làm trung gian, thì kết cục của mọi cuộc mua bán trên thị trường đều là sự chuyển giao quyền sở hữu một vật gì đó từ người chủ này sang người chủ khác với một giá cả nhất định do họ thoả thuận định ra. Nói cách khác, nếu khi có sự chuyển giao quyền sở hữu một vật gì đó thì cần có sự định giá vật đó trên thị trường. Quá trình định giá vật trao đổi trên thị trường hàng hoá gọi là quá trình mặc cả hay đàm phán giá trong thương mại. Đương nhiên, đàm phán thương mại không chỉ là đàm phán giá mặc dù đàm phán giá cả là nội dung quan trọng nhất. Mọi cuộc đàm phán thương mại giữa hai bên bán và mua trong nền kinh tế thị trường phát triển cao đều mang lại kết quả là hình thành được một tập hợp các thoả thuận cụ thể về việc mua bán một loại hàng hoá hay dịch vụ cụ thể liên quan đến ngành nông nghiệp.

Như vậy, thuật ngữ thị trường được các nhà kinh tế sử dụng với tính cách là một phạm trù kinh tế học trừu tượng. Cụm từ "thị trường nông nghiệp" được sử dụng với ngụ ý phạm trù thị trường được sử dụng có liên quan đến nông nghiệp nông thôn. Về bản chất, thị trường nông nghiệp nói chung được

hiểu là một tập hợp những thỏa thuận, dựa vào đó mà các chủ thể kinh tế trong và ngoài ngành nông nghiệp có thể trao đổi được các hàng hoá nông sản hay các dịch vụ cho nhau.

Cũng giống như trong bất kỳ ngành kinh tế nào của nền kinh tế quốc dân, trong nông nghiệp, sự phát triển của thị trường tùy thuộc trình độ phát triển của kỹ thuật sản xuất, trình độ chuyên môn hoá của ngành và của các vùng nông nghiệp. Trong điều kiện nền nông nghiệp kém phát triển, tỷ suất hàng hoá chưa cao, các cuộc trao đổi quyền sở hữu các sản phẩm thường diễn ra trực tiếp giữa nông dân với người tiêu dùng thực phẩm. Phần lớn các hộ nông dân đem các sản phẩm dư ngoài phần tiêu dùng đến các chợ địa phương để bán cho những người tiêu dùng khác. Trong điều kiện nền kinh tế phát triển, người ta ít tiêu dùng trực tiếp các nông sản thô hơn. Phần lớn các nông sản thô sau khi thu hoạch đều phải trải qua những khâu chế biến nhất định theo những yêu cầu nhất định về chất lượng, thẩm mỹ, dinh dưỡng, vệ sinh, v.v. với những trình độ kỹ thuật khác nhau, rồi thông qua hệ thống thương nghiệp bán lẻ để đến với người tiêu dùng cuối cùng. Như vậy là cùng với sự phát triển ngày càng cao của sản xuất và trao đổi hàng hoá trong nông nghiệp, thị trường nông nghiệp phát triển ngày càng phức tạp. Tính chất phức tạp và đa dạng của thị trường nông nghiệp là do tính đa dạng trong nhu cầu tiêu dùng các loại nông sản thực phẩm của người dân ở thành thị hay nông thôn. Tuy nhiên, nếu ta coi một loạt những biến đổi về quyền sở hữu và các quá trình kinh tế - kỹ thuật làm cho sản phẩm từ những người sản xuất nông nghiệp (công ty nhà nước, hợp tác xã, hộ nông dân...) đến tay người tiêu dùng cuối cùng là những dây chuyền marketing thì có rất nhiều dây chuyền khác nhau tùy thuộc đặc điểm sản xuất và tiêu dùng mỗi loại nông sản nhất định. Ví dụ, thịt có thể bán cho tiêu dùng trực tiếp ở chợ nông thôn, hoặc cũng có thể đem chế biến thành các loại sản phẩm thực phẩm đa dạng để bán cho người tiêu dùng trong nước hoặc quốc tế. Mỗi dây chuyền marketing nói trên tuy khác nhau nhiều về thời gian, không gian, hình thức biến đổi của sản phẩm, các chủ thể quan hệ mua bán... nhưng chúng đều có thể được xem xét trên hai mặt:

- Cơ cấu tổ chức của mỗi dây chuyền tùy thuộc loại hình kinh doanh của những người nắm quyền sở hữu sản phẩm ở điểm nào đó trên dây chuyền.

- Chức năng hoạt động tạo ra giá trị được thực hiện ở mỗi khâu tùy thuộc vào những chi phí thu gom, chế biến, vận chuyển, bảo quản... mà những người kinh doanh hoạt động trên dây chuyền đã thực hiện.

Việc đi theo những dây chuyền marketing khác nhau để hiểu cơ cấu tổ chức của thị trường nông nghiệp không làm mất đi sự khác nhau bản chất giữa marketing nông nghiệp với thị trường nông sản. Hiện nay ở nông thôn nước ta, nghề xay sát gạo bằng máy xay nhỏ rất phát triển, đảm nhận phần lớn việc xay sát thuê cho người tiêu dùng nông thôn. Chủ xay sát chỉ làm thuê để lấy công chứ không có quyền sở hữu các sản phẩm xay sát, nói cách khác họ chỉ làm dịch vụ. Sau Nghị định 388 của Chính phủ (năm 1991), trong nông nghiệp hình thành mô hình tổ chức theo công ty. Có những công ty kinh doanh với phương thức thống nhất theo ngành dọc như Công ty mía đường Lam Sơn chẳng hạn. Công ty có nhiệm vụ nắm từ khâu trồng mía, chế biến đường cao cấp, bỏ vốn đầu tư hoặc tổ chức các hoạt động vận chuyển cho tới khâu bán buôn sản phẩm đường. Các khâu bắt xích từ nông sản nguyên liệu, mua gom, chế biến, cho tới khâu bán buôn được hợp nhất thành một đầu mối quản lý. Như vậy, vấn đề có tính nguyên tắc thể hiện bản chất của thị trường và do đó trọng tâm phân tích thị trường, là mỗi lần chuyển giao quyền sở hữu đều kéo theo một lần định giá, do đó sẽ có một hệ thống giá, dựa vào đó tạo lập sự cân bằng cung cầu trên thị trường. Giá mà nông dân bán cho thương nhân gọi là giá của người sản xuất hoặc giá nông trại. Giá mà thương nhân bán cho xí nghiệp chế biến gọi là giá bán buôn... Giá bán lẻ là giá hình thành ở lần chuyển giao cuối cùng quyền sở hữu từ người bán lẻ sang người tiêu dùng nông sản thực phẩm.

Lập luận trên đây cũng hoàn toàn phù hợp với thị trường các yếu tố đầu vào của sản xuất nông nghiệp, ví dụ như phân bón, thuốc trừ sâu, máy móc... ở đây người nhập khẩu được coi là bắt xích đầu tiên của dây chuyền và hộ nông dân là người tiêu dùng cuối cùng các yếu tố sản xuất đó, cũng có chức năng tạo thêm giá trị cho các yếu tố sản xuất đã sử dụng.

1.2. Chức năng

Bản chất của thị trường nông nghiệp còn thể hiện ở những chức năng của

nó. Với tính cách là một phạm trù kinh tế, thị trường nông nghiệp có những chức năng cơ bản sau đây:

- Chức năng thừa nhận.

Mọi yếu tố đầu vào của sản xuất và đầu ra của nông sản hàng hoá đều thực hiện được việc bán, tức là chuyển quyền sở hữu nó với những giá nhất định, thông qua việc thực hiện một loạt các thoả thuận về giá cả, chất lượng, số lượng, phương thức giao nhận hàng... trên thị trường. Chức năng thừa nhận của thị trường thể hiện ở chỗ người mua chấp nhận mua nông sản hàng hoá của người bán và do vậy hàng hoá đã bán được. Thực hiện chức năng này nghĩa là thừa nhận các hoạt động sản xuất nông sản hàng hoá và mua bán chúng theo yêu cầu các quy luật của kinh tế thị trường.

- Chức năng thực hiện.

Hoạt động mua và bán là hoạt động lớn nhất, bao trùm nhất của thị trường. Trong nền kinh tế thị trường phát triển, mọi yếu tố đầu vào cho sản xuất và đầu ra của sản phẩm chủ yếu đều được tiền tệ hoá thì hoạt động mua bán là cơ sở quan trọng quyết định các mối quan hệ kinh tế giữa các chủ thể kinh tế. Chức năng thực hiện của thị trường thể hiện ở chỗ, thị trường thực hiện hành vi trao đổi, thực hiện cân bằng cung cầu từng loại hàng hoá, hình thành giá cả và thực hiện giá trị của các nông sản phẩm.

- Chức năng điều tiết kích thích.

Nhu cầu thị trường là mục đích đáp ứng của mọi quá trình hoạt động sản xuất - kinh doanh. Thị trường vừa là mục tiêu, vừa là động lực thúc đẩy các chủ thể kinh tế. Đây chính là cơ sở khách quan để thực hiện chức năng điều tiết kích thích của thị trường. Thực hiện chức năng này, thị trường có vai trò quan trọng trong việc phân bổ và sử dụng hợp lý các nguồn lực khan hiếm của đất nước vào sản xuất nông nghiệp nói chung cũng như từng phân ngành của nông nghiệp nói riêng.

- Chức năng thông tin.

Có nhiều kênh thông tin kinh tế, trong đó thông tin thị trường là rất quan trọng. Chức năng thông tin thị trường bao gồm: tổng cung, tổng cầu nông sản hàng hoá, cơ cấu cung cầu các loại nông sản hàng hoá, chất lượng, giá cả

hàng hoá, thậm chí cả thị hiếu, cách thức, thói quen tiêu dùng của nhân dân v.v. Những thông tin thị trường chính xác là cơ sở quan trọng cho việc ra các quyết định của người sản xuất.

Các chức năng nêu trên của thị trường nông nghiệp có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, làm cho thị trường thể hiện đầy đủ vai trò bản chất của mình. Chức năng thừa nhận là quan trọng nhất, có tính chất quyết định. Chừng nào chức năng này được thực hiện thì các chức năng khác mới phát huy tác dụng. Mặt khác, khi chức năng thừa nhận đã được thực hiện mà các chức năng khác không thể hiện ra thì chắc chắn đã có những yếu tố phi kinh tế nào đó can thiệp vào thị trường làm cho nó bị biến dạng đi.

2. Vai trò điều tiết của Chính phủ đối với thị trường nông sản

2.1. Sự cân bằng cung cầu thị trường nông sản

Quan hệ thị trường là quan hệ kinh tế chủ yếu của những người sản xuất và những người tiêu dùng nông sản phẩm. Thị trường nông sản đạt được trạng thái cân bằng khi giá cả được hình thành ở mức khối lượng nông sản đem bán vừa bằng với nhu cầu của người mua và với giá đó không có khuynh hướng biến động giá cả và khối lượng nông sản hàng hoá. Giá nông sản được hình thành theo phương thức trên gọi là giá cân bằng. Như vậy, dưới sự biến động phức tạp của cung và cầu trên thị trường nông sản, chỉ có một giá duy nhất (giá cân bằng P^*) mà cả người bán và người mua cùng thoả thuận làm cho lượng cung vừa đúng bằng với lượng cầu Q^* .

Có hai trạng thái cân bằng cung cầu thị trường nông sản là cân bằng cục bộ và cân bằng tổng thể. Hệ thống thị trường nông nghiệp bao gồm nhiều thị trường những sản phẩm riêng biệt nhưng liên quan với nhau, trong đó thị trường nông sản chỉ là một bộ phận. Trên tất cả các thị trường mua bán mọi hàng hoá và yếu tố sản xuất có liên quan đến nhau thì giá cả ở mọi thị trường này đều được định ra cùng một lúc. Phân tích trạng thái cân bằng cục bộ giới hạn việc nghiên cứu cân bằng cung cầu ở thị trường riêng lẻ (ví dụ thị trường gạo, thị trường hoa...). Đặc điểm cơ bản của việc nghiên cứu trạng thái cân bằng cục bộ là sử dụng các đường cung cầu và cung xây dựng trên cơ sở giả định để xác định giá cả và khối lượng nông sản trên thị trường. Phân tích

trạng thái cân bằng tổng thể đòi hỏi việc nghiên cứu thị trường nông sản phải đặt trong mối quan hệ với các thị trường khác có liên quan.

2.2. Vai trò điều tiết của Chính phủ

Trên thực tế, thị trường các nông sản chủ yếu chỉ đạt được trạng thái cân bằng trong những giai đoạn nhất định. Trong thời gian dài hơn, thị trường nông sản có thể xảy ra sự mất cân bằng (do việc cung ứng nông sản tăng sau thu hoạch; nhu cầu về các sản phẩm tươi sống lúc trái vụ...). Biểu hiện đặc trưng của trạng thái mất cân bằng trên thị trường là một loại nông sản nào đó có giá cả ở mức quá cao hay quá thấp so với giá cân bằng thị trường. Khi giá thị trường quá cao, cung vượt cầu làm cho nhiều người bán không tìm được người tiêu dùng. Ngược lại, khi giá quá thấp thì cầu vượt cung, làm cho nhiều người tiêu dùng chưa được thoả mãn. Vì vậy, giá cả càng vượt xa cao hơn hay thấp hơn quá mức so với giá cân bằng thị trường thì lượng trao đổi giữa cung và cầu nông sản càng ít đi. Tuỳ từng trường hợp, sự biến động tăng (giảm) giá nông sản trên thị trường đều có ảnh hưởng trực tiếp đến người sản xuất (người tiêu dùng) nông sản.

Chính phủ điều hoà giá cả thị trường nông sản là sự thể hiện tập trung nhất đường lối phát triển nền nông nghiệp theo cơ chế thị trường định hướng XHCN có sự quản lý của Nhà nước mà Đảng đã vạch ra. Trong quá trình xây dựng và phát triển nông nghiệp ở nước ta, Chính phủ đã áp dụng các biện pháp chủ yếu sau đây để điều hoà giá cả thị trường nông sản:

- Kiểm soát giá và định mức cung cấp thực phẩm cơ bản.

Kiểm soát giá và định mức cung cấp thực phẩm cơ bản cũng như các nhu yếu phẩm khác được coi là biện pháp chủ yếu điều tiết thị trường trong một thời gian dài trước đây, xuất phát từ yêu cầu của việc xây dựng nền nông nghiệp kế hoạch hoá tập trung và hơn nữa là yêu cầu bắt buộc của hoàn cảnh chiến tranh. Trong những năm đầu thời kỳ đổi mới, Chính phủ vẫn dùng biện pháp này để điều tiết thị trường nông sản, đảm bảo nhu yếu phẩm cho mọi tầng lớp dân cư trong điều kiện khủng hoảng kinh tế và lạm phát.

- Định giá trần hoặc giá sàn.

Định giá trần thường được sử dụng khi người ta cho rằng giá thị trường

là cao đến mức một khi trở nên phổ biến thì sẽ gây bất lợi lớn cho một số tầng lớp dân cư tiêu dùng nông sản. Định giá trần là việc Chính phủ ra quyết định rằng một loại nông sản nào đó chỉ được bán với giá cao tối đa là Po, thấp hơn giá thị trường.

Mặc dù giá chính thức là Po, nhưng giá thực của thị trường lại cao hơn, đó là giá mà người tiêu dùng sẵn sàng trả để mua nông sản. Vì người bán không thể công khai nâng giá nên họ có thể tìm cách giảm chất lượng sản phẩm, hoặc có thể họ tìm gặp nhiều người tiêu dùng trên thị trường "chợ đen". Sự hình thành thị trường "chợ đen" là xu hướng chủ yếu chống lại biện pháp điều hoà thị trường nông sản của Chính phủ bằng cách định giá trần.

Ngược lại, Chính phủ cũng có thể định giá sàn đối với nông sản khi người ta cho rằng giá thị trường là quá thấp, ảnh hưởng đến lợi ích người sản xuất. Trong trường hợp này, giá thực của thị trường thấp hơn giá sàn quy định của Chính phủ, nên có một lượng cung dư thừa trên thị trường, Chính phủ thường áp dụng chính sách mua trợ giá đối với lượng hàng dư thừa trong một thời gian nhất định lúc thu hoạch (có sự trợ giúp từ quỹ bình ổn quốc gia). Việc làm này gắn liền với việc lập các kho dự trữ tạm thời.

- Lập quỹ dự trữ quốc gia.

Lập quỹ dự trữ quốc gia đối với một số nông sản chủ yếu, đặc biệt gạo, để đảm bảo an ninh lương thực trên phạm vi toàn quốc. Chính phủ là người trực tiếp sử dụng quỹ này để điều hoà thị trường lương thực trong trường hợp thiên tai hoặc điều hoà giá cả thị trường trong trường hợp phải áp dụng biện pháp định giá trần và giá sàn.

- Một số giải pháp khác.

Ở những nước có nền kinh tế phát triển, đặc biệt là các nước thuộc khối Cộng đồng chung châu Âu (EU), Chính phủ còn sử dụng thêm các biện pháp kinh tế đặc thù để điều hoà tình trạng cung vượt quá cầu đối với một số loại nông sản như: nâng khối lượng tiêu dùng trong nước bằng cách trợ cấp cho việc dùng nông sản làm thức ăn chăn nuôi gia súc; hạn chế khối lượng cung bằng trợ cấp cho việc bỏ hoá ruộng đất; trợ cấp xuất khẩu bằng cách bù lỗ xuất khẩu trích từ ngân sách quốc gia; viện trợ lương thực - thực phẩm cho các nước đang

phát triển. Đối với nước ta, nếu biết phối hợp lợi dụng có hiệu quả chính sách viện trợ lương thực - thực phẩm của Tổ chức nông lương của Liên hiệp quốc (FAO), chắc chắn sẽ thúc đẩy một số mặt của quá trình phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn, cũng như tạo điều kiện giải quyết tốt hơn việc điều hoà cung cầu thị trường nông sản trong những trường hợp đặc biệt.

3. Thị trường tiêu thụ nông sản của kinh tế hộ, kinh tế trang trại

3.1. Các loại thị trường tiêu thụ nông sản chủ yếu

Trong hoạt động kinh doanh, các hộ và các trang trại tiếp cận phạm trù thị trường theo quan điểm marketing. Theo quan điểm này, thị trường của các hộ, các trang trại bao gồm tất cả những khách hàng hiện tại và tiềm ẩn tương lai có cùng nhu cầu hoặc mong muốn cụ thể về loại nông sản phẩm, sẵn sàng và có khả năng tham gia trao đổi để thỏa mãn nhu cầu và mong muốn đó; nghĩa là họ coi tập hợp những người mua hợp thành thị trường. Thuật ngữ thị trường ở đây được sử dụng để chỉ một nhóm khách hàng có nhu cầu và mong muốn nhất định, do đó có thể được thỏa mãn bằng một loại sản phẩm hay dịch vụ cụ thể; họ có đặc điểm giới tính hay tâm sinh lý nhất định, độ tuổi nhất định ở một vùng cụ thể.

Các hộ và các trang trại thường phân chia thị trường của họ thành hai loại: thị trường yếu tố đầu vào sản xuất và thị trường tiêu thụ sản phẩm. *Thị trường yếu tố đầu vào* hay còn gọi là thị trường tư liệu sản xuất của nông nghiệp là tập hợp những cá nhân, tổ chức mua và bán các tư liệu sản xuất đầu vào như phân bón hoá học, thuốc trừ sâu, thức ăn gia súc, giống, v.v. phục vụ cho quá trình sản xuất sản phẩm. *Thị trường sản phẩm* (còn gọi là thị trường tiêu thụ sản phẩm) bao gồm những cá nhân, tập thể hay những tổ chức mua nông sản hàng hoá để phục vụ cho các lợi ích khác nhau của người mua. Nếu chúng ta phân chia thị trường tiêu thụ nông sản hàng hoá theo các đối tượng tiêu thụ nông sản, sẽ có các loại thị trường sau:

+ Thị trường lương thực thực phẩm của người tiêu dùng: đây là thị trường rộng lớn nhất đối với nông sản. Sự phát triển của thị trường này phụ thuộc rất nhiều vào cơ cấu dân cư, thu nhập và tỷ lệ cấu thành của lực lượng lao động. Ngày nay thị trường lương thực thực phẩm phát triển rất đa dạng dưới nhiều

hình thức khác nhau như thị trường lương thực thực phẩm bán tại chợ, tại trung tâm thương mại, thị trường lương thực thực phẩm chế biến sẵn phục vụ tại cửa hàng hoặc tại nhà.

+ Thị trường đồ ăn phục vụ cho các cơ quan, xí nghiệp hoặc các tổ chức: đây là một trong những thị trường kinh doanh nông sản thực phẩm lớn, ở đó lương thực thực phẩm được mua, chuẩn bị và tiêu thụ để phục vụ tiêu dùng tại các cơ quan, xí nghiệp và các tổ chức như bệnh viện, trường học, các nhà nghỉ, v.v. Trong thị trường này, thường có sự kết hợp với nhau giữa những người chế biến và những người mua gom nông sản của nông dân rồi đem bán buôn.

+ Thị trường Chính phủ: đây là thị trường quan trọng đối với một số loại nông sản, đặc biệt là thóc gạo dùng vào dự trữ quốc gia. Hàng năm Chính phủ thông qua các công ty kinh doanh lương thực mua một lượng lúa gạo lớn để phục vụ cho các chương trình an ninh lương thực hoặc phục vụ chương trình xoá đói giảm nghèo, hỗ trợ các địa phương bị thiên tai, lũ lụt.

+ Thị trường công nghiệp: thị trường này gồm các công ty, tổ chức, cá nhân sử dụng nông sản để tạo ra các sản phẩm chế biến như ngành bông vải sợi, cao su, rượu cồn, thuốc lá, giấy, sản phẩm da các loại, dược liệu... Hàng năm có số lượng rất lớn các loại nông sản được mua gom từ nông dân để đáp ứng nhu cầu chế biến ngày càng tăng cao.

+ Thị trường quốc tế (thị trường xuất khẩu). Để có nông sản phẩm đưa vào chế biến xuất khẩu, các công ty xuất khẩu phải mua nông sản của các hộ, các trang trại của nông dân ở các vùng chuyên canh. Các hộ, các trang trại có thể bán sản phẩm cho các công ty này theo nhiều hình thức khác nhau, song chủ yếu là theo hình thức hợp đồng tiêu thụ sản phẩm ổn định.

3.2. Các phương thức tiêu thụ nông sản

Ở những vùng chuyên canh như cà phê, chè, rau quả xuất khẩu..., lượng nông sản hàng hoá của các hộ và các trang trại tương đối lớn. Ở các vùng này, các hộ và trang trại thường bán nông sản theo giá thị trường và thông thường là theo giá đã ký hợp đồng với cơ quan thu mua. Ngoài các vùng chuyên canh như trên, các nông hộ thường có sản phẩm hàng hoá ít, được tiêu thụ theo những phương thức rất đa dạng. Tùy những trường hợp cụ thể về loại sản phẩm tiêu

thụ, về người mua ở mỗi thị trường, các hộ và các trang trại có thể lựa chọn một trong số những phương thức tiêu thụ nông sản chủ yếu dưới đây:

- Thứ nhất, bán thanh toán ngay: nghĩa là người mua trả tiền ngay khi mua nông sản của người bán. Đây là hình thức mua bán sòng phẳng và tiện lợi có thể áp dụng khi bán cho bất kỳ người mua nào.

- Thứ hai, bán thanh toán sau (bán chịu): người mua nhận sản phẩm nhưng trả tiền sau một thời gian nào đó, tùy thuộc kết quả thoả thuận giữa hai bên. Hình thức này thường được áp dụng với trường hợp bán cho người quen biết như bán cho người nông dân khác, cho bạn hàng quen, cho đại lý của công ty thương nghiệp...

- Thứ ba, bán thanh toán trước (bán non): người mua thường là thương nhân mua sản phẩm khi còn non chưa thu hoạch. Sau khi thoả thuận xong về giá cả và những thoả thuận khác, người mua trả cho người bán một phần tiền dưới dạng “đặt cọc”. Phần tiền còn lại khi thu hoạch sẽ trả tiếp. Trong thời gian đã hợp đồng mua sản phẩm non, người mua lần đầu có thể bán lại quyền mua cho thương nhân khác. Trong trường hợp này, thương nhân mua lại hợp đồng mua sản phẩm bán non sẽ phải thực hiện các nghĩa vụ và quyền lợi với nông dân mà thương nhân lần đầu đã thoả thuận với nông dân.

- Thứ tư, tiêu thụ nông sản theo hợp đồng. Ngày 24/6/2002, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định 80/2002/QĐ-TTg về tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng. Thực hiện tiêu thụ nông sản theo hợp đồng, các hộ và trang trại sẽ nhận được một phần ứng trước về bán sản phẩm, hoặc được ứng trước vật tư, giống, hỗ trợ kỹ thuật (tùy những thoả thuận cụ thể trong hợp đồng) sau khi bán sản phẩm mới thanh toán tiền vật tư ứng trước nói trên.

Để thực hiện có kết quả quyết định trên của Thủ tướng Chính phủ, có một số điểm cần chú ý như sau:

- + Mục đích của Quyết định là giúp các hộ nông dân tiêu thụ nông sản làm ra với giá cả hợp lý, thị trường tiêu thụ ổn định; giúp các doanh nghiệp có nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định, đảm bảo tiêu chuẩn cho chế biến xuất khẩu.

- + Thực hiện tiêu thụ nông sản theo hợp đồng, xét về thực chất là xây

dựng mối liên kết 4 nhà (Nhà nước, nhà nông, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp); là việc thoả thuận về liên doanh hợp tác giữa nông dân và doanh nghiệp, hỗ trợ nông dân tiến ra thị trường để tăng sức cạnh tranh của nông sản hàng hoá.

+ Về hình thức thực hiện: Doanh nghiệp và hộ nông dân ký kết hợp đồng tiêu thụ sản phẩm. Hộ nông dân được doanh nghiệp cung ứng các yếu tố đầu vào như giống, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật... và được doanh nghiệp bao tiêu sản phẩm với mức giá ổn định; hộ nông dân được quyền thế chấp sổ đỏ vay vốn ưu đãi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được quyền góp vốn liên doanh vào công ty cổ phần chuyên về ngành hàng (như lúa chất lượng cao, thuỷ sản, rau màu, chăn nuôi...) bằng giá trị quyền sử dụng ruộng đất trong từng thời điểm và công lao động.

Trong thời gian qua, việc thực hiện ký kết hợp đồng tiêu thụ nông sản theo Quyết định 80 đạt kết quả đáng khích lệ ở một số ngành như: sản xuất chế biến sản phẩm cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày (mía, bông, cà phê, dứa), sản xuất và chế biến sữa... Tuy nhiên trong ngành lương thực kết quả đạt được còn hạn chế. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến việc không thực hiện được hợp đồng đã ký kết giữa nông dân và doanh nghiệp, trong đó nguyên nhân chủ yếu là: *Thứ nhất*, tính pháp lý của hợp đồng chưa cao biểu hiện ở chỗ chưa có cơ chế ràng buộc hộ nông dân bắt buộc phải thực hiện hợp đồng sau khi đã ký. *Hai là*, ý thức và những hiểu biết về quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng kinh tế của người nông dân là rất thấp, nên mặc dù hợp đồng đã ký nhưng khi giá cả thị trường tăng cao, tư thương tranh mua với những ưu đãi hơn về điều kiện vận chuyển, thủ tục mua bán, giá cả... thì nông dân bỏ qua những điều cam kết trong hợp đồng đã ký với doanh nghiệp. Để khắc phục những hạn chế trên, một mặt cần từng bước nâng cao nhận thức của người nông dân về hoạt động kinh doanh trong điều kiện kinh tế thị trường. Mặt khác, tăng cường hiệu lực pháp lý của hợp đồng kinh tế, hợp đồng tiêu thụ nông sản mà đối tác tham gia ký hợp đồng với doanh nghiệp là người nông dân.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày khái niệm, điều kiện ra đời và phát triển các nhân tố ảnh hưởng và các chỉ tiêu đánh giá trình độ phát triển sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp?

2. Chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp là gì? Vì sao chuyên môn hoá sản xuất nông nghiệp phải kết hợp với đa dạng hoá?

3. Bạn có hiểu biết gì về những hình thức kết hợp chuyên môn hoá với đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp ở ngoại thành Hà Nội? Bạn hãy cho ví dụ thực tiễn để minh hoạ?

4. Hai sinh viên A và B đang tranh luận về bản chất của phạm trù thị trường. Sinh viên A nói: "Thị trường nông sản là tập hợp các thoả thuận dựa vào đó người bán và người mua có thể thực hiện việc trao đổi các nông sản hàng hoá cho nhau". Sinh viên B nói: "Thị trường nông sản là tập hợp những khách hàng hiện tại và tương lai có cùng một nhu cầu hay mong muốn cụ thể, sẵn sàng và có khả năng mua loại nông sản nào đó để thỏa mãn nhu cầu và mong muốn của họ".

Bạn hãy tham gia vào cuộc tranh luận của hai sinh viên nói trên?

5. Thế nào là cân bằng cung cầu thị trường nông sản? Biểu hiện của mất cân bằng cung cầu thị trường nông sản? Chính phủ Việt Nam đã áp dụng những biện pháp chủ yếu nào để điều hoà thị trường nông sản nội địa?

6. Có những phương thức tiêu thụ nông sản chủ yếu nào của các hộ và các trang trại? Bạn hãy liên hệ tình hình thực hiện Quyết định 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/6/2002 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu thụ nông sản hàng hoá thông qua hợp đồng ở ngoại thành Hà Nội hoặc ở một địa phương nào đó mà bạn biết?

Chương 6

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA

Mục tiêu:

- *Nắm vững bốn chức năng chủ yếu của quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp ở nước ta và các công cụ: pháp luật, kế hoạch và các chính sách kinh tế chủ yếu hiện hành.*

- *Biết phân biệt sự khác nhau cơ bản giữa quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp với quản trị kinh doanh nông nghiệp và áp dụng vào công tác quản lý thực tiễn các cơ sở nông nghiệp.*

Nội dung tóm tắt:

Quản lý nhà nước là sự tác động có tổ chức của bộ máy quản lý nhà nước, sự điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước vào các quá trình, các quan hệ kinh tế xã hội, các hành vi hoạt động của các tổ chức kinh tế nhằm đảm bảo hướng các ý chí và hành động của họ vào mục tiêu phát triển đã được xác định của ngành nông nghiệp. Quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp có những chức năng chủ yếu là: Định hướng chiến lược phát triển nông nghiệp phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế đất nước; điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế trong nội bộ nông nghiệp nông thôn và giữa nông nghiệp nông thôn với phần còn lại của nền kinh tế; hỗ trợ giúp đỡ các chủ thể kinh doanh nông nghiệp và nắm giữ những vị trí cần thiết, những hoạt động then chốt của nông nghiệp và kinh tế nông thôn bằng lực lượng kinh tế nhà nước. Để thực hiện tốt những chức năng nói trên, chủ thể quản lý là nhà nước cần sử dụng hệ thống các công cụ gồm pháp luật kinh tế, công cụ kế hoạch và hệ thống các chính sách kinh tế.

I. BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Bản chất

Theo nghĩa chung nhất quản lý nhà nước là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với các quá trình xã hội và hành vi hoạt động của con người nhằm đảm bảo hướng các ý chí và hành động của các chủ thể kinh tế vào mục tiêu chung. Từ khái niệm chung này có một số khía cạnh đáng lưu ý sau đây:

Một là, quản lý nhà nước trước hết là sự tác động có tổ chức. Sự tác động đó thể hiện ở việc thiết lập các mối quan hệ xã hội con người với con người, giữa các tập thể với nhau để thực hiện một quá trình xã hội. Điều này có nghĩa là, sự tác động có tổ chức thể hiện trước hết ở sự hình thành nên các tổ chức với cơ cấu, cơ chế hoạt động thích hợp của nó. Sau nữa, sự tác động có tổ chức nhằm tổ chức các hoạt động, phối hợp các khâu làm cho guồng máy hoạt động theo đúng mục tiêu đã định. Tổ chức được hình thành là do nhu cầu của công việc quản lý. Không có tổ chức thì không thể quản lý được xã hội và kinh tế.

Hai là, quản lý nhà nước là tác động mang tính điều chỉnh bằng quyền lực của nhà nước, thông qua các công cụ pháp luật, chính sách do nhà nước đặt ra nhằm hướng các hoạt động và các hành vi của con người đi đúng quỹ đạo, tạo nên sự phù hợp giữa chủ thể và khách thể quản lý trong quá trình phát triển.

Ba là, quản lý nhà nước thể hiện mối quan hệ chủ thể, khách thể và đối tượng quản lý. Thuật ngữ quản lý có nội dung rộng và phong phú. Trên thực tế khi sử dụng thuật ngữ này người ta thường gắn với đối tượng hay khách thể quản lý tạo nên cụm thuật ngữ kép như: quản lý kinh tế, quản lý văn hoá - thông tin, thể dục thể thao, an ninh - quốc phòng, quản lý tài chính, quản lý sản xuất - kinh doanh, quản lý thiết bị, v.v. Như vậy, rõ ràng thuật ngữ quản lý phản ánh mối quan hệ biện chứng giữa chủ thể và khách thể quản lý trong quá trình phát triển. Đối với quản lý nhà nước về kinh tế nói chung, nhà nước với hệ thống cơ quan hành chính từ trung ương đến địa phương, với các viên chức trong các cơ quan đó là chủ thể quản lý. Khách thể quản lý là các chủ thể kinh tế, các doanh nhân hoạt động trong các lĩnh vực kinh tế hay trong một

ngành kinh tế cụ thể là nông nghiệp. Đối tượng của quản lý nhà nước về kinh tế là các quá trình kinh tế, các hoạt động kinh tế của các chủ thể kinh tế nhằm hướng tới sự phát triển của ngành hay của toàn bộ nền kinh tế theo mục tiêu đã định.

Từ những điều trình bày trên, có thể hiểu quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp là sự tác động có tổ chức của bộ máy quản lý nhà nước, sự điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước vào các quá trình, các quan hệ kinh tế - xã hội, các hành vi hoạt động của các tổ chức kinh tế nhằm đảm bảo hướng các ý chí và hành động của họ vào mục tiêu phát triển đã được xác định của ngành nông nghiệp.

Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp có sự khác biệt với quản lý sản xuất - kinh doanh của các đơn vị hay tổ chức kinh tế trong nông nghiệp. Các đơn vị, các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp thực hiện việc tự chủ quản lý sản xuất - kinh doanh của mình, gồm: xây dựng kế hoạch sản xuất, tổ chức quản lý sản xuất, thực hiện hạch toán kinh tế v.v. tạo ra các giá trị vật chất, tinh thần đáp ứng nhu cầu xã hội. Hoạt động sản xuất - kinh doanh của các đơn vị, các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp phải tuân thủ luật pháp và chính sách của Nhà nước. Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp là sự quản lý vĩ mô của nhà nước đối với nông nghiệp thông qua việc sử dụng các công cụ luật pháp, kế hoạch, các chính sách nhằm tạo điều kiện và tiền đề, môi trường thuận lợi cho các hoạt động sản xuất - kinh doanh; nhằm xử lý những việc ngoài khả năng giải quyết của đơn vị kinh tế trong quá trình hoạt động kinh doanh trên tất cả các lĩnh vực sản xuất - lưu thông, phân phối, tiêu dùng các sản phẩm nông nghiệp; nhằm điều tiết lợi ích giữa các vùng, các ngành sản phẩm nông nghiệp, giữa nông nghiệp với toàn bộ nền kinh tế; nhằm kiểm soát đối với tất cả các hoạt động trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn, làm ổn định và lành mạnh hoá mọi quan hệ kinh tế và xã hội...

Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp và quản lý sản xuất - kinh doanh của các đơn vị, các tổ chức kinh tế trong nông nghiệp là hai khái niệm khác nhau nhưng có quan hệ biện chứng với nhau. Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp thực hiện tốt sẽ tạo điều kiện, tiền đề cho quản lý sản xuất - kinh doanh của các đơn vị tiến hành thuận lợi và có hiệu quả. Ngược lại, việc quản lý sản xuất - kinh doanh tốt, vừa thể hiện hiệu lực của

quản lý nhà nước, vừa tạo điều kiện phát huy vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước đầy đủ hơn và có hiệu quả hơn, đảm bảo sự phát triển ổn định của toàn bộ nông nghiệp và nông thôn. Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp thừa nhận và tôn trọng quyền tự chủ kinh doanh của các đơn vị, các tổ chức kinh tế, nhưng không buông trôi mà thực hiện việc kiểm soát chúng về mặt nhà nước, nghĩa là thực hiện việc quản lý nhà nước đối với các đơn vị và tổ chức kinh tế.

Cũng có sự khác nhau về cơ chế quản lý trong điều kiện cơ chế kế hoạch hoá và trong điều kiện cơ chế thị trường. Trong cơ chế kế hoạch hoá trước đây, Nhà nước có chức năng kinh tế to lớn biểu hiện ở chỗ Nhà nước vừa là người quản lý kinh tế lại vừa làm kinh tế. Một mặt, Nhà nước hoạch định các chiến lược, các kế hoạch, các chính sách phát triển kinh tế, đồng thời lại lập ra các doanh nhân làm kinh tế gồm các doanh nghiệp nhà nước hay các doanh nghiệp tập thể dựa trên nền tảng sở hữu công cộng. Trong điều kiện chuyển sang cơ chế thị trường, trọng tâm của việc đổi mới cơ chế quản lý là tách hai chức năng quản lý kinh tế và chức năng kinh doanh. Nhà nước thực hiện quản lý vĩ mô đối với nền kinh tế, còn các doanh nhân đảm nhiệm chức năng quản lý kinh doanh. Tuy nhiên, bên cạnh việc quản lý vĩ mô đối với kinh tế, Nhà nước vẫn đảm trách chức năng làm kinh tế hay chức năng kinh doanh ở một số lĩnh vực then chốt, lĩnh vực sự nghiệp bằng cách lập doanh nghiệp công ích của Nhà nước.

Quản lý cũng khác với điều tiết hay can thiệp ở chỗ điều tiết, can thiệp chính là những thao tác cụ thể của quản lý. Nói cách khác, điều tiết và can thiệp chính là cách thức, là phương pháp thực hiện việc quản lý. Mặt khác, thị trường và cơ chế thị trường chỉ tồn tại nếu có tự do mua bán và giá cả tự do. Vì vậy, phương pháp quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp có một số điểm đáng lưu ý sau đây:

- Không can thiệp trực tiếp vào giá mà chỉ gián tiếp qua điều tiết cung cầu; càng không can thiệp vào công việc kinh doanh của hộ, của trang trại hay của các doanh nhân khác hoạt động trong ngành nông nghiệp.

- Điều tiết, can thiệp bằng các công cụ như lãi suất, thuế... thông qua cơ chế lợi ích để từ đó cá nhân vì theo đuổi lợi ích riêng mà đáp ứng được yêu cầu phát triển chung.

- Quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp trong điều kiện cơ chế kinh tế thị trường đòi hỏi phải thúc đẩy thị trường phát triển. Đối với khu vực nông nghiệp nông thôn cần xây dựng một hệ thống thị trường đồng bộ gồm: thị trường ruộng đất, thị trường vốn, thị trường lao động, thị trường dịch vụ kỹ thuật... và thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra. Muốn vậy, nhiệm vụ của quản lý nhà nước là theo dõi tháo dỡ mọi rào cản đối với sự phát triển từng thị trường trong hệ thống thị trường đồng bộ nêu trên ở nông thôn.

2. Chức năng

Chức năng của quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp bắt nguồn từ sự cần thiết phải phối hợp các hoạt động lao động chung trên cơ sở xã hội hoá sản xuất và phát triển nền nông nghiệp hàng hoá. Lực lượng sản xuất và trình độ phát triển sản xuất hàng hoá của nông nghiệp càng cao thì càng cần thiết phải thực hiện quản lý một cách chặt chẽ và nghiêm ngặt. Tùy theo trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ xã hội hoá sản xuất và phát triển sản xuất hàng hoá của nông nghiệp trong từng giai đoạn nhất định mà giữa các phân ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản cũng như giữa các yếu tố kinh tế của toàn ngành nông nghiệp có những mối quan hệ tỷ lệ phù hợp đảm bảo khai thác hợp lý các nguồn lực vào phát triển. Sự phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất, sự tác động thường xuyên và hay biến động của các yếu tố tự nhiên, kinh tế, chính trị, xã hội trong nước cũng như quốc tế luôn là những nguyên nhân phá vỡ những mối quan hệ tỷ lệ nói trên. Trước tình hình đó, Nhà nước là người nhận thức đúng các quy luật vận động phát triển, nắm vững và dự báo được các diễn biến tự nhiên, kinh tế, chính trị xã hội trong nước và quốc tế để vạch ra các chiến lược và kế hoạch phát triển, thể chế hoá các chủ trương, đường lối phát triển nông nghiệp thành các quy chế, luật lệ để hướng dẫn và sử dụng các kích thích kinh tế nhằm định hướng phát triển các vùng nông nghiệp, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp hoạt động ở nông thôn v.v. phát triển đúng hướng và có hiệu quả. Có thể nói cơ sở khách quan và sâu xa của chức năng quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp bắt nguồn từ yêu cầu cân đối trong quá trình phát triển; do vậy phải phối hợp mọi hoạt động của nền nông nghiệp hàng hoá dựa trên trình độ xã hội hoá ngày càng cao. Việc quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp hàng hoá vận hành theo cơ chế thị trường XHCN ở nước ta hiện nay có những chức năng chủ yếu sau đây:

2.1. Định hướng chiến lược cho sự phát triển nông nghiệp phù hợp với từng giai đoạn phát triển kinh tế đất nước

Định hướng sự phát triển là việc xác định phương hướng, mục tiêu, mục đích cần đạt tới của kinh tế cùng những biện pháp phù hợp để dẫn dắt sự vận động phát triển của kinh tế đạt tới mục tiêu. Nông nghiệp là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân thống nhất, có vai trò nhiều mặt về kinh tế và xã hội của đất nước. Việc đảm bảo hài hoà và cân đối của nông nghiệp trong cơ cấu kinh tế quốc dân là tất yếu khách quan. Những nội dung chủ yếu cần định hướng là: tốc độ tăng trưởng của ngành và từng tiểu ngành nông, lâm, ngư nghiệp; cơ cấu và biến đổi cơ cấu ngành, vùng, cơ cấu thành phần kinh tế...; mức tăng thu nhập của dân cư nói chung, của người làm nông nghiệp nói riêng, v.v. Công cụ chủ yếu để định hướng là chiến lược, quy hoạch và các kế hoạch phát triển. Để định hướng nông nghiệp phát triển đòi hỏi phải xác định chiến lược phát triển ngành phù hợp với chiến lược phát triển của toàn bộ nền kinh tế. Trên cơ sở chiến lược phát triển, Nhà nước cụ thể hoá thành các chương trình, các kế hoạch phát triển trung hạn và ngắn hạn hàng năm để hướng dẫn sự phát triển của nông nghiệp và nông thôn. Các chiến lược và kế hoạch nói trên được xây dựng cụ thể cho toàn bộ nền nông nghiệp, từng ngành nông, lâm, ngư nghiệp ở từng cấp trong bộ máy quản lý nhà nước. Chiến lược phát triển nông nghiệp nước ta từ nay đến năm 2010 được Đại hội Đảng lần thứ IX (tháng 4/2001) nêu ra chủ yếu gồm: chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn; chiến lược phát triển các ngành kinh tế; chiến lược phát triển khoa học công nghệ; chiến lược sản xuất xuất khẩu, v.v.

2.2. Điều chỉnh các mối quan hệ trong nội bộ nông nghiệp, nông thôn và giữa nông nghiệp, nông thôn với phần còn lại của nền kinh tế

Trong quá trình phát triển sản xuất hàng hoá dựa trên trình độ xã hội hoá sản xuất ngày càng cao, các mối quan hệ kinh tế trong nội bộ nông nghiệp, nông thôn cũng như giữa nông nghiệp, nông thôn với phần còn lại của nền kinh tế, thậm chí với nền kinh tế khu vực và quốc tế ngày càng phát triển rộng rãi và đa dạng. Sự hình thành và phát triển của các mối quan hệ kinh tế đó có thể là phù hợp với mục tiêu của sự phát triển, lại cũng có thể không phù hợp

và thậm chí xa lạ với bản chất kinh tế xã hội tốt đẹp của đất nước. Trong điều kiện như vậy, Nhà nước phải thực hiện chức năng điều chỉnh để các mối quan hệ kinh tế đó phát triển phù hợp bằng các biện pháp khuyến khích, hạn chế hoặc cấm đoán. *Các mối quan hệ kinh tế mà Nhà nước cần phải điều chỉnh có nhiều loại.* Có loại quan hệ liên quan đến chế độ kinh tế: quan hệ sở hữu, quyền sở hữu và sử dụng các tài sản và nguồn lực như: đất đai, rừng biển, vốn góp cổ phần... Nhà nước cần điều chỉnh bằng luật sao cho sự phát triển đa dạng hoá sở hữu ở mức độ phù hợp. Có loại quan hệ gắn liền với hoạt động sản xuất như quan hệ hợp tác sản xuất, liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ... dưới những hình thức đa dạng khác nhau, Nhà nước cần điều chỉnh bằng cách giúp đỡ, tạo môi trường thuận lợi để các quan hệ này phát triển một cách tối ưu, hiệu quả. Có loại quan hệ liên quan đến lĩnh vực ăn chia phân phối, Nhà nước cần hướng dẫn để các quan hệ này được thực hiện một cách công bằng... Có loại quan hệ liên quan đến việc huy động và sử dụng nguồn lực, phát triển bền vững như: việc chặt phá rừng để trồng cà phê, sử dụng tài nguyên không hiệu quả, phát triển kinh tế làm hại môi trường sinh thái, v.v. Nhà nước cần điều chỉnh bằng các biện pháp chủ yếu là cấm đoán hoặc hạn chế. Nói tóm lại, việc quản lý nhà nước đối với nông nghiệp, nông thôn thực hiện chức năng điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế nhằm làm lành mạnh hoá toàn bộ các mối quan hệ kinh tế đó trong tất cả các mặt hoạt động của đời sống kinh tế - xã hội nông thôn. Chỉ có trên cơ sở hệ thống các mối quan hệ kinh tế lành mạnh được duy trì ổn định sẽ là điều kiện thúc đẩy sự phát triển ổn định của nông nghiệp, nông thôn.

Nền nông nghiệp nước ta dựa trên sự đa dạng hình thức sở hữu và tương ứng với nhiều hình thức tổ chức sản xuất thì tất yếu nảy sinh sự quan tâm lợi ích cá nhân. Ở đây, cá nhân và lợi ích cá nhân được hiểu với nghĩa rộng nhất bao gồm: các chủ thể sản xuất - kinh doanh như các hộ, các trang trại, các tổ chức hợp tác, hợp tác xã, các nhà máy chế biến nông sản, v.v.; các địa phương hay các vùng khác nhau trên lãnh thổ nông nghiệp cả nước; hoặc cũng có thể là ngành nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Trong khi theo đuổi những lợi ích riêng, các đơn vị sản xuất - kinh doanh, các vùng, các địa phương hoặc bản thân ngành nông nghiệp có thể không nhìn thấy lợi ích của đơn vị, của

vùng hay của ngành khác. Ở mức độ cao hơn, nếu vì lợi ích cá nhân đến mức vi phạm lợi ích người khác; vì lợi ích hiện tại làm ảnh hưởng đến lợi ích tương lai thì xuất hiện sự vụ lợi cá nhân. Biểu hiện của xu hướng này là các hoạt động kinh tế chông chéo không hiệu quả thậm chí triệt tiêu lẫn nhau, tình trạng khai thác bừa bãi đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác, tình trạng phân tán địa phương chủ nghĩa trong các hoạt động kinh tế... Hậu quả của xu hướng này là làm phá vỡ các cân đối cần thiết trong quá trình phát triển của nông nghiệp và tất yếu nảy sinh các vấn đề xấu về chính trị - xã hội ở nông thôn. Để khắc phục những nhược điểm nói trên trong quá trình phát triển nông nghiệp, cần thiết có một bộ phận điều hành vĩ mô bằng việc hoạch định các chương trình, kế hoạch phát triển liên quan đến từng vùng, từng địa phương, từng thành phần kinh tế, từng loại hình doanh nghiệp nông nghiệp; từ đó thực hiện việc điều tiết, điều chỉnh các mối quan hệ lợi ích trong quá trình phát triển bằng việc ban hành và thực hiện các chính sách kinh tế phù hợp; ban hành và thực hiện các luật lệ để phạt những đối tượng vi phạm khi tham gia vào các hoạt động kinh tế ở nông nghiệp, nông thôn v.v. Như vậy, nếu không thực hiện chức năng điều chỉnh của Nhà nước thì không thể khắc phục được những khuyết tật do cơ chế thị trường tạo ra trong quá trình phát triển nông nghiệp, nông thôn nước ta.

2.3. Hỗ trợ, giúp đỡ kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, hợp tác xã dịch vụ và các loại hình kinh tế khác trong nông nghiệp, nông thôn

Ở nước ta, kể từ tháng 4/1988, hộ gia đình được thừa nhận là đơn vị kinh tế tự chủ trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn, kinh tế trang trại dần hình thành và phát triển. Với việc xác định lại vai trò của kinh tế hộ như vậy, hợp tác xã và kinh tế hợp tác dần dần đổi mới để chuyển sang làm dịch vụ cho kinh tế hộ và kinh tế trang trại. Trong một số doanh nghiệp nông nghiệp sản xuất và chế biến thuộc sở hữu nhà nước đã thực hiện đổi mới bằng cách từng bước chuyển sang công ty cổ phần... Có thể nói với việc thay đổi cách thức làm kinh tế cho phù hợp với những yêu cầu của cơ chế mới, trong nền nông nghiệp nước ta đã và đang hình thành những loại hình doanh nhân hoàn toàn mới. Đối với họ, mặc dù đã có thêm nhiều năng lực mới để phát triển, song thách thức lớn đối với họ là thương trường, kinh doanh trong cơ chế thị

trường hoàn toàn là mới mẻ mà họ chưa được chuẩn bị trước. Do vậy, việc chuẩn bị, hỗ trợ, giúp đỡ cho các doanh nhân và các loại hình kinh tế tự chủ nói trên của nông nghiệp, nông thôn bước vào thương trường thành công là chức năng trọng yếu của quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp nước ta.

Đối với các hộ, các trang trại hoặc các doanh nghiệp kinh doanh nông nghiệp khác, để bước vào thương trường thành công họ cần được chuẩn bị, hỗ trợ, giúp đỡ về nhiều mặt. Những sự chuẩn bị, hỗ trợ hay giúp đỡ ấy liên quan đến việc tạo ra các phẩm chất hay điều kiện cần có của một doanh nhân. Trong điều kiện nông nghiệp nước ta hiện nay, Nhà nước cần chuẩn bị, hỗ trợ, giúp đỡ cho các hộ, trang trại hay các loại hình doanh nghiệp khác về một số mặt chủ yếu như: *Một là*, hỗ trợ để tạo dựng ý chí làm giàu chính đáng bằng các hoạt động trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Muốn vậy, về mặt quản lý nhà nước, vấn đề cấp bách hiện nay là tháo gỡ những vướng mắc, nhất là những vướng mắc làm cho chủ trang trại chưa thực sự yên tâm; cân nhắc và gạt bỏ hết những vướng mắc mới có thể nảy sinh khi ban hành văn bản chính sách mới; sử dụng khéo léo các quy phạm đạo đức như tôn vinh những điển hình tiên tiến trong mọi lĩnh vực hoạt động kinh tế nông nghiệp, nông thôn. *Hai là*, giúp đỡ, hỗ trợ cho việc chuẩn bị những tri thức cần thiết cả về kỹ thuật và kinh tế để đảm bảo cho việc cạnh tranh thành công trong cơ chế thị trường của các nhà doanh nghiệp nông thôn. Có thể nói hiện nay các chủ hộ, chủ trang trại nước ta kinh doanh trong cơ chế thị trường với vốn kiến thức kỹ thuật truyền thống là chủ yếu, kiến thức kinh tế và kinh doanh hầu như chưa được học. *Ba là*, giúp đỡ về các phương tiện vật chất hoặc điều kiện để tạo ra các phương tiện vật chất để tạo dựng sự nghiệp kinh doanh (kinh doanh trang trại hoặc kinh doanh phi nông nghiệp khác ở nông thôn). Với nông nghiệp, nông thôn nước ta, liên quan đến các phương tiện vật chất này thì quan trọng nhất là vốn và các điều kiện về thuê mướn lao động. *Bốn là*, giúp đỡ tạo lập môi trường thuận lợi và lành mạnh cho kinh tế hộ, trang trại và các doanh nhân khác ở nông thôn phát triển. Việc tạo ra môi trường thuận lợi cho sự phát triển có thể được thực hiện bằng nhiều phương pháp khác nhau như xác lập và vận hành có hiệu quả một hệ thống thị trường

đồng bộ ở nông thôn bao gồm cả thị trường đầu vào và đầu ra. Ở đây vấn đề quan trọng nhất là lựa chọn và áp dụng được những hình thức hợp tác sản xuất thực sự có hiệu quả đối với từng hoạt động kinh tế cụ thể ở nông thôn được người dân chấp nhận, chứ không phải chỉ là những hợp tác xã theo mô hình đồng nhất được áp dụng ở mọi vùng, mọi địa phương. Việc quản lý nhà nước tạo ra môi trường lành mạnh cho sự phát triển bằng cách tìm ra những biện pháp xử lý tốt nhất những mặt trái của cơ chế thị trường như chạy theo lợi nhuận dẫn tới việc huy động và sử dụng nguồn lực không hợp lý (phá rừng trồng cà phê ở Tây Nguyên, chuyển đất một vụ lúa sang nuôi thủy sản ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long không có kế hoạch...); vì lợi ích cá nhân mà chà đạp lên lợi ích chung dẫn tới hủy hoại môi trường sống; tình trạng phân hoá giàu nghèo, sự chênh lệch về sự phát triển giữa các vùng nông thôn, giữa các khu vực nông nghiệp có xu hướng ngày càng lớn; tình trạng buôn lậu, hàng giả hoặc kém chất lượng đối với cả vật tư hàng hoá đầu vào cho sản xuất và sản phẩm đầu ra làm ảnh hưởng tới cả người sản xuất nông nghiệp, và người tiêu dùng nông sản, thực phẩm trong nước và xuất khẩu, v.v. Ngoài ra còn rất nhiều yếu tố liên quan đến môi trường cho phát triển nông nghiệp, nông thôn như diễn biến bất thường của thời tiết, các loại dịch bệnh, sự kém ổn định ở vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, v.v. Chức năng quản lý của Nhà nước là trực tiếp giải quyết những vấn đề liên quan đến thiên tai, bảo vệ môi sinh, đảm bảo trật tự trị an và ngăn chặn tội phạm hình sự ở nông thôn. Đây là những vấn đề có liên quan đến phạm vi quốc gia, phạm vi từng địa phương, cũng như phạm vi từng làng, xã và có liên quan đến từng cấp chính quyền trong bộ máy hành chính nhà nước, phải giải quyết tốt để tạo môi trường thuận lợi và an ninh cho phát triển nông nghiệp, nông thôn.

2.4. Bổ sung những vị trí cần thiết, nắm giữ những hoạt động then chốt của nông nghiệp và kinh tế nông thôn bằng lực lượng kinh tế nhà nước

Vai trò quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nông nghiệp không chỉ ở sự định hướng phát triển, điều tiết, khống chế bằng pháp luật, bằng các chính sách và các đòn bẩy kinh tế mà còn bằng chính thực lực của kinh tế nhà nước. Trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn, có những lĩnh vực, những hoạt động mà các đơn vị và các tổ chức kinh tế không được phép làm hoặc không làm

được. Các hoạt động không được phép làm là những hoạt động mà Nhà nước không hoặc rất khó kiểm soát nhưng xã hội vẫn cần như sản xuất và lưu thông những sản phẩm có thể gây nguy hiểm cho xã hội; khai thác hoặc đánh bắt bừa bãi tài nguyên rừng, biển, đặc biệt là các sản phẩm quý hiếm; bảo tồn và xây dựng những khu rừng cấm quốc gia... Các hoạt động không làm được gồm hai loại: *Loại thứ nhất*, xuất phát từ lý do về phía các đơn vị, tổ chức kinh tế trong nông nghiệp (vì những lý do chủ quan như non ý chí, kém về tri thức, thiếu phương tiện như vốn chẳng hạn...) mà không hoặc chưa thể làm được. Ví dụ như hoạt động đầu tư xây dựng và khai thác các công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi ở nông thôn; đầu tư cải tạo một vùng đất hoang hoá... *Loại thứ hai*, xuất phát từ lý do về phía Nhà nước (phải nắm giữ những khâu hoặc những hoạt động then chốt cho nông nghiệp nông thôn...). Ở đây những khâu hay những hoạt động nào là then chốt lại tùy mỗi nước và tùy điều kiện cụ thể của nông nghiệp, nông thôn từng nước trong mỗi giai đoạn phát triển nhất định. Tuy nhiên, trong nông nghiệp và kinh tế nông thôn, những vị trí cần thiết và những hoạt động then chốt thường không nhiều. Đối với nông nghiệp, nông thôn nước ta hiện nay khâu then chốt ấy có thể là các hoạt động liên quan đến công nghệ sinh học và công nghệ sau thu hoạch, hoặc có thể nằm ở một số lĩnh vực như: khai hoang phục hoá, xây dựng hạ tầng nông thôn, trồng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng cấm, rừng phòng hộ, v.v. Do vậy, cũng tương tự một số nước khác, trong nền nông nghiệp nước ta sẽ có một lực lượng kinh tế nhà nước đảm nhiệm một số vị trí then chốt để chỉ phối phương hướng hoặc tạo nên động lực phát triển cho toàn bộ các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quá trình hiện đại hoá và hội nhập quốc tế.

Về hình thức thực hiện, tùy theo tầm quan trọng của từng vị trí hay những hoạt động then chốt mà việc điều tiết của Nhà nước được thực hiện theo các cách khác nhau: thành lập doanh nghiệp nhà nước để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao; tham gia hoặc nắm giữ cổ phần ở những mức độ khác nhau trong các công ty cổ phần. Trong nông nghiệp nông thôn nước ta hiện nay, việc chuyển một bộ phận doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần bằng việc thực hiện cổ phần hoá thực chất là việc rút bớt lực lượng kinh tế nhà nước ra

khỏi những vị trí không cần thiết hay những hoạt động không phải là then chốt của nông nghiệp nông thôn.

II. KHÁI NIỆM VÀ PHÂN LOẠI HỆ THỐNG CÔNG CỤ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

1. Khái niệm

Ở Việt Nam hiện nay, để phát triển kinh tế nông nghiệp, với tính cách là một bộ phận cấu thành của nền kinh tế quốc dân vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, phù hợp với lợi ích chung của toàn bộ nền kinh tế, Nhà nước cần có một hệ thống công cụ quản lý phù hợp. Hệ thống công cụ quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp là toàn bộ những phương tiện mà Nhà nước sử dụng theo những phương thức nhất định nhằm định hướng, khuyến khích và phối hợp các hoạt động kinh tế để đưa nông nghiệp đạt tới các mục tiêu. Nói một cách khác, có thể hiểu hệ thống công cụ quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp là toàn bộ những phương tiện cần thiết mà nhờ đó các cơ quan và những cán bộ quản lý kinh tế các cấp sử dụng để điều tiết, hướng dẫn, khuyến khích, phối hợp... các hoạt động của tập thể và cá nhân trong các lĩnh vực khác nhau của ngành nông nghiệp hướng tới mục tiêu chung.

Trong hệ thống công cụ đó, việc sử dụng chúng như thế nào lại tùy thuộc vào trình độ phát triển của bản thân nông nghiệp, hoàn cảnh trong nước hay quốc tế, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước của ngành và năng lực của đội ngũ cán bộ, v.v. Trong cơ chế kinh tế kế hoạch hoá trước đây, chúng ta cũng có hệ thống công cụ quản lý, nhưng được tạo ra để quản lý nền nông nghiệp vận hành theo cơ chế kế hoạch hoá tập trung và do vậy kế hoạch là công cụ quan trọng nhất. Khi chuyển sang nền kinh tế thị trường, hệ thống công cụ quản lý mà Nhà nước sử dụng để quản lý cần phải đổi mới, gạt bỏ những yếu tố lạc hậu cho phù hợp với điều kiện mới. Đặc điểm chung của các công cụ sử dụng để quản lý nền nông nghiệp kế hoạch hoá tập trung là mang tính chất can thiệp trực tiếp, áp đặt ý đồ của người quản lý lên đối tượng quản lý. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, các cơ quan quản lý nhà nước chỉ có thể tác động can thiệp vào quá trình phát triển nông nghiệp một cách gián tiếp

thông qua cơ chế hoạt động của thị trường. Như vậy các chiến lược, các kế hoạch dài hạn, các dự án phát triển... được vạch ra cho nông nghiệp chỉ mang tính chất định hướng. Trên cơ sở định hướng này, Nhà nước sử dụng công cụ pháp luật kinh tế và hệ thống các chính sách khuyến khích tác động vào quan hệ lợi ích của các chủ thể kinh tế, khuyến khích họ vì theo đuổi lợi ích riêng mà hoạt động cho sự phát triển chung.

2. Phân loại

Để nhận biết và lựa chọn công cụ quản lý nhà nước phù hợp cho việc quản lý đảm bảo sự phát triển nhanh và bền vững của nền nông nghiệp, cần thiết phải phân loại công cụ theo các tiêu chí khác nhau. Người ta thường thực hiện việc phân loại theo các tiêu chí chủ yếu dưới đây:

2.1. Theo nội dung và tính chất tác động của công cụ quản lý

Theo tiêu chí này, các công cụ quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp bao gồm:

- Pháp luật kinh tế: đây là loại công cụ tác động mang tính chất bắt buộc, tính quy định, xác định hành lang vận động cho đối tượng quản lý, dựa trên cơ sở chức năng quản lý và quyền uy của Nhà nước.

- Công cụ kế hoạch: là loại công cụ được Nhà nước sử dụng nhằm định hướng sự phát triển của các lĩnh vực, các vùng, các phân ngành cũng như toàn bộ nền nông nghiệp nói chung.

- Chính sách kinh tế: là những công cụ có tính chất kích thích, khuyến khích hay điều tiết các hoạt động kinh tế. Hệ thống chính sách kinh tế bao gồm các chính sách kinh tế cụ thể khác nhau được Nhà nước sử dụng kết hợp với nhau tạo nên lực tác động tổng hợp tới quá trình tăng trưởng, phát triển của nông nghiệp.

2.2. Theo phạm vi tác động của công cụ quản lý

Theo cách phân loại này, người ta có thể nhận dạng các công cụ quản lý vĩ mô và các công cụ quản lý vi mô theo phạm vi tác động của nó.

- Công cụ quản lý vĩ mô (hay công cụ quản lý nhà nước) về phát triển nông nghiệp là những công cụ được sử dụng để quản lý toàn bộ nền nông

ngành gồm: pháp luật kinh tế, kế hoạch phát triển ngành hay các chương trình, dự án phát triển, các chính sách kinh tế vĩ mô.

- Các công cụ quản lý vi mô (hay công cụ quản lý kinh doanh trong nội bộ đơn vị kinh tế) là những công cụ được sử dụng để quản lý các hoạt động trong đơn vị hay tổ chức kinh tế, bao gồm: kế hoạch sản xuất kinh doanh, hợp đồng kinh tế, kế hoạch tài vụ, hạch toán kế toán. v.v.

2.3. Theo lĩnh vực tác động của công cụ quản lý

Theo cách phân loại này, có những công cụ tác động đến nền kinh tế nói chung và có những công cụ tác động đến từng lĩnh vực, từng ngành kinh tế trong đó có ngành nông nghiệp. Những công cụ tác động đến nền kinh tế nói chung như: Luật Đất đai, Luật Đầu tư, chính sách tiền tệ, v.v. Những công cụ tác động đến ngành nông nghiệp và nông thôn như: Nghị định của Chính phủ về phát triển trang trại, chính sách thủy lợi, chính sách khai hoang phục hoá...

2.4. Theo thời gian tác động của các công cụ quản lý

Các công cụ quản lý nhà nước về kinh tế nói chung và về phát triển kinh tế nông nghiệp nói riêng có thể được phân loại theo thời gian tác động lâu dài hoặc thời gian tác động ngắn. Những công cụ quản lý có thời gian tác động lâu dài gồm có luật pháp kinh tế, các chiến lược phát triển, chính sách phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần trong nông nghiệp nông thôn... Những công cụ quản lý có thời gian tác động ngắn hạn thường gắn với các quy định tạm thời về quản lý của các cấp, các biện pháp chính sách mang tính tình thế, các công cụ quản lý vi mô như quy định về kế toán, tài chính doanh nghiệp...

Trong số các cách phân loại hệ thống công cụ quản lý nhà nước đối với nông nghiệp trình bày ở trên, cách phân loại theo nội dung và tính chất tác động của các công cụ quản lý được sử dụng phổ biến trong thực tế công tác quản lý. Bởi vì, bằng cách phân loại này cho phép nhận biết sâu sắc vai trò, tính chất, những yêu cầu hay đặc điểm cơ bản của từng loại công cụ để các nhà quản lý sử dụng từng loại công cụ đúng cách và có hiệu quả.

3. Các chính sách kinh tế trong nông nghiệp

Bằng cách phân loại công cụ quản lý theo nội dung và tính chất tác động

của công cụ, ta thấy các công cụ quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp có ba loại gồm: công cụ pháp luật kinh tế; công cụ kế hoạch và các chính sách kinh tế. Công cụ chính sách kinh tế giúp Nhà nước điều khiển hoạt động của các chủ thể kinh tế (kinh tế hộ, kinh tế trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp...). Nhờ các chính sách kinh tế dẫn dắt hoạt động mà các chủ thể kinh tế trong nông nghiệp đã hành động phù hợp với lợi ích chung của xã hội; các nguồn tài nguyên nông, lâm, ngư nghiệp được huy động vào sản xuất một cách có hiệu quả để đạt đến các mục tiêu và các kế hoạch định hướng.

3.1. Phân loại các chính sách kinh tế trong nông nghiệp

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển vạch ra trong các chiến lược, các kế hoạch, các dự án phát triển nông nghiệp, Nhà nước sử dụng một hệ thống các chính sách kinh tế làm công cụ tác động vào cơ chế vận động của nền nông nghiệp. Tùy cách tiếp cận khác nhau, người ta có thể phân loại các chính sách kinh tế trong nông nghiệp theo những tiêu thức khác nhau:

- Theo nội dung, có thể phân loại các chính sách theo cách gọi tên cụ thể như: chính sách đầu tư vốn, chính sách tín dụng, chính sách ruộng đất, chính sách hợp đồng tiêu thụ nông sản...

- Theo lĩnh vực, có thể phân loại thành các nhóm chính sách nông nghiệp thuộc lĩnh vực tài chính (thuế, đầu tư, trợ cấp sản xuất...); lĩnh vực tiền tệ (giá cả, lãi suất...); lĩnh vực xuất, nhập khẩu (chính sách thuế, hạn ngạch, tỷ giá hối đoái...).

- Theo quan hệ của chính sách đối với quá trình sản xuất, có thể phân thành các chính sách đầu vào (đầu tư, trợ giá vật tư, khuyến nông...); các chính sách đầu ra (thị trường và giá cả, chính sách xuất khẩu...); các chính sách về tổ chức quá trình sản xuất (chính sách đổi mới cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, chính sách đổi mới cơ chế quản lý...).

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường, mỗi chính sách mà Nhà nước sử dụng đều nhằm tác động vào phía cung hay phía cầu thị trường, nhưng cũng có chính sách có thể tác động lên cả hai phía. Một chính sách được sử dụng để tác động lên phía cung thì phải có các biện pháp hạn chế phản ứng phụ lên phía cầu. Chính vì vậy một chính sách được ban hành cần xác định rõ nó là chính sách gì để có thể tạo ra cơ chế phối hợp giữa các chính sách.

3.2. Một số chính sách kinh tế chủ yếu trong nông nghiệp nước ta

Hiện nay Nhà nước ta đang sử dụng một hệ thống các chính sách kinh tế tác động trực tiếp tới sự phát triển của nông nghiệp, trong đó phải kể đến một số chính sách chủ yếu sau đây:

a. Chính sách ruộng đất:

Đây là chính sách có vai trò đặc biệt quan trọng vì có nhiều vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội trong nông nghiệp và nông thôn gắn liền với vấn đề ruộng đất. Mục tiêu trực tiếp của chính sách ruộng đất là quản lý, sử dụng có hiệu quả, đồng thời bảo vệ độ phì nhiêu của đất đai, vì đất là tư liệu sản xuất chủ yếu đặc biệt của nông nghiệp. Để đạt được mục tiêu trên, từ khi chuyển sang cơ chế thị trường, Đảng và Nhà nước đã có những đổi mới quan trọng trong chính sách ruộng đất, thể hiện tập trung ở Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 về giao đất cho hộ nông dân sử dụng, Luật Đất đai năm 1993 và Luật Đất đai sửa đổi năm 2003 với những nội dung chủ yếu đáng chú ý sau đây:

- + Toàn bộ quỹ đất đai thuộc sở hữu toàn dân, do Nhà nước thống nhất quản lý trên phạm vi cả nước.

- + Ruộng đất được Nhà nước giao quyền sử dụng ổn định, lâu dài cho những người làm nông, lâm, ngư nghiệp (các doanh nghiệp nhà nước, tập thể, hộ gia đình và cá nhân). Đối với đất được giao, các hộ nông dân, trang trại có quyền: chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, thế chấp vay vốn ngân hàng, cho thuê, cho thuê lại và quyền góp vốn liên doanh với doanh nghiệp chế biến.

- + Người sử dụng đất có trách nhiệm sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả và phải bảo vệ, cải tạo đất và phải nộp tiền sử dụng đất cho Nhà nước.

- + Nghiêm cấm việc lấn chiếm đất đai, sử dụng đất không đúng mục đích, chuyển quyền sử dụng đất trái pháp luật. Xoá bỏ những phương thức kinh doanh lạc hậu làm hủy hoại đất, khuyến khích việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi để tăng giá trị thu hoạch trên mỗi đơn vị diện tích đất đai theo phong trào xây dựng cánh đồng “50 triệu đồng/ha”.

b. Chính sách tín dụng:

Mục đích trực tiếp của chính sách tín dụng là bổ sung nguồn vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của các chủ thể kinh tế trong nông nghiệp. Hiện nay do năng lực tích lũy còn thấp nên có tới 50% số hộ nông dân có nhu cầu vay vốn tín dụng. Mục tiêu lâu dài của chính sách tín dụng là góp phần từng bước thúc đẩy sự ra đời của thị trường vốn trong nông thôn. Những năm gần đây, Nhà nước đã có những đổi mới quan trọng trong chính sách tín dụng nông nghiệp, thể hiện tập trung ở Nghị quyết Trung ương lần thứ 5 (khoá VII) và Nghị định 14/CP ngày 2/3/1993 của Chính phủ về chính sách cho hộ sản xuất vay vốn, gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

- + Đổi mới tổ chức ngành ngân hàng thành hệ thống hai cấp: Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Thương mại. Tham gia vào thị trường vốn tín dụng ở nông thôn có các Ngân hàng Nông nghiệp, Ngân hàng Thương mại cổ phần và các Ngân hàng Thương mại khác. Tổ chức lại hệ thống quỹ tín dụng nhân dân (hợp tác xã tín dụng kiểu mới). Các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng tự nguyện do nhân dân lập ra sẽ tạo khả năng huy động nguồn vốn tối đa đáp ứng cho nhu cầu phát triển nông nghiệp.

- + Huy động tối đa mọi nguồn vốn nhàn rỗi của các tổ chức kinh tế và nhân dân bằng nhiều hình thức thích hợp như: tiết kiệm (có và không có kỳ hạn), tín phiếu và trái phiếu kho bạc, ngân phiếu và kỳ phiếu ngân hàng, v.v.

- + Mở rộng việc cho vay của các tổ chức tín dụng đến hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản để phát triển sản xuất, không phân biệt thành phần kinh tế.

- + Ưu tiên cho vay để triển khai các dự án do Nhà nước chỉ định, cho vay đối với vùng cao, vùng xa, vùng sâu, vùng kinh tế mới, hải đảo và các hộ nghèo, góp phần xoá đói giảm nghèo trong nông thôn.

c. Chính sách đầu tư vốn ngân sách cho nông nghiệp

Trong các thời kỳ phát triển kinh tế đất nước, đặc biệt sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V, Nhà nước rất chú trọng việc đầu tư từ ngân sách cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Mục tiêu của chính sách là tăng cường xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho nông nghiệp đặc biệt đầu tư vào các công

trình hạ tầng thủy lợi, cải tạo đất... trong quá trình phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại hoá, sản xuất hàng hoá lớn, có trình độ thâm canh, chuyên môn hoá cao. Trên thực tế, tỷ trọng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho ngành nông, lâm, ngư nghiệp trong tổng số vốn đầu tư ngân sách cho khu vực sản xuất vật chất còn thấp (khoảng 25 - 28% hàng năm thời kỳ 1976 - 1987) và hướng đầu tư chủ yếu cho khu vực quốc doanh nông, lâm, ngư nghiệp và xây dựng công trình thủy lợi.

Từ sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4/1988), chính sách đầu tư vốn đã thay đổi: vốn bao cấp cho các doanh nghiệp nhà nước đã giảm dần và xoá bỏ hẳn chuyển sang hình thức đầu tư tín dụng. Như vậy, từ sau năm 1988, mọi hình thức bao cấp qua chính sách đầu tư vốn cho nông nghiệp đều bị xoá bỏ.

d. Chính sách thị trường và giá cả nông nghiệp

Mục tiêu của chính sách là đáp ứng đầy đủ cho các hoạt động kinh tế của chủ thể kinh doanh sản xuất nông nghiệp về các dịch vụ đầu vào và đầu ra, đảm bảo đúng số lượng, chất lượng, thời gian, không gian với những giá cả tương đối ổn định, góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển. Nội dung chủ yếu của chính sách thị trường nông nghiệp thể hiện trên các mặt sau đây:

+ Nhà nước khuyến khích mọi tổ chức, cá nhân thuộc các thành phần kinh tế tham gia một cách bình đẳng vào hoạt động trong hệ thống thị trường nông nghiệp, từ việc cung cấp các dịch vụ yếu tố đầu vào, mua gom, bảo quản, chế biến nông sản đến tiêu thụ sản phẩm ở thị trường nội địa và xuất khẩu. Trừ những trường hợp đặc biệt được Nhà nước cho phép (như cung cấp điện cho nông nghiệp, tưới tiêu nước), mọi hình thức độc quyền trên thị trường do bất kỳ nguyên nhân nào tạo ra đều trái với chủ trương phát triển nền nông nghiệp nhiều thành phần theo cơ chế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.

+ Mở rộng giao lưu vật tư và nông sản hàng hoá giữa các vùng, các khu vực trên phạm vi cả nước. Xoá bỏ tình trạng cát cứ, chia cắt của thị trường nội địa giữa các vùng, các địa phương.

+ Đa dạng hoá quan hệ thị trường và đa dạng hoá sản phẩm xuất khẩu.

Sử dụng tốt các công cụ kinh tế quan trọng tác động đến xuất khẩu nông sản và nhập khẩu vật tư phục vụ nông nghiệp như: thuế xuất, nhập khẩu, hạn ngạch xuất, nhập khẩu và tỷ giá hối đoái.

+ Sử dụng tốt các phương tiện thông tin đại chúng để tổ chức tốt công tác dự báo và thông tin thị trường, nâng cao khả năng tiếp thị của các chủ thể kinh tế.

Chính sách giá cả trong nông nghiệp có mục tiêu là ổn định giá cả, ổn định thị trường một cách tương đối để bảo vệ sản xuất nông nghiệp, bảo vệ lợi ích chính đáng của người sản xuất và người tiêu dùng. Đặc điểm quan trọng của giá nông sản là có tính không ổn định vì nhiều nguyên nhân: Sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng nhiều của điều kiện tự nhiên (hạn hán hay lũ lụt có thể gây mất mùa); hệ số co giãn của cầu theo giá nông sản phẩm là thấp, nghĩa là cầu về nông sản ít phản ứng với những biến giá; hiệu quả của đổi mới công nghệ trong sản xuất nông nghiệp (đặc biệt nông nghiệp của các nước phát triển) có tác động mạnh lên phía cung nông sản... Kết quả tất yếu của mối quan hệ giữa áp lực cung tăng với cầu ít co giãn làm cho giá nông sản có xu hướng hạ thấp. Để đạt được những mục tiêu của chính sách, chính sách giá cả nông nghiệp nước ta gồm những nội dung chủ yếu sau đây:

+ Thu hẹp và tiến tới xoá bỏ quan hệ tỷ giá bất hợp lý giữa giá hàng công nghiệp và dịch vụ với giá hàng nông sản, tạo điều kiện khách quan cho việc thực hiện tái sản xuất mở rộng nông nghiệp.

+ Bỏ chế độ nhiều giá trước đây, thực hiện chế độ một giá đối với mọi loại vật tư và nông sản hàng hoá.

+ Trong những trường hợp đặc biệt, Nhà nước có thể áp dụng những chính sách như hỗ trợ giá đầu vào (phân bón, hạt giống mới...), hỗ trợ tiếp cận thị trường phù hợp với những cam kết quốc tế về hội nhập của nông nghiệp, mua trợ giá đối với sản phẩm đầu ra theo những đợt để ổn định giá cả thị trường, chống tụt giá quá mức có tác động xấu tới sản xuất nông nghiệp.

e. Chính sách xuất khẩu nông sản

Đây là một chính sách quan trọng đối với nông nghiệp của Nhà nước ta, có ý nghĩa lớn trong việc khai thác lợi thế so sánh của nền nông nghiệp Việt Nam

nhật đới, gió mùa, lại có cả rừng và biển. Chính sách xuất khẩu nông sản hiện nay ở nước ta gồm những nội dung cơ bản là:

- + Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia sản xuất và xuất khẩu. Đa dạng hoá sản phẩm nông sản xuất khẩu và đa dạng hoá thị trường trên cơ sở giữ vững thị trường truyền thống, tìm kiếm thêm thị trường mới. Tăng tỷ trọng nông sản chế biến, giảm tỷ trọng nông sản thô trong xuất khẩu.

- + Khuyến khích trong nước sản xuất những mặt hàng nông sản thực phẩm thay thế nhập khẩu để tăng hiệu quả kinh tế; coi trọng xuất khẩu tại chỗ trên thị trường nội địa trong quá trình phát triển mạnh của ngành du lịch.

- + Sử dụng linh hoạt các công cụ kinh tế khuyến khích xuất khẩu như xoá bỏ hạn ngạch, cắt giảm thuế xuất khẩu theo lộ trình hội nhập, điều tiết hợp lý tỷ giá hối đoái.

g. Chính sách khuyến nông

Hoạt động khuyến nông có từ rất sớm trong lịch sử phát triển nông nghiệp nước ta. Từ khi có Chỉ thị 100/CT-TW (1981) và đặc biệt là sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (1988), chính sách khuyến nông được đặc biệt coi trọng. Nghị định 13/CP (2/3/1993) của Chính phủ quy định cụ thể về công tác khuyến nông. Theo Nghị định này, Nhà nước tổ chức khuyến nông từ trung ương đến cơ sở; cho phép phát triển các tổ chức khuyến nông tự nguyện của các đoàn thể, các tổ chức kinh tế - xã hội và tư nhân để giúp nông dân phát triển sản xuất. Nghị định 13/CP cũng quy định nội dung chủ yếu của công tác khuyến nông là:

- + Phổ biến tiến bộ kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, công nghệ chế biến bảo quản nông sản, phổ biến kinh nghiệm các điển hình tiên tiến trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

- + Bồi dưỡng và phát triển kỹ năng, kiến thức về kinh tế và kỹ thuật cho nông dân.

- + Tổ chức, khuyến khích các phong trào sản xuất và hoạt động cộng đồng ở nông thôn.

h. Chính sách đổi mới cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Đây là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Mục tiêu của chính

sách là chuyển nền kinh tế của nước ta chủ yếu là nông nghiệp thành nền kinh tế có cơ cấu hợp lý theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ nông thôn trong khi số lượng tuyệt đối của sản xuất nông nghiệp vẫn tăng lên. Chính sách đổi mới cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn thể hiện tập trung ở Nghị quyết Trung ương lần thứ 5 (khoá VII) với những nội dung chủ yếu sau đây:

- + Phát triển nhanh, vững chắc và có hiệu quả các ngành sản xuất công nghiệp dịch vụ ở nông thôn, trên cơ sở đó tăng nhanh tỷ trọng các ngành này trong cơ cấu kinh tế của mỗi vùng và mỗi địa phương. Chú trọng trước hết những ngành công nghiệp và dịch vụ phục vụ nông, lâm, ngư nghiệp.

- + Tăng nhanh tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu kinh tế nông nghiệp; đa dạng hoá sản phẩm chăn nuôi và chú trọng chăn nuôi xuất khẩu.

- + Phát triển các vùng và tiểu vùng trọng điểm sản xuất các sản phẩm lương thực, cây công nghiệp chủ yếu như cao su, cà phê, chè... để phát huy thế mạnh của các vùng; trên cơ sở đó thực hiện thâm canh tăng năng suất, nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

- + Phát triển mạnh ngành thủy sản trên tất cả các mặt nuôi trồng, đánh bắt, chế biến để khai thác có hiệu quả tiềm năng mặt nước và vùng biển của nước ta.

- + Phát triển ngành lâm nghiệp theo hướng bảo vệ rừng hiện có đặc biệt là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, khu bảo tồn; chăm sóc và tái sinh vốn rừng; phủ xanh đất trống đồi núi trọc; kết hợp hợp lý giữa khai thác với chế biến lâm sản.

III. BỘ MÁY QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP

Bộ máy quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp là một hệ thống cơ quan quyền lực các cấp từ trung ương đến địa phương chịu trách nhiệm quản lý nông nghiệp ở tầm vĩ mô bao gồm: Quốc hội, Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Nông nghiệp các tỉnh, thành phố và Phòng chuyên môn ở các huyện.

Ở thành phố Hà Nội, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành phố

và Phòng Kế hoạch - kinh tế và phát triển nông thôn cấp huyện là cơ quan trực tiếp quản lý nhà nước đối với phát triển nông nghiệp và nông thôn trên toàn thành phố.

1. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức bộ máy của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

1.1. Chức năng

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội là cơ quan chuyên môn thuộc UBND thành phố Hà Nội có chức năng tham mưu giúp việc cho UBND Thành phố thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu sự quản lý và chỉ đạo trực tiếp của UBND Thành phố Hà Nội, đồng thời chịu sự hướng dẫn, chỉ đạo và kiểm tra về chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

1.2. Nhiệm vụ và quyền hạn

+ Xây dựng, trình UBND Thành phố phê duyệt quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và đề điều, phát triển nông thôn và tổ chức chỉ đạo thực hiện các quy hoạch sau khi được phê duyệt. Giúp UBND Thành phố tổ chức thực hiện các chính sách chế độ của Nhà nước về quản lý, xây dựng và phát triển ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi và xây dựng nông thôn mới. Nghiên cứu đề xuất với UBND Thành phố các cơ chế chính sách, biện pháp thực hiện việc khuyến khích phát triển và quản lý ngành.

+ Giúp UBND Thành phố hướng dẫn thực hiện các định mức kinh tế, kỹ thuật, quy trình sản xuất của ngành theo hướng dẫn của Bộ.

+ Quản lý nhà nước về công tác giống thực vật, động vật và các hoạt động dịch vụ thuộc chuyên ngành do sở quản lý.

+ Tổ chức chỉ đạo công tác khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư. Tổ chức công tác nghiên cứu khoa học công nghệ và ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất của ngành tại địa phương.

+ Tổ chức và giám định nhà nước chất lượng các công trình xây dựng

chuyên ngành thủy lợi và tổ chức thẩm định nhà nước về thiết kế, dự toán đầu tư các công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố; quản lý nhà nước về chất lượng nông, lâm sản hàng hóa; quản lý an toàn các công trình đê, đập theo trách nhiệm được giao; quản lý an toàn sản xuất trồng trọt và chăn nuôi.

+ Thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với các doanh nghiệp trong ngành nông, lâm, thủy sản, thủy lợi, do Sở quản lý theo đúng Luật Doanh nghiệp nhà nước, Luật Công ty, Luật Doanh nghiệp tư nhân và các quy định của Chính phủ và của UBND Thành phố.

+ Thực hiện công tác thanh tra nhà nước và kiểm tra, thanh tra chuyên ngành. Tổ chức và quản lý công tác hợp tác quốc tế trong lĩnh vực thuộc Sở quản lý.

+ Thực hiện nhiệm vụ thường trực của Ban chỉ huy chống lụt, bão Thành phố, Ban Chỉ đạo phát triển kinh tế ngoại thành và xây dựng nông thôn mới thành phố.

+ Chỉ đạo và hướng dẫn UBND huyện bổ nhiệm trưởng phòng nông nghiệp và phát triển nông thôn. Được UBND Thành phố ủy quyền làm chủ nhiệm điều hành các dự án đầu tư xây dựng. Tổ chức quản lý hệ thống đê điều, phòng chống lụt bão, bảo vệ công trình thủy lợi.

1.3. Tổ chức bộ máy và biên chế cán bộ của Sở

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có giám đốc và hai phó giám đốc giúp việc:

Các phòng ban chuyên môn nghiệp vụ gồm:

- Phòng Hành chính tổng hợp
- Phòng Tổ chức cán bộ
- Phòng Kế hoạch đầu tư
- Phòng Kỹ thuật nông nghiệp
- Phòng Thủy lợi
- Phòng Thanh tra nhà nước Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
- Phòng Quản lý Khoa học - công nghệ và chất lượng sản phẩm
- Phòng Xây dựng cơ bản
- Phòng Chính sách và xây dựng nông thôn mới.

3. Phòng Kế hoạch - Kinh tế và Phát triển nông thôn

2.1. Chức năng, nhiệm vụ

a. Vị trí

Phòng Kế hoạch - Kinh tế và Phát triển nông thôn là cơ quan chuyên môn trực thuộc UBND huyện, đồng thời là tổ chức của hệ thống quản lý ngành từ trung ương đến cấp huyện, chịu sự hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ của Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Công nghiệp, Sở Thương mại, Sở Khoa học công nghệ, Sở Tài nguyên - Môi trường và các ban ngành của Thành phố.

Phòng không phải là cấp trên của đơn vị cơ sở, không có quyền ra các quyết định đối với đơn vị cơ sở.

b. Chức năng

Tham mưu cho UBND huyện thực hiện chức năng quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực trên lãnh thổ huyện.

Tổ chức, thực hiện các chủ trương, chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước, của Thành phố và huyện.

c. Nhiệm vụ

Nhiệm vụ của Phòng Kế hoạch - Kinh tế và Phát triển nông thôn đã có nhiều bổ sung cùng với những giai đoạn sáp nhập của phòng. Theo Quyết định số 92/2001/QĐ-UB ngày 23/10/2001 của UBND thành phố Hà Nội, Phòng Kế hoạch - Kinh tế và Phát triển nông thôn huyện có các nhiệm vụ sau:

+ Xây dựng quy hoạch, kế hoạch dài hạn, trung hạn và kế hoạch hàng năm về phát triển tổng thể các mặt kinh tế, văn hóa, xã hội, kế hoạch đầu tư, chương trình, dự án đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn nhà nước do huyện quản lý. Tổ chức triển khai, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch ở các đơn vị.

+ Hướng dẫn các tổ chức, các xã, thị trấn thuộc huyện về nghiệp vụ làm công tác kế hoạch.

+ Xây dựng kế hoạch ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, hướng dẫn cơ sở thực hiện các tiêu chuẩn, định mức, chất lượng sản phẩm và công tác đo lường theo quy định của Nhà nước.

+ Xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, dịch vụ, nông - lâm nghiệp, thủy lợi và phát triển nông thôn trên địa bàn.

+ Là cơ quan thường trực thẩm định các dự án đầu tư. Tiếp nhận hồ sơ, thẩm định kết quả trúng thầu các công trình đầu tư bằng nguồn vốn Nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định của huyện. Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện các dự án đầu tư sau khi đã phê duyệt.

+ Hướng dẫn kiểm tra các xã, phường, thị trấn, cá nhân thực hiện quy hoạch, kế hoạch, các quy trình, quy phạm, tiêu chuẩn kinh tế - kỹ thuật trong công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp, thủy lợi.

+ Giúp UBND huyện xây dựng các đề án phát triển ngành nghề mới ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm truyền thống, tăng thêm nguồn hàng tiêu dùng và xuất khẩu.

+ Kiểm tra nghiệp vụ chuyên môn về công tác kế hoạch - đầu tư theo hướng dẫn của ngành cấp trên.

+ Làm thủ tục cấp giấy phép đăng ký kinh doanh: công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông lâm nghiệp, thương nghiệp, văn hóa... trên địa bàn huyện theo thẩm quyền.

+ Kiểm tra các hoạt động của các tổ chức và cá nhân sau khi đã được cấp giấy phép.

+ Làm thường trực công tác phòng chống bão lụt và công tác hoàn chỉnh thủy nông.

+ Giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền.

+ Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thường trực Huyện ủy, HĐND, UBND huyện giao.

2.2. Trách nhiệm và quyền hạn

a. Trách nhiệm

- Phòng chịu trách nhiệm trước UBND huyện và Sở chuyên ngành về công tác chuyên môn, chịu sự kiểm tra của UBND huyện và các Sở đối với hoạt động quản lý được giao.

- Báo cáo UBND huyện, các sở về quy hoạch, kế hoạch, báo cáo định kỳ, đột xuất đúng thời gian, nội dung quy định.

b. Quyền hạn

- Triệu tập các đơn vị cơ sở để phổ biến chủ trương, quyết định của Nhà nước, UBND thành phố, UBND huyện triển khai các nhiệm vụ công tác chuyên môn của ngành.

- Ban hành văn bản hướng dẫn nghiệp vụ, sao gửi các văn bản pháp quy tới UBND xã, thị trấn và các tổ chức có liên quan trong huyện.

- Thường xuyên giám sát, kiểm tra việc chấp hành chính sách pháp luật tại các đơn vị cơ sở thuộc ngành trên địa bàn.

- Lập biên bản, ra thông báo yêu cầu đơn vị trên địa bàn chấm dứt những hoạt động vi phạm pháp luật, chế độ, chính sách của Nhà nước và quy định của Thành phố, của địa phương.

- Đề nghị cấp trên khen thưởng đối với các đơn vị có thành tích xuất sắc, kiến nghị những biện pháp xử lý hành chính đối với những đơn vị vi phạm pháp luật.

- Kiến nghị cấp trên những biện pháp giúp đỡ cơ sở tháo gỡ những khó khăn, cho sửa đổi bổ sung những quy định xét thấy không còn phù hợp.

2.3. Tổ chức nhân sự và hoạt động

a. Tổ chức nhân sự

Phòng Kế hoạch - Kinh tế và Phát triển nông thôn huyện theo biên chế gồm một trưởng phòng, hai phó phòng và các chuyên viên cán bộ. Trong đó, trưởng phòng chịu trách nhiệm chung, chịu trách nhiệm trước UBND huyện về lãnh đạo và điều hành mọi hoạt động của Phòng để tổ chức thực hiện nhiệm vụ được quy định tại Quyết định số 92/2001/QĐ-UB của UBND thành phố Hà Nội và những nhiệm vụ của UBND huyện giao, đồng thời chịu trách nhiệm với giám đốc các sở chuyên ngành của Thành phố, phó trưởng phòng giúp việc cho trưởng phòng và chịu trách nhiệm trước trưởng phòng, cùng với trưởng phòng chịu trách nhiệm trước UBND huyện, các sở chuyên ngành về chất lượng, hiệu quả công việc được phân công.

b. Tổ chức hoạt động

Trên cơ sở nhiệm vụ được giao, hoạt động của Phòng được tổ chức theo các tổ gồm: Tổ Tổng hợp, Tổ Kế hoạch - Đầu tư, Tổ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Tổ Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, Thương mại - dịch vụ, Tổ Giao thông, thủy lợi, quản lý đê và phòng chống lụt bão. Các tổ đều chịu sự quản lý trực tiếp của trưởng phòng và phó trưởng phòng.

Câu hỏi ôn tập

1. Trình bày bản chất, chức năng của quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp? Theo bạn, quản lý nhà nước trong phát triển kinh tế nông nghiệp khác biệt với quản trị kinh doanh nông nghiệp như thế nào?
2. Hệ thống công cụ quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp là gì? Người ta nhận dạng hệ thống công cụ quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp như thế nào?
3. Bạn có hiểu biết gì về vai trò của chính sách kinh tế trong hệ thống công cụ quản lý nhà nước về phát triển kinh tế nông nghiệp? Hãy trình bày nội dung của một số chính sách kinh tế chủ yếu trong nông nghiệp nước ta? Bạn hãy nêu những hiểu biết của mình về các chính sách phát triển nông nghiệp của thành phố Hà Nội?
4. Bộ máy quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp? Bạn có hiểu biết gì về tổ chức, chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp trong bộ máy quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp ở Hà Nội?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2010* - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - H, 7/2000.
2. *Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về tiếp tục đổi mới và phát triển nông nghiệp nông thôn*. NXB Nông nghiệp, H, 1993.
3. *Luật Đất đai sửa đổi năm 2003*.
4. *Một số văn bản pháp luật hiện hành về phát triển nông nghiệp, nông thôn*, NXB Lao động - xã hội, H, 1999.
5. *Luật Hợp tác xã sửa đổi năm 2003*.
6. *Nghị quyết 03/CP/ 2000 về phát triển kinh tế trang trại*. Tạp chí Kinh tế và Phát triển số 35 tháng 3-4/2000, tr. 60 - 64.
7. *Hướng dẫn tiêu chí định lượng xác định là trang trại*. Thông tư liên bộ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tổng cục Thống kê số 69 ngày 23/6/2000 (Tạp chí Kinh tế và phát triển số 41 tháng 11/2000) và số 62 ngày 20/5/2003 (Thời báo Kinh tế số ra ngày 28/5/2003)
8. *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX*, NXB Chính trị Quốc gia, H, 2001 tr. 188, 192.
9. *Kinh tế hộ nông dân*, Đào Thế Tuấn, NXB Chính trị Quốc gia, H, 1997.
10. *Thực trạng và giải pháp phát triển Kinh tế trang trại Việt Nam theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nguyễn Đình Hương chủ biên, NXB Chính trị Quốc gia, H, 2000.
11. *Kinh tế hợp tác, hợp tác xã ở Việt Nam, thực trạng và định hướng phát triển*, Nguyễn Văn Bích, Chu Tiến Quang, Lưu Đức Sung đồng chủ biên, NXB Nông nghiệp, H, 2001.
12. *Đổi mới tổ chức và quản lý các HTX trong nông nghiệp nông thôn*, Lương Xuân Quỳ, Nguyễn Thế Nhã đồng chủ biên, NXB Nông nghiệp, H, 1999.

MỤC LỤC

<i>Lời giới thiệu</i>	3
<i>Lời nói đầu</i>	5
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ NÔNG NGHIỆP VÀ ĐỐI TƯỢNG, NHIỆM VỤ, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU MÔN HỌC	7
I. Một số vấn đề chung về nông nghiệp.....	8
II. Đối tượng, nhiệm vụ và phương pháp nghiên cứu môn kinh tế nông nghiệp.....	24
Chương 2. CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC SẢN XUẤT TRONG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	27
I. Khái quát về các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp.....	28
II. Kinh tế hộ, kinh tế trang trại trong nông nghiệp.....	29
III. Kinh tế tập thể và tiếp tục đổi mới hợp tác xã trong nông nghiệp....	34
IV. Kinh tế nhà nước trong nông nghiệp.....	40
Chương 3. KINH TẾ SỬ DỤNG CÁC NGUỒN LỰC TRONG NÔNG NGHIỆP	43
I. Sử dụng nguồn lực ruộng đất.....	44
II. Sử dụng nguồn nhân lực trong nông nghiệp.....	55
III. Sử dụng nguồn lực vốn trong nông nghiệp.....	64
Chương 4. TIẾN BỘ KHOA HỌC - CÔNG NGHỆ TRONG NÔNG NGHIỆP	77
I. Đặc điểm tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp.....	78
II. Nội dung tiến bộ khoa học - công nghệ trong nông nghiệp.....	82
III. Tổ chức các hoạt động khuyến nông.....	96

Chương 5. SẢN XUẤT HÀNG HÓA VÀ THỊ TRƯỜNG NÔNG NGHIỆP	103
I. Sản xuất hàng hóa và chuyên môn hóa trong nông nghiệp.....	104
II. Thị trường nông nghiệp.....	116
Chương 6. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP Ở NƯỚC TA.....	129
I. Bản chất, chức năng quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp.....	130
II. Khái niệm và phân loại hệ thống công cụ quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp.....	140
III. Bộ máy quản lý nhà nước về phát triển nông nghiệp.....	149
<i>Tài liệu tham khảo.....</i>	156

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 - TỔNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
ĐT: (04) 8252916; 8257063 - FAX (04) 8257063

GIÁO TRÌNH
KINH TẾ NÔNG NGHIỆP

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2005

Chịu trách nhiệm xuất bản:

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:

TRƯƠNG ĐỨC HÙNG

NGUYỄN HUỲNH MAI

Bìa:

PHAN ANH TÚ

Trình bày, kỹ thuật vi tính:

HOÀNG THÚY LƯƠNG

Sửa bản in:

NGUYỄN HUỲNH MAI

In 810 cuốn, khổ 17x24cm, tại Nhà in Hà Nội. Giấy phép xuất bản số: 18GT/407 CXB.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 6 năm 2005.

BỘ GIÁO TRÌNH XUẤT BẢN NĂM 2005
KHỐI TRƯỞNG TRUNG HỌC NÔNG NGHIỆP

1. TRỒNG TRỌT CƠ BẢN
2. DI TRUYỀN VÀ CHỌN GIỐNG CÂY TRỒNG
3. KỸ THUẬT TRỒNG RAU
4. KỸ THUẬT TRỒNG CÂY ĂN QUẢ
5. KỸ THUẬT TRỒNG HOA CÂY CẢNH
6. SINH LÝ THỰC VẬT
7. THỔ NHƯỠNG, NÔNG HÓA
8. BẢO VỆ THỰC VẬT
9. ĐĂNG KÝ VÀ THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI
10. QUẢN LÝ HỆ THỐNG THỦY NÔNG
11. ĐẤT VÀ BẢO VỆ ĐẤT
12. ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH
13. QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ ĐẤT ĐAI
14. CHĂN NUÔI THÚ Y CƠ BẢN
15. CHĂN NUÔI LỢN
16. CHĂN NUÔI TRÂU BÒ
17. PHÁP LỆNH THÚ Y VÀ KIỂM NGHIỆM SẢN PHẨM VẬT NUÔI
18. DINH DƯỠNG VÀ THỨC ĂN VẬT NUÔI
19. VỆ SINH VẬT NUÔI
20. DƯỠC LÝ THÚ Y
21. GIẢI PHẪU SINH LÝ VẬT NUÔI
22. KỸ SINH TRÙNG THÚ Y
23. KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
24. AN TOÀN LAO ĐỘNG
25. MÁY VÀ THIẾT BỊ NÔNG NGHIỆP
26. SỬ DỤNG VÀ QUẢN LÝ THIẾT BỊ ĐIỆN
27. CƠ HỌC KỸ THUẬT
28. KỸ THUẬT ĐO LƯỜNG VÀ DUNG SAI LẮP GHÉP
29. VỀ KỸ THUẬT CƠ KHÍ
30. GIA CÔNG CƠ KHÍ
31. CẤU TẠO VÀ SỬA CHỮA ĐỘNG CƠ ĐỐT TRONG
32. VẬT LIỆU KỸ THUẬT
33. NHIÊN LIỆU DẦU MỠ

giáo trình kinh tế nông nghiệp



21.000 VND

Giá: 21.000 đ